BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: 148 /QĐ-TTMS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV năm 2024-2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BYT ngày 02/12/2020 Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp quốc gia sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư 15/2021/TT-BYT ngày 24/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-BYT ngày 27/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4298/QĐ-BYT ngày 21/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc ARV thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-TTMS ngày 29/11/2023 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu qua mạng gói thầu Cung cấp thuốc ARV năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-TTMS ngày 25/12/2023 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu Cung cấp thuốc ARV năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-TTMS ngày 26/12/2023 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV năm 2024-2025;

Căn cứ Biên bản thương thảo Thỏa thuận khung giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và các nhà thầu;

Căn cứ các Tờ trình số 17/TTr-NVĐT, số 18/TTr-NVĐT ngày 27/12/2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1, đợt 2 gói thầu Cung cấp thuốc ARV năm 2024-2025 của Phòng Nghiệp vụ Đấu thầu;

Căn cứ Báo cáo Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 03/BC-ARV130 ngày 27/12/2023 của Tổ Thẩm định đấu thầu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV năm 2024-2025 thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 4298/QĐ-BYT ngày 21/11/2023, cụ thể:

- Nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, danh mục thuốc chi tiết tại phụ lục kèm theo.

- Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký thỏa thuận khung; Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến ký hợp đồng trực tiếp với nhà thầu.

- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 27 tháng kể từ ngày ký.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày ký.

- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí bao bì, đóng gói, bảo quản, vận chuyển giao hàng đến kho các cơ sở y tế và các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định nhà nước hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm ký kết Thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Lê Đức Luận (để b/c);
- Cục Phòng, chống HIV/AIDS;
- Trung tâm GĐBHYT và TTĐT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, NVĐT.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Lê Thanh Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

GÓI THẦU CUNG CẤP THUỐC ARV NĂM 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148 /QĐ-TTMS ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Stt	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội**																
1	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.482.725	2.800	6.951.630.000
2	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudine + Zidovudine	150mg +300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	6.332.290	3.000	18.996.870.000
TỔNG CỘNG:																	**25.948.500.000**
II	**Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức**																
1	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hassan - Dermapharm	Việt Nam	viên	1.615.962	882	1.425.278.484
2	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hassan - Dermapharm	Việt Nam	viên	6.154.348	882	5.428.134.936
TỔNG CỘNG:																	**6.853.413.420**

Stt	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
III	**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**																
1	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	viên	6.432.690	8.899	57.244.508.310
2	8	A04.N5	Lopimune Tablets	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	viên	272.290	8.899	2.423.108.710
TỔNG CỘNG:																	**59.667.617.020**
IV	**Công ty Cổ phần Dược Medipharco**																
1	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	viên	2.911.828	1.395	4.062.000.060
2	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	viên	470.200	1.395	655.929.000
TỔNG CỘNG:																	**4.717.929.060**

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG
GÓI THẦU CUNG CẤP THUỐC ARV NĂM 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTMS ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chi)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.482.725	293.670	281.115	306.385	324.785	331.835	314.215	313.775	322.945	6.951.430.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội					
1	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 20 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.540	2.550	2.400	2.280	2.250	2.970	2.970	3.060	3.060	60.312.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001
2	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	17.430	2.010	2.130	2.220	2.250	2.160	2.160	2.250	2.250	48.804.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	TTYT TP. Châu Đốc	89002	TTYT TP. Châu Đốc	89002
3	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.820	2.160	2.160	2.160	2.160	1.440	1.530	1.590	1.620	41.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	TTYT huyện Phú Tân	89005	TTYT huyện Phú Tân	89005
4	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.630	1.590	1.470	1.380	1.350	1.710	1.710	1.710	1.710	35.364.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008
5	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.510	570	690	780	810	810	900	960	990	18.228.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
6	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	35.850	600	3.420	6.630	6.030	7.170	4.320	4.140	4.140	100.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
7	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.590	480	540	1.140	540	540	450	450	450	12.852.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
8	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	11.400	1.320	1.680	1.560	2.700	600	990	1.200	1.350	31.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
9	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	10.560	1.950	1.080	1.080	1.080	2.130	1.080	1.080	1.080	29.568.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
10	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	780	90	90	90	90	150	90	90	90	2.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006
11	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.650	300	1.200	450	450	300	1.050	450	450	13.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
12	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	11.070	990	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	30.996.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
13	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.110	3.600	3.780	4.320	4.500	3.570	4.530	4.860	4.950	95.508.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
14	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	24.030	2.700	2.880	2.880	2.880	3.060	3.150	3.240	3.240	67.284.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280
15	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	360	270	270	270	180	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Kạn	Trung tâm Y Tế Huyện Bạch Thông	06603	Trung Tâm Y Tế Huyện Bạch Thông	06603
16	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	900	90	180	90	90	90	180	90	90	2.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Kạn	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06604	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06604
17	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.650	4.500	4.500	4.500	5.550	3.900	3.900	3.900	3.900	97.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
18	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	120	0	0	0	60	0	0	0	60	336.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100
19	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.975	855	840	900	900	780	900	900	900	19.530.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
20	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.040	1.260	1.260	1.260	1.260	0	0	0	0	14.112.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	74008	Phòng khám đa khoa-Nhà hộ sinh thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một	74008
21	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	22.920	2.670	2.700	2.760	2.850	3.000	2.970	2.970	2.970	64.176.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
22	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	720	720	960	1.440	720	720	720	720	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
23	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	52.260	6.240	6.120	6.120	6.120	7.230	6.750	6.840	6.840	146.328.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70808	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70808
24	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.260	60	120	180	180	180	180	180	180	3.528.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
25	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96602	BVĐK TP Cà Mau	96602
26	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.960	300	450	510	720	240	450	510	780	11.088.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
27	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	28.224.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
28	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	41.220	4.950	4.950	4.950	4.950	5.310	5.310	5.400	5.400	115.416.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
29	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.110	810	900	900	900	990	900	900	900	19.908.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	TTYT Quận Bình Thủy	92005	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005
30	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	27.360	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	76.608.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
31	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.040	630	630	630	630	630	630	630	630	14.112.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007
32	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	35.280	4.140	4.140	4.140	4.140	4.680	4.680	4.680	4.680	98.784.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
33	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	33.240	5.070	3.240	3.510	3.600	4.230	4.320	4.590	4.680	93.072.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đà Nẵng	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
34	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.790	450	300	360	360	240	360	360	360	7.812.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
35	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
36	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
37	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.340	90	270	270	270	360	360	360	360	6.552.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
38	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.680	1.200	810	810	810	1.170	900	990	990	21.504.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
39	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	22.590	1.020	1.110	1.290	1.350	4.410	4.410	4.500	4.500	63.252.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
40	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.340	180	180	180	180	540	360	360	360	6.552.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
41	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.970	4.350	2.700	2.700	2.700	2.880	2.880	2.880	2.880	67.116.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
42	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	13.950	1.260	1.260	1.350	1.350	2.130	2.130	2.220	2.250	39.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
43	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.260	0	180	180	180	180	180	180	180	3.528.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
44	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	31.080	2.520	2.610	2.700	2.700	2.520	2.580	2.700	2.700	58.884.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Hoàng Mai	01808	Trung tâm y tế Hoàng Mai (Phòng khám đa khoa Linh Đàm)	01045
45	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.150	600	360	300	270	690	360	300	270	8.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
46	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.330	360	450	450	450	360	360	450	450	9.324.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Phòng khám 695 Lạc Long Quân, Tây Hồ	01066
47	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	20.790	3.060	1.530	1.530	1.530	5.130	2.610	2.700	2.700	58.212.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Hai Bà Trưng	01807	Phòng khám đa khoa Mai Hương (TTYT Hai Bà Trưng)	01070
48	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.930	750	450	450	450	750	360	360	360	11.004.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074	Phòng khám Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	01074
49	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.420	5.220	1.800	1.600	2.000	5.400	1.800	1.600	2.000	59.976.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
50	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.550	1.770	1.320	1.470	1.530	2.820	1.740	1.920	1.980	40.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
51	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.190	2.700	2.220	2.580	2.700	3.990	2.790	3.060	3.150	64.932.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
52	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.980	390	270	360	360	1.050	780	870	900	13.944.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
53	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	13.860	2.460	1.350	1.410	1.440	2.880	1.440	1.440	1.440	38.808.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816
54	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.240	90	450	450	450	450	450	450	450	9.072.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817
55	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.110	360	270	270	270	0	0	0	0	3.108.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
56	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	9.630	1.320	1.080	1.080	1.080	1.560	1.170	1.170	1.170	26.964.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
57	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	43.200	3.930	4.920	5.880	6.870	3.930	4.920	5.880	6.870	120.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929
58	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.640	2.490	1.530	1.740	1.800	1.830	1.680	1.770	1.800	40.992.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
59	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	#901100874 23 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
60	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.460	540	630	690	720	720	720	720	720	15.288.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003
61	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.890	990	900	900	900	1.500	900	900	900	22.092.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004
62	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	43.410	5.250	5.310	5.400	5.400	5.400	5.490	5.580	5.580	121.548.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
63	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	780	90	90	90	90	150	90	90	90	2.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007
64	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	8.460	990	990	1.080	1.080	1.680	1.080	1.080	1.080	23.688.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008
65	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	90	270	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy Thành Phố Hải Phòng	31011
66	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.830	1.620	810	810	810	1.350	810	810	810	21.924.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012
67	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.800	180	180	180	180	270	270	270	270	5.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013
68	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	10.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020
69	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	27.390	3.060	3.060	3.060	3.060	3.810	3.780	3.780	3.780	76.692.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
70	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	36.450	4.500	4.500	4.500	6.750	4.050	4.050	4.050	4.050	102.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
71	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	19.800	2.160	2.340	2.430	2.430	2.430	2.610	2.700	2.700	55.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	92105	Phòng khám Điều trị HIV/AIDS thuộc Khoa phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
72	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.490	630	630	720	720	630	720	720	720	15.372.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	92108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108
73	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	39.030	4.140	4.710	4.890	4.950	4.440	5.160	5.340	5.400	109.284.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001
74	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	660	30	90	90	90	90	90	90	90	1.848.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008
75	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
76	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.400	2.400	1.890	2.160	4.800	2.250	2.250	2.250	5.400	65.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
77	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.870	480	360	420	450	540	540	540	540	10.836.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
78	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	18.060	2.100	1.170	1.170	5.220	2.070	2.100	2.100	2.100	50.484.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
79	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.000	2.730	2.730	2.730	2.730	2.520	2.520	2.520	2.520	58.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
80	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	127.260	15.000	15.000	15.000	15.660	16.650	16.650	16.650	16.650	356.328.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
81	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	133.800	9.000	9.000	24.420	24.420	16.740	16.740	16.740	16.740	374.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Quận 8	79581
82	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.150	960	1.500	1.110	1.890	1.650	1.650	1.650	1.740	34.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
83	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	36.450	4.710	4.710	4.710	4.770	4.380	4.380	4.380	4.410	102.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
84	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.470	150	180	180	180	195	195	195	195	4.116.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
85	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.040	2.160	2.430	2.790	2.880	5.130	2.610	2.520	2.520	64.512.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	79586
86	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.320	5.250	5.250	5.280	5.940	3.150	3.150	3.150	3.150	96.096.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
87	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	20.160	3.000	3.000	3.000	1.260	3.000	3.000	3.000	900	56.448.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
88	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	89.550	11.100	11.100	11.100	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	250.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 3	79009	Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
89	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	17.970	600	1.740	1.740	1.140	600	4.050	4.050	4.050	50.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH CHÁNH	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
90	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	16.590	2.010	2.010	2.010	2.040	2.130	2.130	2.130	2.130	46.452.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
91	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.400	1.680	1.680	1.680	1.710	1.890	1.890	1.890	1.980	40.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
92	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.690	780	690	690	690	960	960	960	960	18.732.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
93	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	50.700	6.030	6.030	6.030	6.060	6.630	6.630	6.630	6.660	141.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
94	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	28.200	3.450	3.450	3.450	3.450	3.600	3.600	3.600	3.600	78.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
95	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.190	1.950	1.200	1.380	2.100	1.710	1.830	1.950	2.070	39.732.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
96	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	41.010	7.080	5.160	5.820	6.030	5.130	3.870	3.960	3.960	114.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP	79580	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP - CƠ SỞ 2	79653
97	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	22.500	2.790	2.790	2.790	2.880	2.820	2.820	2.820	2.790	63.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
98	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	33.960	1.560	4.800	3.180	3.180	5.310	5.310	5.310	5.310	95.088.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
99	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	153.000	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	428.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4-CƠ SỞ 3	79662
100	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	42.110	4.500	5.400	5.400	5.700	5.200	5.200	5.200	5.310	117.908.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
101	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	66.600	7.380	7.380	7.380	9.360	7.740	9.810	9.810	7.740	186.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận	79577	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79664
102	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	8.610	1.980	900	300	1.500	960	990	330	1.650	24.108.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
103	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	11.760	2.100	1.260	1.260	1.260	2.100	1.260	1.260	1.260	32.928.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
104	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.000	270	270	360	360	390	450	450	450	8.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
105	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.310	600	450	510	540	1.050	720	720	720	14.868.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
106	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.040	900	540	540	540	900	540	540	540	14.112.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
107	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.950	360	360	360	360	810	900	900	900	13.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007
108	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
109	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.050	450	450	450	450	630	540	540	540	11.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
110	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.050	0	30	90	90	300	180	180	180	2.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
111	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.800	1.500	900	900	900	900	900	900	900	21.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
112	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
113	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	1.080	750	870	900	600	750	870	900	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56808
114	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	4.536.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158
115	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.690	450	450	450	450	540	450	450	450	10.332.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
116	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	900	360	180	180	180	0	0	0	0	2.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
117	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.830	3.270	3.690	4.290	4.500	4.560	4.710	4.860	4.950	97.524.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
118	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007
119	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.070	180	270	270	270	270	270	270	270	5.796.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008
120	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009
121	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	13.950	1.620	1.800	1.800	1.800	1.530	1.800	1.800	1.800	39.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
122	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	990	180	270	270	270	0	0	0	0	2.772.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
123	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.064.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
124	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	15.120	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	42.336.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
125	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.860	450	540	540	540	630	720	720	720	13.608.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
126	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	840	150	90	90	90	150	90	90	90	2.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
127	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.890	270	270	270	270	270	180	180	180	5.292.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
128	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.940	270	270	360	360	360	420	450	450	8.232.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701
129	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012
130	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.600	720	360	360	360	720	360	360	360	10.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	58082	Trung tâm Y tế Ninh Sơn	58082
131	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.180	1.260	1.320	1.350	1.350	1.620	1.710	1.770	1.800	34.104.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
132	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.510	450	540	540	540	360	360	360	360	9.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019
133	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.430	270	270	270	270	270	360	360	360	6.804.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567
134	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	15.810	2.400	1.530	1.530	1.530	3.150	1.890	1.890	1.890	44.268.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
135	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	40.140	4.620	4.620	4.620	4.620	5.415	5.415	5.415	5.415	112.392.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
136	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	840	150	90	90	90	150	90	90	90	2.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007
137	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.960	390	390	600	600	360	390	600	570	10.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017
138	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.020	450	810	810	810	1.170	990	990	990	19.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
139	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.390	1.260	630	630	630	810	810	810	810	17.892.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022
140	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.060	1.740	1.110	1.290	1.350	1.440	1.560	1.770	1.800	33.768.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030
141	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.380	0	270	270	270	220	450	450	450	6.664.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
142	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.140	630	540	540	540	540	450	450	450	11.592.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
143	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.610	270	360	360	360	180	360	360	360	7.308.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
144	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.510	300	450	510	540	210	450	510	540	9.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
145	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.560	990	990	900	900	1.080	900	900	900	21.168.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
146	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	600	60	60	90	90	60	60	90	90	1.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
147	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	600	750	870	900	900	900	900	900	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV GÒ CÔNG	82002
148	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	600	750	870	900	900	900	900	900	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
149	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	57.600	8.940	6.570	4.320	8.640	8.880	6.750	4.500	9.000	161.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
150	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.390	720	810	810	810	810	810	810	810	17.892.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
151	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.290	690	630	570	450	600	450	300	600	12.012.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
152	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.770	450	540	540	540	1.080	540	540	540	13.356.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
153	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.320	1.740	630	0	1.260	1.530	720	240	1.200	20.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
154	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.380	120	180	180	180	180	180	180	180	3.864.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
155	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.220	540	0	0	540	0	540	300	300	6.216.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
156	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.970	450	360	360	360	360	360	360	360	8.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
157	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
158	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.220	0	270	270	270	330	360	360	360	6.216.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
159	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	26.550	3.060	3.060	3.150	3.150	3.450	3.510	3.570	3.600	74.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
160	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.900	750	810	870	900	870	900	900	900	19.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	TTYT TX. Bình Minh	86032	TTYT TX. Bình Minh	86032
161	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	900	180	90	90	90	180	90	90	90	2.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	26002	Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch	26002
162	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.650	210	180	180	180	360	180	180	180	4.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
163	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
164	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	360	0	0	0	0	90	90	90	90	1.008.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
165	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.600	0	0	0	0	2.550	840	210	0	10.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
166	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.080	0	0	0	0	270	270	270	270	3.024.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
167	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.200	0	0	0	0	210	270	360	360	3.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
168	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.070	270	270	270	90	270	270	270	360	5.796.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
II	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.615.962	227.808	193.802	195.344	198.926	254.026	177.624	194.906	181.526	1.425.278.484	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức					
1	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	38.400	4.500	4.500	4.500	5.400	4.500	4.500	4.500	6.000	33.868.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
2	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.400	1.200	1.200	1.200	1.200	900	900	900	900	7.408.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
3	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.868	624	672	708	720	804	756	792	792	5.175.576	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
4	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.212	468	504	504	504	540	540	576	576	3.714.984	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
5	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.032	936	504	396	360	432	468	468	468	3.556.224	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
6	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.320	180	180	180	180	150	150	150	150	1.164.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
7	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.640	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	880	1.880	880	7.620.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
8	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.500	740	720	720	720	900	900	900	900	5.733.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
9	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	30.120	1.500	3.780	4.080	4.140	4.200	4.200	4.080	4.140	26.565.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đà Nẵng	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
10	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	450	540	540	540	540	630	630	630	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
11	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.240	0	360	360	360	540	540	540	540	2.857.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
12	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
13	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.600	1.080	520	700	700	1.080	520	0	0	4.057.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
14	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.510	2.370	2.460	2.640	2.700	3.360	2.610	2.670	2.700	18.971.820	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
15	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trần Quý (TTYT Gia Lâm)	01027
16	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
17	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	108.000	9.840	12.300	14.700	17.160	9.840	12.300	14.700	17.160	95.256.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929
18	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.160	2.040	1.560	1.560	1.560	2.580	1.620	1.620	1.620	12.489.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
19	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.400	540	540	720	720	720	720	720	720	4.762.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003
20	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	900	900	900	900	0	0	0	0	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
21	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	1.800	900	900	900	900	900	900	900	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020
22	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	24.480	1.440	2.520	2.520	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	21.591.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
23	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.420	360	360	360	360	360	540	540	540	3.016.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ Em	31032	Bệnh viện Trẻ Em	31032

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kê hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT kê hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
24	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	252.480	31.260	31.260	31.260	31.260	31.860	31.860	31.860	31.860	222.687.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
25	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.980	1.020	1.170	1.230	1.260	1.350	1.560	1.680	1.710	9.684.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
26	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.900	3.480	4.320	4.440	4.500	4.200	5.220	5.340	5.400	32.545.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001
27	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	39.280	10.560	0	9.480	0	9.620	0	9.620	0	34.644.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
28	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	58.590	10.800	6.300	6.300	6.300	8.640	6.750	6.750	6.750	51.676.380	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
29	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	17.250	2.250	2.250	2.250	2.220	2.070	2.070	2.070	2.070	15.214.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
30	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	84.840	21.000	21.000	0	0	42.840	0	0	0	74.828.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
31	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	18.900	4.800	0	0	7.200	0	6.900	0	0	16.669.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
32	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	0	0	0	0	13.759.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
33	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.000	900	900	900	300	900	900	900	300	5.292.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
34	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	63.360	16.200	0	13.500	0	19.800	0	13.800	0	55.883.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
35	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.560	1.440	912	1.056	1.152	0	0	0	0	4.021.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
36	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	56.310	14.310	8.370	9.180	9.450	6.000	3.000	3.000	3.000	49.665.420	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
37	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	22.960	2.880	2.880	2.880	2.800	2.880	2.880	2.880	2.880	20.250.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
38	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	96.000	11.850	11.850	11.850	11.850	12.150	12.150	12.150	12.150	84.672.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
39	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	900	900	1.200	1.200	900	900	900	1.200	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
40	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.480	1.920	840	360	1.500	1.200	1.200	420	2.100	8.361.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
41	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.060	1.320	1.440	1.440	1.440	1.560	1.620	1.620	1.620	10.636.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
42	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.040	540	540	540	540	720	720	720	720	4.445.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001
43	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.080	540	0	180	0	180	180	0	0	952.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
44	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	11.640	1.200	1.260	1.320	1.380	1.380	1.560	1.740	1.800	10.266.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh Viện Đa khoa Long An	80001
45	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.510	810	900	900	900	1.000	1.000	1.000	1.000	6.623.820	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
46	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.320	1.020	1.140	1.200	1.140	1.320	1.440	1.500	1.560	9.102.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
47	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.120	720	840	840	5.040	1.380	900	900	4.500	13.335.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
48	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	720	120	60	120	420	0	0	0	0	635.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
49	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	360	360	450	450	990	990	1.080	1.080	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
50	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	900	900	900	900	1.080	1.140	1.140	1.140	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
51	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083
52	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	126.120	14.220	14.460	14.640	14.760	16.380	16.920	17.280	17.460	111.237.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
53	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	1.428.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012
54	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.880	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	13.124.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
55	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.230	450	450	540	540	750	600	480	420	3.730.860	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
56	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	39.240	5.040	5.040	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	34.609.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
57	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
58	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	720	720	720	720	0	0	0	0	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029
59	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.500	900	900	900	900	1.200	900	900	900	6.615.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002
60	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.200	2.340	2.520	2.640	2.700	1.980	2.340	2.340	2.340	16.934.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
61	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.180	1.020	1.080	1.260	1.260	1.080	1.080	1.140	1.260	8.096.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
62	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	66.240	2.580	12.900	8.040	8.100	8.220	8.520	8.880	9.000	58.423.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
63	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVDKKV Gò Công	82002
64	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.380	720	720	900	900	900	1.080	1.080	1.080	6.509.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
65	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.650	3.810	1.980	1.320	2.640	3.420	2.160	1.440	2.880	17.331.300	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
66	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.420	1.800	720	720	720	3.480	1.980	0	0	8.308.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
67	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.120	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	8.043.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
68	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
69	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	33.540	6.300	3.240	3.240	3.240	6.660	3.540	3.660	3.660	29.582.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
70	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.340	0	0	0	0	2.100	1.080	1.080	1.080	4.709.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
71	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.480	0	0	0	0	2.340	1.260	1.440	1.440	5.715.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
72	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.700	0	0	0	0	1.080	540	540	540	2.381.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
73	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.680	0	0	0	0	420	420	420	420	1.481.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
74	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.840	810	810	810	810	900	900	900	900	6.032.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
75	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
76	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
77	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
III	**3**	**A02.N5**	**Lamivudin Hasan 150**	**Lamivudin**	**150mg**	**Viên nén bao phim, Uống**	**Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên**	**Nhóm 5**	**36 tháng**	**VD-34459-20**	**Công ty TNHH Hasan - Dermapharm**	**Việt Nam**	**Viên**	**882**	**6.154.348**	**704.512**	**709.918**	**756.926**	**814.584**	**765.404**	**788.516**	**776.894**	**837.594**	**5.428.134.936**	**Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức**					
1	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	87.120	10.620	10.620	10.800	10.800	10.980	10.980	11.160	11.160	76.839.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK Khu vực Tân Châu	89004
2	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	11.820	1.200	1.500	1.740	1.800	1.260	1.440	1.440	1.440	10.425.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	TTYTH. Phú Tân	89005	TTYT H. Phú Tân	89005
3	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	59.040	7.020	7.020	7.200	7.200	7.560	7.560	7.740	7.740	52.073.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên	89006	TTYT H. Tịnh Biên	89006
4	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	17.160	1.920	2.220	2.580	2.700	1.800	1.980	1.980	1.980	15.135.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008
5	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	269.880	31.380	32.160	32.880	33.120	34.080	34.860	35.580	35.820	238.034.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
6	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.940	600	2.040	3.660	3.660	4.800	3.060	3.060	3.060	21.115.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
7	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	45.540	1.920	3.960	6.780	6.960	4.800	6.120	5.700	6.300	40.166.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
8	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	22.440	1.440	2.220	4.380	2.700	1.800	2.700	3.600	3.600	19.792.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
9	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.260	1.260	900	1.020	1.080	0	0	0	0	3.757.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
10	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.440	900	1.680	3.180	1.980	1.200	2.700	3.900	3.900	17.146.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
11	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.220	1.680	1.080	1.200	1.260	0	0	0	0	4.604.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95804	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95804
12	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	0	360	540	540	900	720	720	720	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95833	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95833
13	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	87.300	6.840	9.840	11.220	11.700	10.620	12.060	12.420	12.600	76.998.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
14	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	65.280	7.440	7.620	7.740	7.740	8.100	8.640	9.000	9.000	57.576.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	24280
15	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	720	540	540	540	360	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	Trung Tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003
16	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	180	360	180	180	180	360	180	180	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004
17	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	1.428.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006
18	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	TTYT TP Bắc Kạn	06033	TTYT TP Bắc Kạn	06033
19	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	31.752.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
20	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	38.520	4.560	4.740	4.740	4.740	4.560	4.980	5.160	5.040	33.974.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
21	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.472	2.496	2.688	2.832	2.880	3.216	3.024	3.168	3.168	20.702.304	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
22	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.848	1.872	2.016	2.016	2.016	2.160	2.160	2.304	2.304	14.859.936	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
23	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.128	2.744	2.016	1.584	1.440	1.728	1.872	1.872	1.872	14.224.896	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
24	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.740	540	540	660	720	570	570	570	570	4.180.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
25	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	1.260	720	720	720	1.080	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	BVĐK tỉnh Bình Định	52001
26	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.400	1.200	900	900	900	1.260	1.080	1.080	1.080	7.408.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
27	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.240	1.680	1.520	1.520	1.520	2.000	2.000	1.800	2.000	11.677.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
28	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.040	840	2.100	2.460	1.980	1.260	1.800	1.800	1.800	12.383.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
29	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.500	740	720	720	720	900	900	900	900	5.733.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
30	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.840	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	13.970.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
31	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.000	420	360	360	360	420	360	360	360	2.646.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
32	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	54.780	4.320	7.320	8.080	8.060	6.480	7.080	7.440	6.000	48.315.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014
33	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.600	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	19.051.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
34	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.600	1.560	1.560	1.360	1.620	1.560	1.560	1.560	1.620	11.113.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003
35	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	120.960	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	106.686.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
36	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	25.920	3.600	3.600	3.600	3.600	2.880	2.880	2.880	2.880	22.861.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
37	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	81.720	11.160	11.160	11.160	11.160	9.180	9.180	9.360	9.360	72.077.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
38	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	30.120	1.560	3.780	4.020	4.140	4.200	4.200	4.140	4.080	26.565.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
39	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	450	540	540	540	540	630	630	630	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
40	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.460	180	360	360	360	120	360	360	360	2.169.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
41	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	720	720	720	720	360	360	360	360	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
42	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.800	780	900	900	900	1.080	1.080	1.080	1.080	6.879.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002
43	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.920	900	900	900	900	1.080	1.080	1.080	1.080	6.985.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011
44	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.140	360	540	540	540	540	540	540	540	3.651.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032
45	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.900	600	960	900	900	900	900	900	900	6.085.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	11045	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	11045

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhe)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
46	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	2.381.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048
47	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060
48	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.160	180	180	180	180	360	360	360	360	1.905.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061
49	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	2.381.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073
50	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.840	1.500	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	11.324.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	11080
51	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082
52	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	720	720	900	900	1.080	1.260	1.260	1.260	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102
53	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
54	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	26.190	3.060	3.060	3.240	3.240	3.240	3.420	3.420	3.420	23.020.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	75299
55	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	1.800	900	900	900	900	900	900	900	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
56	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	67.740	8.520	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	59.746.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308
57	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.400	3.000	2.000	2.000	2.000	3.000	2.000	2.700	2.700	17.110.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
58	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.510	2.370	2.460	2.640	2.700	3.360	2.610	2.670	2.700	18.971.820	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
59	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.120	720	540	540	540	1.260	720	900	900	5.397.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
60	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.190	2.760	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	13.388.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Khoa Dược BVĐK tỉnh Hà Giang	02001
61	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	02005	BVĐK Vị Xuyên	02005
62	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa khu vực yên minh	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực yên minh	02010
63	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.320	60	180	180	180	180	180	180	180	1.164.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
64	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	59.700	9.300	6.480	7.020	7.200	7.560	7.380	7.380	7.380	52.655.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
65	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	26.940	4.020	2.340	2.340	2.340	5.340	3.420	3.540	3.660	23.761.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
66	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
67	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.040	2.160	1.620	1.620	1.620	2.160	1.620	1.620	1.620	12.383.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
68	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.280	900	1.080	1.080	1.080	900	1.080	1.080	1.080	7.302.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066
69	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.800	900	720	720	720	1.500	1.080	1.080	1.080	6.879.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074
70	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	61.400	13.860	4.860	6.000	6.240	14.220	4.860	5.000	6.360	54.154.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
71	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	160.080	29.180	8.640	0	30.660	41.760	9.180	0	30.660	141.190.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Trung tâm Y tế Nam Từ Liêm	01091
72	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.300	4.860	3.540	3.840	3.960	6.180	4.320	4.740	4.860	32.016.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
73	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	55.560	7.980	6.660	7.740	8.190	0	7.440	8.640	9.800	49.003.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
74	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.120	600	540	540	540	1.200	900	900	900	5.397.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
75	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	56.340	9.660	5.160	5.340	5.400	12.060	6.120	6.300	6.300	49.691.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816
76	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.000	4.620	3.060	3.060	3.060	1.800	1.800	1.800	1.800	18.522.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
77	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.380	1.260	1.080	1.080	1.080	2.100	1.260	1.260	1.260	9.155.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
78	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.920	2.640	1.500	1.500	1.500	2.520	1.620	1.620	1.620	12.277.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
79	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	100.800	16.860	10.620	12.120	12.600	12.000	11.640	12.360	12.600	88.905.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
80	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.980	1.020	1.170	1.230	1.260	1.350	1.560	1.680	1.710	9.684.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
81	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.680	360	180	180	180	240	180	180	180	1.481.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
82	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	24.920	0	8.160	0	0	0	9.620	0	7.140	21.979.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
83	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.420	840	1.020	1.260	1.440	1.215	1.215	1.215	1.215	8.308.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
84	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	56.250	9.000	6.120	6.120	6.120	8.640	6.750	6.750	6.750	49.612.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
85	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.940	1.200	900	900	900	480	480	480	600	5.239.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405
86	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	17.250	2.250	2.250	2.250	2.220	2.070	2.070	2.070	2.070	15.214.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
87	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	256.860	27.000	27.000	27.000	38.400	34.320	34.320	34.320	34.500	226.550.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
88	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	249.180	0	0	60.330	60.330	0	42.840	42.840	42.840	219.776.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
89	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.300	0	7.800	7.800	0	6.900	0	6.900	6.900	32.016.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
90	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	77.760	10.080	10.080	10.080	10.080	9.360	9.360	9.360	9.360	68.584.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
91	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.640	3.330	2.100	2.400	2.520	3.330	3.330	3.330	3.330	20.850.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y Tế Huyện Nhà Bè	79585
92	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	49.140	2.880	8.280	7.740	7.560	0	7.560	7.560	7.560	43.341.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79596	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79586
93	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	39.900	3.900	3.900	3.900	3.900	6.060	6.060	6.060	6.120	35.191.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
94	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	53.520	8.100	8.100	8.100	1.320	8.100	8.100	8.100	3.600	47.204.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
95	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	133.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.860	16.860	16.860	16.920	117.747.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 3	79009	Trung tâm y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	MÃ KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
96	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	96.540	1.200	14.280	12.000	12.000	6.000	16.980	16.980	17.100	85.148.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
97	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	78.480	9.480	9.480	9.480	9.540	10.080	10.140	10.140	10.140	69.219.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
98	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	52.980	0	11.880	0	14.040	0	13.020	0	14.040	46.728.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
99	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	92.880	10.770	10.770	10.770	10.770	12.450	12.450	12.450	12.450	81.920.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
100	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	47.400	5.160	4.980	4.980	4.980	6.960	6.780	6.780	6.780	41.806.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
101	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	112.980	13.440	13.440	13.440	13.500	14.760	14.760	14.760	14.880	99.648.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
102	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	20.400	2.820	2.820	2.820	2.940	2.220	2.220	2.220	2.340	17.992.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
103	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	43.420	5.760	3.648	4.224	4.608	6.220	5.220	5.340	8.400	38.296.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
104	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	87.210	14.310	8.370	9.180	9.450	12.480	11.040	11.160	11.220	76.919.220	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
105	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	92.160	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	81.285.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
106	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	205.200	1.640	40.640	32.640	31.640	24.660	24.660	24.660	24.660	180.986.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
107	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	192.000	23.700	23.700	23.700	23.700	24.300	24.300	24.300	24.300	169.344.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
108	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	129.720	11.100	15.100	19.200	19.200	14.100	17.100	17.100	16.820	114.413.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
109	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	61.320	8.400	6.300	7.380	7.740	8.280	8.280	8.280	6.660	54.084.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Phú	79577	Trung tâm y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2	79664
110	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.160	1.920	840	300	1.500	900	900	300	1.500	7.197.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
111	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	34.980	6.000	3.780	3.780	3.780	6.300	3.780	3.780	3.780	30.852.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
112	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
113	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.840	2.400	1.500	1.740	1.800	3.000	1.800	1.800	1.800	13.970.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
114	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.280	1.380	900	900	900	1.500	900	900	900	7.302.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
115	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.460	540	360	420	540	840	720	960	1.080	4.815.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009
116	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	1.428.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
117	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	900	900	900	900	1.260	1.080	1.080	1.080	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
118	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.360	600	360	360	360	600	360	360	360	2.963.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
119	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.140	3.540	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	14.235.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
120	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
121	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.420	360	540	540	540	360	360	360	360	3.016.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56094	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56094
122	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.960	360	540	540	540	360	540	540	540	3.492.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
123	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
124	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	720	180	180	180	180	0	0	0	0	635.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
125	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	73.010	7.260	7.800	8.700	9.000	9.120	9.780	10.560	10.800	64.403.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011
126	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	720	540	540	540	540	540	540	540	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008
127	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	28.440	3.180	3.420	3.420	3.420	3.660	3.780	3.780	3.780	25.084.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
128	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.780	720	540	360	360	720	360	360	360	3.333.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
129	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	900	0	360	0	180	0	0	180	180	793.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
130	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	11.880	1.260	1.320	1.380	1.320	1.440	1.560	1.800	1.800	10.478.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
131	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.250	810	900	900	900	920	920	920	980	6.394.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
132	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.500	1.080	1.200	1.140	1.200	1.380	1.440	1.560	1.500	9.261.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
133	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.860	720	780	780	4.960	1.320	900	900	4.500	13.106.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
134	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	780	120	0	180	480	0	0	0	0	687.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
135	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	360	360	450	450	990	990	1.080	1.080	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
136	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.540	2.400	1.800	1.800	1.800	1.800	1.980	1.980	1.980	13.706.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001
137	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.600	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	7.620.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
138	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.560	1.980	1.980	1.980	1.980	2.160	2.160	2.160	2.160	14.605.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022
139	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	7.620.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028
140	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	43.740	4.860	4.860	4.860	4.860	6.000	6.000	6.000	6.300	38.578.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
141	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	41.400	4.080	4.380	4.740	4.860	5.340	5.820	6.060	6.120	36.514.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
142	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
143	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.660	720	720	900	900	720	900	900	900	5.874.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
144	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.000	660	540	540	540	1.200	720	900	900	5.292.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
145	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.280	1.620	900	900	900	900	900	1.080	1.080	7.302.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
146	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
147	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.820	900	1.080	1.080	1.080	1.080	1.200	1.200	1.200	7.729.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
148	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
149	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
150	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014
151	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018
152	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.040	900	540	540	540	900	540	540	540	4.445.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
153	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.680	2.880	1.440	1.440	1.440	1.620	1.620	1.620	1.620	12.065.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
154	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.900	2.520	1.440	1.440	1.440	1.740	1.440	1.440	1.440	11.377.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
155	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	24.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	21.168.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
156	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	334.440	40.500	40.500	40.500	41.040	42.975	42.975	42.975	42.975	294.976.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
157	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	1.800	900	900	900	900	900	900	900	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
158	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	27.780	3.420	2.880	3.420	3.420	3.840	3.600	3.600	3.600	24.501.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027
159	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	47.820	6.000	5.280	5.640	5.760	5.820	6.120	6.540	6.660	42.177.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030
160	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.290	450	450	540	540	750	600	480	480	3.783.780	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
161	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.320	60	180	180	180	180	180	180	180	1.164.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Trị	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092
162	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	37.440	4.500	4.500	4.500	4.500	4.860	4.860	4.860	4.860	33.022.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
163	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	34.920	1.440	5.220	5.400	5.400	1.440	5.220	5.400	5.400	30.799.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
164	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.520	0	360	360	360	360	360	360	360	2.222.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004
165	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.680	1.200	1.500	1.740	1.800	1.620	1.620	1.800	1.800	11.536.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
166	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.400	900	900	900	900	540	540	360	360	4.762.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
167	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.940	420	360	360	360	360	360	360	360	2.593.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
168	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.480	300	360	360	360	480	540	540	540	3.069.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
169	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	37.920	5.220	3.600	4.140	4.320	4.740	5.160	5.340	5.400	33.445.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009
170	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.480	360	360	360	420	360	540	540	540	3.069.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
171	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.990	1.620	1.800	1.980	1.980	1.950	2.040	2.280	2.340	14.103.180	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
172	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.680	1.620	1.620	1.800	1.800	1.620	1.620	1.800	1.800	12.065.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003
173	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.710	3.810	1.980	1.320	2.640	3.480	2.160	1.440	2.880	17.384.220	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
174	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.200	1.380	1.440	1.440	1.440	1.260	1.080	1.080	1.080	8.996.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Sơn Dương	08303	TTYT huyện Sơn Dương	08303
175	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.680	1.620	900	1.080	1.080	0	0	0	0	4.127.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
176	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.160	540	540	540	540	0	0	0	0	1.905.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
177	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.380	120	540	540	540	480	720	720	720	3.863.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
178	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.460	900	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	7.461.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002
179	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.460	1.440	1.560	1.740	1.800	1.980	1.980	1.980	1.980	12.753.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
180	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.140	3.300	1.980	660	3.300	3.420	2.160	720	3.600	16.881.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
181	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	0	360	900	900	1.800	1.080	1.080	1.080	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
182	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.360	3.840	1.440	0	2.880	2.880	1.440	960	1.920	13.547.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
183	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
184	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	300	180	60	360	360	180	0	360	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
185	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.940	900	720	720	720	720	720	720	720	5.239.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
186	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	0	960	960	960	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321
187	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.860	1.860	1.800	1.200	2.400	1.200	1.800	1.800	1.800	12.224.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
188	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	32.580	4.680	3.600	3.960	4.140	3.780	4.140	4.140	4.140	28.735.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	19004	TTYT Phú Lương	19004
189	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.360	1.080	1.440	1.440	1.440	720	1.080	1.080	1.080	8.255.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
190	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.020	480	540	540	540	300	540	540	540	3.545.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
191	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung Tâm Y tế thành phố Phổ Yên	19008	Trung tâm Y tế Thành phố Phổ Yên	19008
192	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.640	960	540	540	540	900	720	720	720	4.974.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009
193	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	111.240	13.860	13.620	14.100	14.400	12.720	13.920	14.220	14.400	98.113.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
194	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	25.800	4.500	4.500	4.500	4.500	2.400	1.800	1.800	1.800	22.755.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010
195	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	1.323.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
196	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.280	180	180	180	180	480	360	360	360	2.010.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080
197	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.500	1.260	1.260	1.260	1.260	1.680	1.260	1.260	1.260	9.261.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090
198	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	1.323.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120
199	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.000	360	360	360	360	480	360	360	360	2.646.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180
200	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.220	360	360	360	360	240	180	180	180	1.958.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220
201	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.000	360	360	360	360	480	360	360	360	2.646.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	38250
202	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	1.323.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270
203	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.940	3.060	3.060	3.060	3.060	3.600	2.700	2.700	2.700	21.115.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	38741	Phòng khám HIV/AIDS và điều trị nghiện chất (TTKSBT)	38741
204	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	46001
205	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211
206	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.600	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	8.467.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
207	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84-002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002
208	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.520	900	900	900	900	480	480	480	480	4.868.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
209	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	360	360	360	360	720	720	720	720	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
210	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84-008	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008
211	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	33.600	6.300	3.240	3.240	3.240	6.660	3.540	3.660	3.720	29.635.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
212	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	360	180	180	180	360	180	180	180	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	26002	Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch	26002
213	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	0	0	0	0	720	360	360	360	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005
214	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	720	0	0	0	0	0	0	360	360	635.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
215	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	0	0	0	0	900	900	900	900	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
216	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	0	0	0	0	360	360	360	360	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
217	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	0	0	0	0	900	900	900	900	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029
218	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.260	0	0	0	0	0	0	2.100	2.160	3.757.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
219	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.680	1.680	1.080	1.080	1.080	1.980	1.260	1.260	1.260	9.419.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003
220	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.900	2.760	1.620	1.620	1.620	3.060	1.620	1.800	1.800	14.023.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
221	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.840	810	810	810	810	900	900	900	900	6.032.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
222	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
223	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
224	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
IV	**5**	**A03.N5**	**AVOCOMB TABLETS**	**Lamivudin-Zidovudine**	**150/300mg**	**Viên nén bao phim, Uống**	**Hộp 1 chai 60 viên**	**Nhóm 5**	**24 tháng**	**890114417823 (VN3-248-19)**	**Sun Pharmaceutical Industries Ltd**	**Ấn Độ**	**Viên**	**3.000**	**6.332.290**	**659.140**	**753.620**	**794.200**	**816.720**	**786.225**	**849.115**	**820.915**	**852.345**	**18.996.870.000**	**Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội**					
1	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	34.860	4.020	4.260	4.440	4.500	4.320	4.320	4.500	4.500	104.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Châu Đốc	89002	TTYT TP. Châu Đốc	89002
2	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	34.820	3.980	4.440	4.620	4.680	4.140	4.320	4.320	4.320	104.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên	89006	TTYT H. Tịnh Biên	89006
3	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	23.580	2.040	2.460	2.760	2.880	3.060	3.240	3.540	3.600	70.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
4	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	58.980	1.200	7.560	8.400	8.400	6.360	9.360	8.880	8.820	176.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
5	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	78.120	4.200	8.520	14.760	14.820	9.000	8.820	9.000	9.000	234.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
6	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	47.880	2.400	8.460	6.360	8.340	2.400	5.220	7.440	7.260	143.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
7	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.280	1.440	2.640	2.640	2.640	1.920	3.000	3.000	3.000	60.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
8	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.560	180	180	180	180	300	180	180	180	4.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006
9	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	22.680	1.200	2.880	3.900	3.000	1.200	2.700	3.900	3.900	68.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
10	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.900	1.500	1.890	1.650	2.400	1.830	1.830	2.400	2.400	47.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
11	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	65.220	5.940	7.620	8.100	8.160	1.220	8.640	9.180	9.360	195.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
12	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	48.060	5.400	5.760	5.760	5.760	6.120	6.300	6.480	6.480	144.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	24280
13	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	46.980	9.720	5.400	5.400	5.400	5.040	5.220	5.400	5.400	140.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Ninh	27009	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	27009
14	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	64.860	7.500	7.500	8.400	8.760	7.800	7.800	7.800	9.300	194.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
15	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	240	0	0	0	120	0	0	0	120	720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100
16	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	45.810	5.460	5.760	5.940	5.940	5.430	5.760	5.760	5.760	137.430.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
17	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	44.220	5.220	5.400	5.400	5.400	5.340	5.640	5.880	5.940	132.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm y tế TP. Thủ Dầu Một	74008	Trung tâm y tế TP. Thủ Dầu Một	74008
18	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	82.680	9.540	9.840	10.260	10.620	10.260	10.620	10.740	10.800	248.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
19	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	33.120	3.780	3.780	3.960	3.960	4.320	4.320	4.500	4.500	99.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
20	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	31.500	4.800	4.080	3.720	3.600	3.600	3.780	3.960	3.960	94.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chi)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
21	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	8.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị xã Tân Uyên	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	74066
22	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.540	60	420	540	540	360	540	540	540	10.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo	74089	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	74089
23	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	21.000	2.340	2.340	3.090	3.960	2.340	2.340	2.340	2.340	63.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
24	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.780	360	360	360	360	720	540	540	540	11.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
25	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	64.920	10.560	6.780	6.780	6.780	9.000	8.220	8.400	8.400	194.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
26	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.000	0	480	480	480	480	360	360	360	9.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Hàm Tân	60019	Trung tâm y tế Hàm Tân	60019
27	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	26.640	1.560	2.340	2.960	4.080	2.880	3.420	3.600	3.600	79.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
28	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.160	1.620	1.620	1.620	1.620	1.920	1.920	1.920	1.920	42.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
29	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.160	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	60.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
30	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.440	600	540	540	540	600	540	540	540	13.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
31	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	34.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
32	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	127.860	2.640	20.220	20.580	20.700	2.880	20.160	20.340	20.340	383.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
33	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.220	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	42.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	TTYT Quận Bình Thủy	92005	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005
34	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
35	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	30.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007
36	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	46.260	4.380	4.380	4.380	4.320	7.200	7.200	7.200	7.200	138.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
37	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.320	2.100	2.100	1.830	1.830	2.130	2.130	2.100	2.100	48.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
38	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.140	360	450	450	450	540	630	630	630	12.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	66242
39	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.360	1.260	960	1.080	1.080	360	540	540	540	19.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
40	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.680	720	540	540	540	720	540	540	540	14.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	67074	Trung tâm Y tế H.Tuy Đức	67074
41	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.500	720	540	540	540	540	540	540	540	13.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
42	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032
43	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	4.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	11080
44	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082
45	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.500	2.580	2.340	2.220	2.160	1.800	1.830	1.800	1.800	49.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
46	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001
47	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.380	600	540	540	540	540	540	540	540	13.140.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002
48	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	30.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Lộc	75013	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	75013
49	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	30.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	75022	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	75022
50	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Đa Liễu Đồng Nai	75234
51	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.760	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.980	1.980	1.980	44.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	75299
52	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	31.140	3.960	3.780	3.780	3.780	3.960	3.960	3.960	3.960	93.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
53	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	49.680	6.000	6.120	6.240	6.300	6.120	6.300	6.300	6.300	149.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308
54	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.840	360	720	720	720	1.080	1.080	1.080	1.080	20.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
55	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	27.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.000	3.000	4.000	4.000	81.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
56	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	40.230	2.670	2.820	3.060	3.150	7.020	7.110	7.200	7.200	120.690.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
57	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.800	1.080	900	900	900	2.340	1.440	1.620	1.620	32.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
58	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Gia Lai	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001
59	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.580	1.800	1.260	1.260	1.260	0	0	0	0	16.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Khoa Dược BVĐK tỉnh Hà Giang	02001
60	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.480	60	540	540	540	180	540	540	540	10.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Giang	BVĐK H. Xín Mần	02007	BVĐK H. Xín Mần	02007
61	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Giang	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013
62	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	71.340	13.200	8.100	8.100	8.100	8.460	8.460	8.460	8.460	214.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
63	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	45.120	6.060	3.600	3.780	3.780	9.300	6.060	6.240	6.300	135.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
64	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.840	480	480	480	480	480	480	480	480	11.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
65	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	42.060	5.040	5.220	5.400	5.400	5.040	5.160	5.400	5.400	126.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Hoàng Mai	01808	Trung tâm y tế Hoàng Mai (Phòng khám đa khoa Linh Đàm)	01045
66	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.240	2.560	1.620	1.500	1.440	2.560	1.620	1.500	1.440	42.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 30 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
67	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.720	0	1.440	1.800	1.800	0	1.080	1.800	1.800	29.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066
68	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	41.580	6.120	3.060	3.060	3.060	10.260	5.220	5.400	5.400	124.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Hai Bà Trưng	01807	Phòng khám đa khoa Mai Hương (TTYT Hai Bà Trưng)	01070
69	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	19.020	3.000	1.980	1.980	1.980	3.600	2.160	2.160	2.160	57.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074
70	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	38.880	4.500	4.680	4.680	5.580	5.360	4.680	4.680	4.720	116.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01054

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
71	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	109.800	11.760	12.240	13.320	13.680	18.240	13.560	13.320	13.680	329.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Trung tâm Y tế Nam Từ Liêm	01891
72	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	25.020	0	2.400	4.200	4.320	0	3.780	2.100	5.220	75.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01892
73	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	73.560	9.900	7.140	7.860	8.100	12.360	8.700	9.600	9.900	220.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
74	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.620	1.560	1.080	1.440	1.440	3.300	2.460	2.640	2.700	49.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
75	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.480	180	900	900	900	900	900	900	900	19.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	01817
76	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	18.300	3.300	2.160	2.160	2.160	2.160	2.100	2.100	2.160	54.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
77	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	28.560	3.240	3.240	3.240	3.240	4.800	3.600	3.600	3.600	85.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
78	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.680	780	900	1.080	1.620	600	600	900	1.200	23.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
79	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.920	1.980	1.980	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	50.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008
80	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	180	540	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm y tế Huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy Thành Phố Hải Phòng	31011
81	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.600	360	360	360	360	540	540	540	540	10.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013
82	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	4.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ Em	31032	Bệnh viện Trẻ Em	31032
83	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	55.500	6.840	6.840	6.840	6.840	7.260	6.900	6.960	7.020	166.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
84	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	37.590	4.140	4.500	4.650	4.680	4.500	4.890	5.100	5.130	112.770.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
85	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.860	1.620	1.620	1.800	1.800	1.620	1.800	1.800	1.800	41.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108
86	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.840	760	740	220	400	3.560	4.200	2.860	4.100	50.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001
87	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	900	60	120	120	120	120	120	120	120	2.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008
88	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.200	240	540	540	540	720	540	540	540	12.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
89	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	34.420	0	13.500	0	0	0	16.540	0	4.380	103.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
90	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.780	0	1.609	2.220	1.620	1.335	1.335	1.335	1.335	32.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
91	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/200mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	29.940	5.400	3.240	3.240	3.240	4.560	3.420	3.420	3.420	89.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
92	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	28.740	5.520	3.600	3.600	3.600	3.090	3.090	3.090	3.150	86.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405
93	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.100	1.020	1.020	1.080	1.080	960	960	960	1.020	24.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 2	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	79408
94	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	59.610	7.590	7.590	7.590	7.590	7.320	7.320	7.320	7.290	178.830.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
95	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	251.160	30.660	30.660	30.660	30.660	32.100	32.100	32.100	32.220	753.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
96	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	191.520	0	0	42.000	39.000	27.630	27.630	27.630	27.630	574.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
97	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.140	0	3.900	4.200	0	0	4.740	0	3.300	48.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
98	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	78.300	10.260	10.260	10.260	10.320	9.300	9.300	9.300	9.300	234.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
99	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	27.420	4.080	2.700	2.880	2.880	3.720	3.720	3.720	3.720	82.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
100	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	52.080	2.400	7.560	8.280	8.460	0	8.460	8.460	8.460	156.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79596	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79586
101	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	53.640	7.980	7.980	7.980	8.100	5.400	5.400	5.400	5.400	160.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
102	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	109.440	15.000	15.000	15.000	12.120	15.000	15.000	15.000	7.320	328.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
103	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	216.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	648.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 3	79009	Trung tâm y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
104	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	124.800	6.000	22.200	15.960	22.200	6.000	17.460	17.460	17.520	374.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
105	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	62.040	7.560	7.560	7.560	7.680	7.920	7.920	7.920	7.920	186.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
106	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	55.740	0	12.480	0	12.780	0	15.240	0	15.240	167.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
107	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	94.410	6.720	13.440	13.440	13.560	6.750	13.500	13.500	13.500	283.230.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
108	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	57.060	6.600	6.600	6.600	6.480	7.740	7.680	7.680	7.680	171.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
109	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	66.480	7.920	7.920	7.920	7.920	8.700	8.700	8.700	8.700	199.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
110	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	75.120	9.420	9.420	9.420	9.540	9.300	9.300	9.300	9.420	225.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
111	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	104.080	14.460	11.220	11.580	12.120	17.220	10.020	9.960	17.500	312.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
112	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	71.340	11.580	7.230	7.350	7.380	10.440	10.440	10.560	6.360	214.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
113	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	23.680	3.000	3.000	3.000	2.980	2.940	2.940	2.940	2.880	71.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
114	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	88.560	1.760	5.760	16.240	18.000	11.700	11.700	11.700	11.700	265.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
115	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	161.400	19.800	19.800	19.800	19.800	20.550	20.550	20.550	20.550	484.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
116	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	126.700	12.000	15.600	18.000	17.860	14.100	16.480	16.180	16.480	380.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
117	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	110.400	13.560	13.380	13.380	13.380	14.160	14.220	14.160	14.160	331.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Phú	79577	Trung tâm y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2	79664
118	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.880	240	1.740	600	3.000	1.380	1.740	480	2.700	35.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
119	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	25.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
120	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.320	1.440	2.040	2.280	2.340	1.560	2.040	2.280	2.340	48.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
121	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.240	720	360	360	360	360	360	360	360	9.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158
122	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.148	1.440	1.620	1.620	1.620	1.980	1.620	1.620	1.620	39.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
123	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	17.820	3.240	4.320	5.040	5.220	0	0	0	0	53.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
124	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	115.020	10.440	11.820	13.740	14.400	14.880	15.900	16.740	17.100	345.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011
125	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	bệnh viện đa khoa huyện bảo yên	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	10004
126	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007
127	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009
128	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.120	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	2.100	2.100	2.100	45.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
129	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.880	1.440	1.920	2.220	2.340	4.620	2.640	2.820	2.880	62.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
130	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.020	0	1.920	0	2.160	0	2.880	0	3.060	30.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
131	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.120	1.020	1.140	1.200	1.140	1.080	1.200	1.140	1.200	27.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
132	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.590	1.280	1.280	1.280	1.350	1.320	1.320	1.320	1.440	31.770.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
133	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.420	900	1.020	1.080	1.080	1.260	1.380	1.320	1.380	28.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
134	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.400	1.320	1.320	1.440	1.440	1.440	1.440	1.500	1.500	34.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
135	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.420	810	810	900	900	0	0	0	0	10.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
136	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
137	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	44.640	5.940	5.940	5.940	5.940	5.040	5.040	5.040	5.160	132.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
138	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	32.940	3.420	3.780	3.780	3.780	4.320	4.500	4.680	4.680	98.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
139	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.500	240	180	180	180	180	180	180	180	4.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
140	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.680	360	540	540	540	540	720	720	720	14.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
141	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.480	660	360	360	360	660	360	360	360	10.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
142	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.320	1.800	1.620	1.800	1.800	1.440	1.620	1.620	1.620	39.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
143	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
144	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.950	480	540	660	660	810	510	840	450	14.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
145	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	8.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
146	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-ZidAvudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.560	240	180	180	180	240	180	180	180	4.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
147	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.240	720	360	360	360	360	360	360	360	9.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012
148	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	1.440	720	720	720	1.440	720	720	720	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	58082	Trung tâm Y tế Ninh Sơn	58082
149	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	100.680	12.060	11.460	11.640	11.700	13.860	13.080	13.380	13.500	302.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
150	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005
151	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.220	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	42.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	40011	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	40011
152	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	12.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014
153	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018
154	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.860	540	540	540	540	540	720	720	720	14.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567
155	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	40.860	5.100	3.240	3.240	3.240	9.300	5.580	5.580	5.580	122.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
156	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.940	420	360	360	360	840	1.080	1.260	1.260	17.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
157	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.140	1.800	1.080	1.140	1.260	1.080	1.260	1.260	1.260	30.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	25010	Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	25010
158	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.240	1.080	720	720	720	600	720	780	900	18.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
159	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.220	720	540	540	540	720	720	720	720	15.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045
160	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.000	1.260	1.200	1.320	1.380	1.560	1.680	1.800	1.800	36.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Yên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	54117	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất	54117
161	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.870	360	450	450	450	540	540	540	540	11.610.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Bình	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	44417	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	44417
162	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
163	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.920	180	180	240	360	240	240	240	240	5.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Nam	Bệnh viện phụ sản - Nhi Quảng Nam	49112	Bệnh viện Phụ sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	49112
164	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	123.600	15.000	15.000	15.000	15.000	15.900	15.900	15.900	15.900	370.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
165	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.740	360	180	180	180	300	180	180	180	5.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007
166	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.800	780	840	1.200	1.140	720	840	1.140	1.140	23.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017
167	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.040	900	1.620	1.620	1.620	2.340	1.980	1.980	1.980	42.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
168	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.780	2.520	1.260	1.260	1.260	1.620	1.620	1.620	1.620	38.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022
169	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.000	720	600	360	720	720	1.080	900	900	18.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027
170	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.520	2.160	2.460	4.200	2.160	2.300	2.300	2.300	2.640	61.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
171	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.950	360	450	450	450	780	600	480	480	12.150.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
172	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.600	300	900	900	900	900	900	900	900	19.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Trị	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092
173	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.280	900	900	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	24.840.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
174	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.880	1.260	1.440	1.440	1.440	1.440	1.620	1.620	1.620	35.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
175	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.300	720	720	720	720	720	900	900	900	18.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	94007	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	94007
176	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	31.680	3.780	3.780	3.780	3.780	4.140	4.140	4.140	4.140	95.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
177	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.860	260	1.980	1.980	1.980	100	3.420	3.540	3.600	50.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
178	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.860	360	360	360	360	720	900	900	900	14.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003
179	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.420	1.440	1.800	1.980	1.980	900	1.440	1.440	1.440	37.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004
180	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.500	720	720	900	900	2.340	2.520	2.700	2.700	40.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
181	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.600	1.800	1.620	1.620	1.620	1.620	1.440	1.440	1.440	37.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
182	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.300	1.680	1.740	1.800	1.800	1.980	1.980	2.160	2.160	45.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
183	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.280	1.440	1.440	1.440	1.440	1.260	1.380	1.440	1.440	33.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
184	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.950	270	720	720	720	360	720	720	720	14.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
185	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.940	600	900	1.020	1.080	2.160	1.980	2.100	2.160	35.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
186	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.120	180	540	720	720	720	1.080	1.080	1.080	18.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.	14015	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.	14015
187	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	25.020	2.880	3.060	2.880	2.880	3.600	3.240	3.240	3.240	75.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
188	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.200	120	120	180	180	120	120	180	180	3.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
189	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	65.520	2.460	12.660	8.280	8.460	7.560	8.280	8.820	9.000	196.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
190	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	24.900	2.160	2.700	3.120	3.240	3.420	3.420	3.420	3.420	74.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV Gò Công	82002
191	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	17.420	2.400	3.000	3.440	3.660	3.600	3.780	3.780	3.780	82.260.003	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
192	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	174.780	21.900	21.660	21.300	21.240	21.780	22.260	22.320	22.320	524.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
193	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.760	240	360	360	360	0	360	540	540	8.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
194	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	21.240	2.880	2.520	2.520	2.520	2.700	2.700	2.700	2.700	63.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
195	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.400	1.320	1.260	1.020	900	1.200	900	600	1.260	25.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
196	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.320	1.680	1.080	1.080	1.080	2.160	1.080	1.080	1.080	30.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34305	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34305
197	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.560	1.680	1.440	1.620	1.620	1.680	1.620	1.920	1.980	40.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34306	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34306
198	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.940	900	720	720	720	720	720	720	720	17.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34307	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34307
199	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.260	960	720	480	900	1.500	900	300	1.500	21.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34308	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34308
200	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.560	1.260	900	900	900	900	900	900	900	22.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34309	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34309
201	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.160	0	0	360	360	0	480	480	480	6.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321
202	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.920	1.800	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	50.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
203	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003
204	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.980	180	180	180	180	180	360	360	360	5.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	19004	TTYT Phú Lương	19004
205	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
206	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.560	120	540	540	540	660	720	720	720	13.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
207	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.640	1.440	900	900	900	1.260	1.080	1.080	1.080	25.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009
208	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	21.720	2.820	2.460	2.640	2.700	2.580	2.760	2.880	2.880	65.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
209	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.920	1.080	1.500	1.740	1.800	2.400	1.800	1.800	1.800	41.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010
210	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.000	360	360	360	360	480	360	360	360	9.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Bá Thước	38050	Bệnh viện đa khoa Huyện Bá Thước	38050
211	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.280	180	180	180	180	480	360	360	360	6.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	38100
212	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.540	720	720	720	720	960	900	900	900	19.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180
213	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.280	180	180	180	180	480	360	360	360	6.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Hoằng Hóa	38190	Bệnh viện đa khoa Huyện Hoằng Hóa	38190
214	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	4.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	38210
215	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.320	360	540	540	540	720	540	540	540	12.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220
216	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.040	540	540	540	540	720	720	720	720	15.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	38230
217	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.040	180	180	180	180	240	360	360	360	6.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270
218	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.560	240	180	180	180	240	180	180	180	4.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	38280	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Thanh Hóa	38280
219	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	39.060	3.720	4.020	4.380	4.500	6.540	5.160	5.340	5.400	117.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	38741	Phòng khám HIV/AIDS và điều trị nghiện chất (TTKSBT)	38741
220	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.940	1.080	1.080	1.080	1.080	540	540	540	0	17.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	46001

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
221	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.200	1.260	1.620	1.620	1.260	2.040	1.800	1.800	1.800	39.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211
222	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.140	360	480	480	480	540	600	600	600	12.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
223	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.160	180	180	180	180	360	360	360	360	6.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002
224	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.420	180	360	360	360	540	540	540	540	10.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
225	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.240	720	720	900	900	0	0	0	0	9.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	84004
226	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	1.440	720	720	720	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	84005	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Tiểu Cần	84005
227	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.120	360	540	540	540	900	1.080	1.080	1.080	18.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
228	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.400	180	360	360	360	900	1.080	1.080	1.080	16.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008
229	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	46.110	5.220	5.310	5.400	5.400	6.060	6.120	6.300	6.300	138.330.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
230	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.900	780	780	840	900	900	900	900	900	20.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	TTYT TX. Bình Minh	86032	TTYT TX. Bình Minh	86032
231	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.960	480	360	360	360	780	540	540	540	11.880.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003
232	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	18.420	2.940	1.800	1.800	1.800	3.780	1.980	2.160	2.160	55.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
233	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.750	630	990	990	990	780	780	780	810	20.250.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
234	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.260	0	0	0	0	6.720	2.580	780	180	30.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
235	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	23.520	0	0	0	0	5.520	5.820	6.060	6.120	70.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
236	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	900	0	0	0	0	0	120	180	600	2.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
237	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.000	0	0	0	0	2.160	2.160	2.340	2.340	27.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	94030	Trung tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	94030
238	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.680	540	540	540	540	630	630	630	630	14.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201
239	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.890	450	450	450	540	0	0	0	0	5.670.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
240	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	12.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	15401
241	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
242	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.480	1.620	1.800	1.800	1.800	1.980	2.160	2.160	2.160	46.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
V	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.432.690	705.382	761.478	784.110	791.556	768.320	808.564	872.754	900.534	57.244.508.310	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1					
1	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	87.120	10.620	10.620	10.800	10.800	10.980	10.980	11.160	11.160	775.280.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK khu vực Tân Châu	89004
2	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	93.900	11.040	11.460	11.820	11.880	11.700	11.880	12.060	12.060	835.616.100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	An Giang	TTYT thị xã Tịnh Biên	89006	TTYT thị xã Tịnh Biên	89006
3	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	560.880	64.560	66.480	68.160	68.760	71.040	72.600	74.400	74.880	4.991.271.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
4	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	28.740	600	2.760	3.480	3.480	6.240	4.140	4.080	3.960	255.757.260	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
5	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	99.840	8.160	7.800	12.720	13.200	9.120	14.040	17.400	17.400	888.476.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
6	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	51.360	3.000	5.000	7.000	8.520	3.960	6.000	9.000	8.880	457.052.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
7	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	29.040	3.000	3.600	3.600	3.600	3.120	3.960	3.960	4.200	258.426.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
8	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	28.200	2.280	2.160	3.960	4.200	2.400	4.800	4.800	3.600	250.951.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
9	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.700	1.440	1.380	1.620	1.620	1.800	2.400	1.800	2.640	130.815.300	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
10	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	139.080	11.160	13.000	16.440	17.520	18.600	19.680	20.760	19.920	1.237.672.920	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
11	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	105.600	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	939.734.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
12	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	76.200	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	678.103.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
13	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	34.080	2.760	2.880	2.880	2.880	5.280	5.640	5.880	5.880	303.277.920	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	74008	Phòng khám đa khoa-Nhà hộ sinh thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một	74008
14	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	66.240	7.320	7.800	8.280	8.400	8.520	8.400	8.760	8.760	589.469.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
15	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	53.880	6.120	6.240	6.480	6.480	6.960	6.960	7.320	7.320	479.478.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
16	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	53.040	11.040	6.600	5.640	5.400	5.760	6.120	6.240	6.240	472.002.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
17	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	24.027.300	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị xã Tân Uyên	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	74066
18	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.120	0	360	480	480	360	480	480	480	27.764.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo	74089	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	74089
19	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.620	1.620	1.620	1.920	1.980	1.620	1.620	1.620	1.620	121.204.380	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
20	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.000	1.320	1.260	1.260	1.260	2.040	1.620	1.620	1.620	106.788.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
21	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.040	1.920	2.400	2.520	1.320	1.680	2.400	2.400	2.400	151.638.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70008
22	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	77.820	9.420	9.360	9.360	9.360	10.080	10.080	10.080	10.080	692.520.180	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
23	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	63.360	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	563.840.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
24	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	16.440	2.400	2.400	2.520	2.400	1.680	1.680	1.680	1.680	146.299.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
25	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.120	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	187.946.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003
26	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	183.840	16.440	25.440	25.800	25.920	16.080	24.720	24.720	24.720	1.635.992.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
27	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	90.720	10.440	10.440	10.440	10.440	10.440	12.600	12.960	12.960	807.317.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
28	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	33.840	4.080	4.080	4.080	4.080	4.440	4.320	4.440	4.320	301.142.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
29	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.120	2.040	2.400	2.400	2.400	2.520	3.120	3.120	3.120	187.946.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS	66242
30	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.320	600	480	480	600	600	480	480	600	38.443.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
31	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	51.258.240	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001
32	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	76.887.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002
33	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.160	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	179.403.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	75022	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	75022
34	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	23.040	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	205.032.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
35	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	81.720	9.360	9.720	10.080	10.080	10.080	10.800	10.800	10.800	727.226.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Phòng Khám đa khoa - Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299
36	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.480	216	648	648	648	1.080	1.080	1.080	1.080	57.665.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
37	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.600	2.160	1.500	1.200	1.440	2.160	1.560	1.200	1.440	112.127.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
38	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	69.680	12.520	7.000	7.720	7.720	11.000	7.000	7.720	9.000	620.082.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
39	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	91.800	9.600	9.960	10.560	10.800	12.360	12.720	12.840	12.960	816.928.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
40	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.800	1.000	800	800	800	2.000	1.000	1.200	1.200	78.311.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
41	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	25.629.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Gia Lai	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001
42	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	48.720	9.120	1.760	6.120	6.120	5.400	5.400	5.400	5.400	433.559.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001
43	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	12.814.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa khu vực yên minh	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực yên minh	02010
44	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	1.440	360	360	0	0	0	0	360	360	12.814.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Giang	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013
45	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.640	120	360	360	360	360	360	360	360	23.493.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
46	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	155.520	16.920	18.360	19.440	19.800	20.520	20.160	20.160	20.160	1.383.972.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
47	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.160	240	720	720	720	1.800	1.080	1.440	1.440	72.615.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện Quân Y 103	01016	Bệnh viện Quân Y 103	01016
48	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	79.560	11.040	6.840	6.840	6.840	16.080	10.440	10.680	10.800	708.004.440	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01106	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
49	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.400	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	128.145.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01112	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
50	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	43.200	6.480	5.040	5.040	5.040	6.480	5.040	5.040	5.040	384.436.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01101	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
51	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	30.240	3.240	3.960	3.960	3.960	3.240	3.960	3.960	3.960	269.105.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Phòng khám 695 Lạc Long Quân, Tây Hồ	01066
52	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	37.920	4.800	3.600	3.600	3.600	7.200	5.040	5.040	5.040	337.450.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074	Phòng khám Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	01074
53	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	61.880	10.960	6.520	6.880	6.880	10.000	6.880	6.880	6.880	550.670.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
54	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	372.600	9.840	49.920	52.200	53.640	42.840	55.920	54.600	53.640	3.315.767.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	01091
55	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	69.240	3.240	9.600	10.200	10.440	360	11.160	12.000	12.240	616.166.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
56	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	137.280	960	18.720	20.880	21.600	4.320	21.360	24.240	25.200	1.221.654.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
57	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	25.560	2.760	2.160	2.520	2.520	4.800	3.600	3.600	3.600	227.458.440	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
58	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	23.160	6.120	3.360	3.360	3.360	1.800	1.680	1.680	1.800	206.100.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
59	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.160	1.440	1.440	1.440	1.440	1.080	1.440	1.440	1.440	99.312.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
60	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.400	2.160	2.160	2.160	2.160	1.440	1.440	1.440	1.440	128.145.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
61	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	26.040	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.480	3.480	2.880	231.729.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
62	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	104.880	12.960	11.040	12.840	13.200	13.320	13.200	13.920	14.400	933.327.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
63	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	57.420	5.940	6.600	6.900	7.020	6.840	7.680	8.160	8.280	510.960.580	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Phòng khám Điều trị HIV/AIDS thuộc Khoa phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
64	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	16.740	1.980	1.980	2.160	2.160	1.980	2.160	2.160	2.160	148.969.260	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108
65	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	66.590	10.800	6.360	4.200	6.600	10.500	9.970	8.160	10.000	592.584.410	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001
66	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	42.600	5.280	5.280	5.280	5.160	5.400	5.400	5.400	5.400	379.097.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
67	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	70.920	15.960	6.840	2.400	12.000	7.920	8.520	2.880	14.400	631.117.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
68	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	41.240	7.200	4.440	4.440	4.440	7.400	4.440	4.440	4.440	366.994.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
69	7	A04.N2	Lopinsane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.240	330	330	330	330	480	480	480	480	28.832.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
70	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.232	1.368	1.368	1.368	1.368	1.440	1.440	1.440	1.440	99.953.568	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
71	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.400	1.680	1.320	1.320	1.320	1.440	1.440	1.440	1.440	101.418.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
72	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.720	720	720	720	720	960	960	960	960	59.801.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007
73	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.440	1.260	1.260	1.260	1.260	1.350	1.350	1.350	1.350	92.905.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009
74	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.320	600	600	600	600	480	480	480	480	38.443.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
75	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	9.120	1.200	1.200	1.200	1.200	1.080	1.080	1.080	1.080	81.158.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
76	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.880	560	360	360	360	800	480	480	480	34.528.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
77	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.480	4.520	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	182.251.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
78	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.640	1.320	1.080	1.080	1.080	840	1.080	1.080	1.080	76.887.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kon Tum	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152
79	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
80	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.840	720	1.080	1.080	1.080	720	720	720	720	60.869.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004
81	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	15.840	1.440	2.160	2.160	2.160	1.440	2.160	2.160	2.160	140.960.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
82	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.680	1.440	1.800	1.800	1.800	1.440	1.800	1.800	1.800	121.738.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
83	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	34.200	6.120	8.280	9.720	10.080	0	0	0	0	304.345.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
84	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.160	2.880	2.160	2.160	2.160	2.520	2.520	2.880	2.880	179.403.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	12001	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	12001
85	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.900	2.220	2.160	2.160	2.160	2.640	2.520	2.520	2.520	168.191.100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	TT Than Uyên	12016	TTYT huyện Than Uyên	12016
86	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.040	360	720	720	720	360	720	720	720	44.850.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	26065	TTYT huyện Tân Uyên	12101
87	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.360	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.520	2.520	2.520	163.385.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	Khoa HIV và điều trị nghiện chất	12143	TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh	12143
88	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	75.480	8.160	8.640	8.640	8.640	10.080	10.440	10.440	10.440	671.696.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
89	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	31.680	3.480	3.840	4.080	4.080	3.960	4.080	4.080	4.080	281.920.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001
90	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	49.320	4.320	4.920	5.160	5.400	10.680	6.600	6.360	6.480	438.898.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
91	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	42.480	4.200	4.560	4.560	4.680	5.520	6.120	6.360	6.480	378.029.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
92	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	39.240	4.200	4.440	4.560	4.440	4.800	5.280	5.760	5.760	349.196.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
93	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	35.740	4.320	4.320	4.320	4.500	4.480	4.480	4.480	4.840	318.050.260	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
94	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	39.720	3.960	4.320	4.560	4.440	5.280	5.640	5.760	5.760	353.468.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
95	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	36.000	4.080	4.320	4.440	4.440	4.440	4.680	4.800	4.800	320.364.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HẬU NGHĨA	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
96	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.360	240	0	240	960	120	240	360	1.200	29.900.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
97	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.360	2.340	2.340	2.700	2.700	1.980	1.980	2.160	2.160	163.385.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
98	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.720	3.200	2.400	2.400	2.400	2.400	2.640	2.640	2.640	184.387.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001
99	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
100	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.080	2.640	2.640	2.640	2.640	2.880	2.880	2.880	2.880	196.489.920	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022
101	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028
102	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	75.600	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.600	9.600	9.600	672.764.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
103	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	64.620	6.600	7.080	7.440	7.560	8.400	8.880	9.300	9.360	575.053.380	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
104	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.880	840	720	720	720	720	720	720	720	52.326.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
105	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.680	2.160	2.520	2.880	2.880	2.520	3.240	3.240	3.240	201.829.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
106	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	15.600	2.040	1.440	1.440	1.440	3.120	1.800	2.160	2.160	138.824.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
107	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.820	2.880	1.980	2.160	2.160	1.800	2.160	2.340	2.340	158.580.180	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
108	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.240	1.800	1.440	1.440	1.440	1.800	1.440	1.440	1.440	108.923.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
109	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.600	2.040	2.640	2.640	2.640	1.800	3.120	3.240	3.480	192.218.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
110	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.280	720	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	73.683.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
111	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.720	1.200	720	720	720	1.200	720	720	720	59.801.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
112	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	116.880	11.520	10.560	11.160	11.520	18.000	17.160	18.240	18.720	1.040.115.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
113	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005
114	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.240	720	360	360	360	360	360	360	360	28.832.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nghệ An	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012
115	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.480	1.600	1.600	1.600	1.600	0	0	0	0	56.953.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
116	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	9.600	960	1.080	1.200	1.320	1.080	1.320	1.320	1.320	85.430.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	25010	Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	25010
117	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.400	3.600	2.160	2.160	2.160	2.280	2.520	2.640	2.880	181.539.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
118	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.440	1.440	1.080	1.080	1.080	1.440	1.440	1.440	1.440	92.905.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045
119	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	33.840	3.240	3.240	3.600	3.600	4.560	4.920	5.280	5.400	301.142.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Yên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	54117	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất	54117
120	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	95.040	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	845.760.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
121	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.400	180	180	240	360	360	360	360	360	21.357.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Quảng Nam	Bệnh viện phụ sản - Nhi Quảng Nam	49112	Bệnh viện Phụ sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	49112
122	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	16.440	1.680	1.800	1.920	1.920	3.000	2.400	1.920	1.800	146.299.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
123	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	33.120	8.280	8.280	8.280	8.280	0	0	0	0	294.734.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
124	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	44.280	280	6.660	6.840	6.840	0	7.680	8.040	8.040	394.937.629	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
125	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.880	720	720	720	720	0	0	0	0	25.629.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003
126	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	30.720	1.920	2.220	2.640	2.700	5.160	5.280	5.400	5.400	273.377.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
127	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	2.880	2.880	2.880	2.880	0	0	0	0	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
128	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.480	980	2.100	2.160	2.160	2.400	2.400	2.640	2.640	155.554.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
129	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.820	1.740	1.800	1.800	1.800	1.680	1.920	2.040	2.040	131.883.180	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
130	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	35.460	2.880	3.600	4.140	4.320	4.680	5.160	5.280	5.400	315.558.540	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009
131	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.520	360	720	720	720	0	0	0	0	22.425.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
132	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.810	1.610	1.800	1.980	1.980	3.480	3.120	3.360	3.480	185.188.190	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
133	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.320	360	1.080	1.440	1.440	0	0	0	0	38.443.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.	14015	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.	14015
134	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.834	3.934	2.700	2.700	2.700	0	0	5.400	5.400	203.199.766	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002
135	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	27.720	3.240	3.420	3.600	3.600	3.240	3.420	3.600	3.600	246.680.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003
136	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	29.100	3.240	3.600	3.720	3.780	3.420	3.780	3.780	3.780	258.960.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
137	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	184.464	29.624	29.624	29.624		0	31.864	31.864	31.864	1.641.545.136	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chi)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
138	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.520	1.680	1.920	2.160	2.160	2.400	2.400	2.400	2.400	155.910.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tiền Giang	bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV GÒ CÔNG	82002
139	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.720	1.920	2.400	2.640	3.600	1.800	3.120	3.120	3.120	193.286.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
140	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	109.800	16.440	12.360	8.160	16.320	17.040	13.200	8.760	17.520	977.110.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
141	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.480			2.520	2.520	0	0	6.600	6.840	164.453.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
142	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.190	1.380	1.440	1.440	1.440	1.250	1.080	1.080	1.080	90.680.810	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	TTYT huyện Sơn Dương	08303	TTYT huyện Sơn Dương	08303
143	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.960	1.620	900	1.080	1.080	2.880	1.560	1.920	1.920	115.331.040	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
144	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.860	540	540	540	540	1.080	540	540	540	43.249.140	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
145	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.760	360	1.800	1.800	1.800	0	3.000	0	3.000	104.652.240	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
146	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.360	0	1.800	1.560	1.560	0	3.000	3.000	1.440	109.991.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002
147	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.920	0	0	5.280	5.400	0	0	6.120	6.120	203.965.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
148	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	25.800	5.280	3.960	2.640	0	6.720	4.320	2.880	0	229.594.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
149	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.240	360	1.800	1.800	1.800	2.880	1.200	1.200	1.200	108.923.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
150	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.680	0	2.880	0	3.600	0	3.240	0	3.960	121.738.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
151	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.440	720	840	840	840	1.800	1.800	1.800	1.800	92.905.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
152	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.680	360	1.080	1.080	960	2.880	1.440	480	2.400	95.041.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
153	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.400	0	0	0	1.800	0	0	1.800	1.800	48.054.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
154	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.520	360	1.080	1.080	2.160	1.200	960	840	840	75.819.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321
155	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.640	720	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	103.584.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
156	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.120	3.000	2.280	2.520	2.640	2.400	2.760	2.760	2.760	187.946.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	19004
157	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.880	0	0	0	0	1.080	600	600	600	25.629.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005
158	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	45.600	0	0	0	0	10.680	11.280	11.760	11.880	405.794.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
159	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	1.440	0	0	0	0	360	360	360	360	12.814.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083
160	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.920	0	0	0	0	3.480	3.480	3.480	3.480	123.874.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
161	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.160	0	0	0	0	1.200	1.320	1.320	1.320	45.918.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
162	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	36.000	0	0	0	0	9.000	9.000	9.000	9.000	320.364.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	14001
163	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	133.800	17.760	16.080	16.680	17.040	15.240	16.680	17.040	17.280	1.190.686.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
164	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	43.230	10.560	10.800	10.800	11.070	0	0	0	0	384.703.770	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
165	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	32.040	3.820	3.700	3.700	3.790	4.280	4.280	4.280	4.280	285.123.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
166	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	9.360	1.440	1.440	720	720	2.520	1.440	720	360	83.294.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201
167	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.280		2.520		2.520	3.120	0	3.120	0	100.380.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
168	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	25.800	2.700	2.880	2.880	2.880	4.740	3.240	3.240	3.240	229.594.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
VI	8	A04.N5	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	272.290	47.520	27.600	28.920	30.840	34.200	34.320	34.440	34.450	2.423.108.710						
1	8	A04.N5	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.440	1.200	1.560	1.560	1.560	1.800	1.920	1.920	1.920	119.602.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS	66242
2	8	A04.N5	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.560	2.640	2.640	2.640	2.640	3.000	3.000	3.000	3.000	200.761.440	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
3	8	A04.N5	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	182.280	36.960	20.520	20.520	20.520	20.880	20.880	21.000	21.000	1.622.109.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31353	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31353
4	8	A04.N5	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	54.010	6.720	2.880	4.200	6.120	8.520	8.520	8.520	8.530	480.634.990	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001
VII	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.911.828	322.318	329.767	365.593	371.655	372.142	372.543	387.770	390.040	4.062.000.060	Công ty Cổ phần Dược Medipharco					
1	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	43.560	5.310	5.310	5.400	5.400	5.490	5.490	5.580	5.580	60.766.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK Khu vực Tân Châu	89004
2	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.910	600	750	870	900	630	720	720	720	8.244.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	TTYTH. Phú Tân	89005	TTYT H. Phú Tân	89005
3	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	29.520	3.510	3.510	3.600	3.600	3.780	3.780	3.870	3.870	41.180.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên	89006	TTYT H. Tịnh Biên	89006
4	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.580	960	1.110	1.290	1.350	900	990	990	990	11.969.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008
5	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	135.048	15.790	16.080	16.440	16.560	17.040	17.430	17.790	17.910	188.380.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
6	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.610	540	540	600	630	0	0	0	0	3.640.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004
7	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	0	180	270	270	0	0	0	0	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
8	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	43.650	3.420	4.920	5.610	5.850	5.310	6.030	6.210	6.300	60.891.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
9	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.850	0	0	2.880	3.870	0	0	3.600	4.500	20.715.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	24280
10	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bắc Kạn	TTYT TP Bắc Kạn	06033	TTYT TP Bắc Kạn	06033
11	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.790	2.100	2.100	2.100	2.640	2.100	2.100	2.100	2.550	24.817.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
12	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	19.620	2.460	2.550	2.550	2.550	2.190	2.400	2.490	2.430	27.369.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
13	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.736	1.248	1.344	1.416	1.440	1.608	1.512	1.584	1.584	16.371.720	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
14	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.265	585	630	630	630	675	675	720	720	7.344.675	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
15	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.064	1.872	1.008	792	720	864	936	936	936	11.249.280	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
16	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.220	270	270	360	360	240	240	240	240	3.096.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
17	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.040	1.440	1.260	1.260	1.260	1.500	1.440	1.440	1.440	15.409.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
18	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.020	420	1.290	990	990	630	900	900	900	9.792.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
19	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
20	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.920	990	990	990	990	990	990	990	990	11.048.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
21	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	20.010	2.340	2.430	2.490	2.720	2.610	2.640	2.640	2.640	27.913.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014
22	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.800	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	15.066.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
23	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	60.480	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	84.369.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
24	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.295	12.960	1.800	1.800	1.800	1.800	1.440	1.440	1.440	1.440	18.079.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
25	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	40.860	5.580	5.580	5.580	5.580	4.590	4.590	4.680	4.680	56.999.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
26	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	15.150	390	1.890	2.040	2.070	2.100	2.190	2.390	2.190	21.134.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đà Nẵng	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
27	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.410	120	120	120	120	210	240	240	240	1.966.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
28	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.900	390	450	450	450	540	540	540	540	5.440.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002
29	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.960	450	450	450	450	540	540	540	540	5.524.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011
30	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.070	180	270	270	270	270	270	270	270	2.887.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
31	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.450	300	450	450	450	450	450	450	450	4.812.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	11045	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	11045
32	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.350	90	180	180	180	180	180	180	180	1.883.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048
33	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060
34	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.080	90	90	90	90	180	180	180	180	1.506.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061
35	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.350	90	180	180	180	180	180	180	180	1.883.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073
36	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.390	720	810	810	810	810	810	810	810	8.914.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	11080
37	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082
38	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	360	360	450	450	540	630	630	630	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102
39	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	4.017.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
40	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	13.050	1.530	1.530	1.620	1.620	1.620	1.710	1.710	1.710	18.204.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	75299
41	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
42	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	33.870	4.260	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	47.248.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308
43	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.100	0	180	180	180	140	140	140	140	1.534.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
44	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	4.017.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
45	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.100	1.040	360	450	150	440	60	450	150	4.324.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	BVDK Sa Đéc	87014	BVDK Sa Đéc	87014
46	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.900	790	820	880	900	850	870	890	900	9.625.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
47	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.060	360	270	270	270	630	360	450	450	4.268.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
48	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.590	1.380	810	900	900	900	900	900	900	10.588.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Khoa Dược BVĐK tỉnh Hà Giang	02001
49	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	02005	BVĐK Vị Xuyên	02005
50	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa khu vực yên minh	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực yên minh	02010
51	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	29.850	4.650	3.240	3.510	3.600	3.780	3.690	3.690	3.690	41.640.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
52	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.930	1.860	1.170	1.170	1.170	2.280	1.710	1.770	1.800	18.037.350	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
53	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	6.026.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
54	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.900	960	810	810	810	1.080	810	810	810	9.625.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
55	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.140	450	540	540	540	450	540	540	540	5.775.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066
56	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.900	450	360	360	360	750	540	540	540	5.440.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074
57	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	20.790	2.790	2.340	2.430	2.430	2.880	2.430	2.430	3.060	29.602.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
58	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	52.840	4.720	6.360	6.390	6.570	8.040	7.200	6.990	6.570	73.711.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Trung tâm Y tế Nam Từ Liêm	01091
59	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	18.150	2.430	1.770	1.920	1.980	3.090	2.160	2.370	2.430	25.319.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
60	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	19.830	0	0	3.240	4.050	0	3.720	4.320	4.500	27.662.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01233
61	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.060	300	270	270	270	600	450	450	450	4.268.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
62	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	28.170	4.830	2.580	2.670	2.700	6.030	3.060	3.150	3.150	39.297.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816
63	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.500	2.310	1.530	1.530	1.530	900	900	900	900	14.647.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
64	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
65	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.680	540	540	540	540	630	630	630	630	6.528.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
66	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	54.000	4.920	6.150	7.350	8.580	4.920	6.150	7.350	8.580	75.330.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929
67	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.510	1.530	1.530	1.530	1.530	1.530	1.620	1.620	1.620	17.451.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
68	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	24.300	2.400	2.550	2.700	3.150	2.700	2.850	3.000	4.950	33.895.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
69	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.710	180	0	270	180	360	0	360	360	2.385.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003
70	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.100	300	300	300	150	300	300	300	150	2.929.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
71	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.800	240	240	240	240	210	210	210	210	2.511.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020
72	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
73	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.710	180	180	180	180	180	270	270	270	2.385.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ Em	31032	Bệnh viện Trẻ Em	31032
74	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	66.360	6.000	6.000	6.000	10.200	9.540	9.540	9.540	9.540	92.572.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
75	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.980	1.020	1.170	1.230	1.260	1.350	1.560	1.680	1.710	15.317.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
76	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	18.450	1.740	2.160	2.220	2.250	2.100	2.610	2.670	2.700	25.737.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001
77	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	660	30	90	90	90	90	90	90	90	920.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
78	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	38.250	5.280	4.080	4.740	1.650	4.810	4.810	4.810	8.070	53.358.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
79	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.830	510	510	630	720	615	615	615	615	6.737.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
80	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.545	4.500	3.000	3.000	1.860	3.060	3.375	3.375	3.375	35.635.275	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
81	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.980	150	300	330	330	210	210	210	240	2.762.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405
82	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.250	2.250	2.250	2.250	2.220	2.070	2.070	2.070	2.070	24.063.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
83	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	133.110	15.000	15.000	15.000	16.860	17.700	17.700	17.700	18.150	185.688.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
84	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	152.280	9.000	9.030	28.080	28.080	19.530	19.530	19.530	19.530	212.430.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
85	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	16.080	0	2.610	3.120	0	0	3.450	3.450	3.450	22.431.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
86	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	37.800	4.770	4.770	4.770	4.770	4.680	4.680	4.680	4.680	52.731.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
87	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.820	1.650	1.050	1.200	1.260	1.665	1.665	1.665	1.665	16.488.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
88	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.830	1.440	4.140	3.870	3.780	1.260	3.780	3.780	3.780	36.032.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79586
89	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	29.100	3.900	3.900	3.900	3.900	3.360	3.360	3.360	3.420	40.594.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
90	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	19.560	3.000	3.000	2.100	1.410	3.000	3.000	3.000	1.050	27.286.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
91	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	38.250	5.040	5.040	5.040	5.130	4.500	4.500	4.500	4.500	53.358.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 3	79609	Trung tâm y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
92	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	38.490	660	6.600	5.880	6.600	1.200	5.850	5.850	5.910	53.603.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
93	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	40.748	4.360	4.860	4.860	4.860	5.370	5.310	5.310	5.310	56.832.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
94	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	21.450	4.140	0	6.750	0	5.280	0	5.280	0	29.922.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
95	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	56.700	6.900	6.900	6.900	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	79.096.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
96	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.050	2.520	2.520	2.520	2.490	0	0	0	0	14.019.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
97	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	34.080	4.050	4.050	4.050	4.080	4.440	4.440	4.440	4.530	47.541.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
98	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.200	1.410	1.410	1.410	1.470	1.110	1.110	1.110	1.170	14.229.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
99	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.920	3.090	3.090	3.090	3.090	4.380	2.610	2.670	3.900	36.158.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79051
100	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	43.380	7.140	4.170	4.590	4.710	6.870	6.870	6.900	2.130	60.515.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79053
101	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	54.270	6.810	6.810	6.810	6.840	6.750	6.750	6.750	6.750	75.706.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
102	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	144.000	17.775	17.775	17.775	17.775	18.225	18.225	18.225	18.225	200.880.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
103	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	54.640	4.200	7.200	7.500	7.980	6.500	7.000	7.000	7.260	76.222.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
104	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	30.660	4.200	3.150	3.690	3.870	4.140	4.140	4.140	3.330	42.770.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Phú	79577	Trung tâm y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2	79664
105	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.820	1.920	840	300	1.500	1.050	1.050	360	1.800	12.303.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
106	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.490	3.000	1.890	1.890	1.890	3.150	1.890	1.890	1.890	24.398.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
107	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
108	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.920	1.200	750	870	990	1.500	900	900	900	11.048.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
109	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.660	480	480	420	450	480	450	450	450	5.105.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
110	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.640	270	180	210	270	330	360	480	540	3.682.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009
111	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	810	180	90	90	90	90	90	90	90	1.129.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
112	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	450	450	450	450	630	540	540	540	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
113	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.680	300	180	180	180	300	180	180	180	2.343.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
114	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.800	1.500	900	900	900	900	900	900	900	10.881.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
115	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
116	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.710	180	270	270	270	180	180	180	180	2.385.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004
117	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.980	180	270	270	270	180	270	270	270	2.762.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
118	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
119	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	360	90	90	90	90	0	0	0	0	502.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
120	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	36.510	3.630	3.900	4.350	4.500	4.560	4.890	5.280	5.400	50.931.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011
121	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.250	360	270	270	270	270	270	270	270	3.138.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008
122	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.490	1.530	1.710	1.710	1.710	1.890	1.980	1.980	1.980	20.213.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
123	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.520	270	270	270	270	360	360	360	360	3.515.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001
124	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.890	360	270	180	180	360	180	180	180	2.636.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
125	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	990	270	180	90	90	90	90	90	90	1.381.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
126	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.460	1.230	1.290	1.350	1.350	690	780	870	900	11.801.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
127	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.510	810	900	900	900	500	500	500	500	7.686.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
128	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.470	1.050	1.170	1.170	1.170	660	720	750	780	10.420.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
129	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.970	720	810	810	5.520	690	450	450	2.520	16.698.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chi)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
130	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	120	30	150	450	0	0	0	0	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
131	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.940	360	360	450	450	300	300	360	360	4.101.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
132	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.770	1.230	900	900	900	900	990	990	990	10.839.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001
133	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	6.026.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
134	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.280	990	990	990	990	1.080	1.080	1.080	1.080	11.550.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022
135	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	6.026.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028
136	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.220	1.350	1.350	1.350	1.350	1.440	1.440	1.440	1.500	15.651.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
137	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	20.698	2.038	2.198	2.370	2.430	2.670	2.910	3.030	3.060	28.873.710	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
138	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	120	90	90	90	90	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
139	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.330	360	360	450	450	360	450	450	450	4.645.350	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
140	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.000	330	270	270	270	600	360	450	450	4.185.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
141	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.140	960	450	450	450	600	450	540	540	5.773.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
142	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
143	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.320	690	990	990	990	1.170	690	720	1.170	10.211.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
144	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
145	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
146	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083
147	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	64.710	7.860	7.230	7.320	7.380	9.090	8.460	8.640	8.730	90.270.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
148	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014
149	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018
150	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.520	450	270	270	270	450	270	270	270	3.515.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
151	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	13.440	930	930	930	930	2.430	2.430	2.430	2.430	18.748.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
152	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.260	450	450	540	540	750	600	480	450	5.942.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
153	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
154	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.460	720	2.610	2.700	2.700	720	2.610	2.700	2.700	24.356.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
155	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.260	0	180	180	180	180	180	180	180	1.757.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004
156	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.540	600	750	870	900	810	810	900	900	9.123.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
157	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.700	450	450	450	450	270	270	180	180	3.766.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
158	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.470	210	180	180	180	180	180	180	180	2.050.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
159	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.740	150	180	180	180	240	270	270	270	2.427.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
160	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	18.960	2.610	1.800	2.070	2.160	2.370	2.580	2.670	2.700	20.449.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009
161	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.740	180	180	180	210	180	270	270	270	2.427.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
162	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.800	810	900	990	990	780	1.020	1.140	1.170	10.881.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
163	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.750	450	450	450	450	600	450	450	450	5.231.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
164	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.840	810	810	900	900	810	810	900	900	9.541.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003
165	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	9.600	1.170	1.260	1.320	1.350	990	1.170	1.170	1.170	13.392.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
166	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.590	510	540	630	630	540	540	570	630	6.403.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
167	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	33.120	1.200	6.540	4.020	4.050	4.110	4.260	4.440	4.500	46.202.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
168	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.880	360	360	360	360	360	360	350	360	4.017.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV Gò Công	82002
169	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.690	360	360	450	450	450	540	540	540	5.147.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
170	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.040	2.550	1.980	1.320	2.640	2.070	2.160	2.160	2.160	23.770.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
171	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.840	900	360	360	360	1.740	990	1.050	1.080	9.541.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
172	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.100	690	720	720	720	630	540	540	540	7.114.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Sơn Dương	08303	TTYT huyện Sơn Dương	08303
173	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.340	810	450	540	540	0	0	0	0	3.264.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
174	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.080	270	270	270	270	0	0	0	0	1.506.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
175	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.190	60	270	270	270	240	360	360	360	3.055.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
176	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.500	180	240	180	180	180	180	180	180	2.092.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002
177	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.340	720	720	780	150	600	390	990	990	7.449.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
178	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.800	1.320	990	660	1.320	330	1.020	1.080	1.080	10.881.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
179	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	0	180	450	450	900	540	540	540	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
180	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.920	180	630	690	720	630	630	720	720	6.863.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
181	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
182	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.970	450	360	360	360	360	360	360	360	4.143.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
183	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.110	810	900	900	900	900	900	900	900	9.918.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
184	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.910	1.290	1.620	1.860	2.040	1.950	2.010	2.070	2.070	20.799.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	19004	TTYT Phú Lương	19004
185	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.680	540	720	720	720	360	540	540	540	6.528.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
186	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.950	180	270	270	270	150	270	270	270	2.720.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
187	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.360	180	450	450	480	420	450	450	480	4.687.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung Tâm Y tế thành phố Phổ Yên	19008	Trung tâm Y tế Thành phố Phổ Yên	19008
188	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.820	480	270	270	270	450	360	360	360	3.933.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009
189	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	51.250	2.860	6.750	6.870	7.140	6.600	6.870	6.990	7.170	71.493.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
190	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.900	2.250	2.250	2.250	2.250	1.200	900	900	900	17.995.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010
191	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	90	90	90	90	120	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070
192	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.140	90	90	90	90	240	180	180	180	1.590.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080
193	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.250	630	630	630	630	840	630	630	630	7.323.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090
194	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	90	90	90	90	120	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120
195	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	2.092.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180
196	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.110	180	180	180	180	120	90	90	90	1.548.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220
197	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	2.092.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
198	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	90	90	90	90	120	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270
199	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.970	1.530	1.530	1.530	1.530	1.800	1.350	1.350	1.350	16.698.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	38741	Phòng khám HIV/AIDS và điều trị nghiện chất (TTKSBT)	38741
200	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	900	0	0	0	0	360	180	180	180	1.255.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005
201	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	840	0	0	0	0	300	180	180	180	1.171.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
202	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	600	0	0	0	0	60	180	180	180	537.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
203	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	0	0	0	0	180	180	180	180	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
204	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	360	0	0	0	0	90	90	90	90	502.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
205	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.640	0	0	0	0	3.660	3.660	3.660	3.660	20.422.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
206	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	31.680	0	0	0	0	7.920	7.920	7.920	7.920	44.193.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
207	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	0	0	0	0	180	180	180	180	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
208	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.400	0	0	0	0	600	600	600	600	3.348.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
209	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	840	0	0	0	0	210	210	210	210	1.171.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
210	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	46001
211	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211
212	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.560	570	570	570	570	570	570	570	570	6.361.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
213	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	180	180	180	180	0	0	0	0	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
214	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.260	4.830	2.340	2.340	2.340	5.220	2.640	2.760	2.790	35.237.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
VIII	**11**	**A05.N5**	**Tenofovir 300**	**Tenofovir disoproxil fumarat**	**300mg**	**Viên nén, Uống**	**Hộp 10 vỉ x 10 viên**	**Nhóm 5**	**36 tháng**	**VD3-175-22**	**Công ty cổ phần Dược Medipharco**	**Việt Nam**	**Viên**	**1.395**	**470.200**	**51.415**	**69.765**	**65.355**	**66.285**	**53.665**	**53.735**	**53.065**	**56.915**	**655.929.000**	**Công ty Cổ phần Dược Medipharco**					
1	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.970	300	1.020	1.830	1.830	2.400	1.530	1.530	1.530	16.698.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
2	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	22.770	1.560	1.980	3.840	2.430	2.400	3.060	4.350	3.150	31.764.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
3	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.370	870	1.110	2.190	1.350	900	1.350	1.800	1.800	15.861.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
4	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.800	630	450	510	540	1.050	540	540	540	6.696.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
5	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	9.720	300	840	1.650	1.080	600	1.350	1.950	1.950	13.559.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
6	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	630	360	360	360	540	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	BVĐK tỉnh Bình Định	52001
7	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.230	540	450	450	450	720	540	540	540	5.900.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
8	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
9	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	840	300	180	180	180	0	0	0	0	1.171.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
10	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	15.150	420	1.890	2.010	2.070	2.190	2.190	2.190	2.190	21.134.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
11	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.280	270	360	360	360	210	240	240	240	3.180.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	66242
12	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	630	90	180	180	180	0	0	0	0	878.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
13	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
14	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.900	1.000	900	900	1.200	1.600	1.200	900	1.200	12.415.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
15	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.900	790	820	880	900	850	870	890	900	9.625.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
16	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	300	30	90	90	90	0	0	0	0	418.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
17	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	9.120	2.130	0	0	3.540	3.450	0	0	0	12.722.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
18	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.200	1.500	1.500	900	900	1.500	1.500	1.500	900	14.229.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
19	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	23.520	0	5.940	0	7.020	0	5.280	0	5.280	32.810.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
20	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	23.700	7.170	4.200	4.590	4.740	900	900	900	300	33.061.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
21	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	33.840	120	15.720	12.000	6.000	0	0	0	0	47.206.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
22	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.440	1.440	720	720	720	210	210	210	210	6.193.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
23	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.660	1.260	720	720	720	1.080	720	720	720	9.290.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
24	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	0	0	0	0	8.370.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
25	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	139.090	16.895	16.895	16.895	16.905	17.875	17.875	17.875	17.875	194.030.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
26	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	900	450	450	450	450	450	450	450	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
27	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	13.890	1.710	1.440	1.710	1.710	1.920	1.800	1.800	1.800	19.376.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027
28	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	15.630	1.440	2.400	2.820	1.440	1.500	930	3.270	1.830	21.803.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030
29	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	16.020	2.520	2.520	2.430	2.430	1.530	1.530	1.530	1.530	22.347.990	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
30	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
31	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sóc Trăng	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029
32	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.800	600	600	600	600	600	600	600	600	6.696.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
33	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84-002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002
34	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.760	450	450	450	450	240	240	240	240	3.850.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
35	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	180	180	180	180	360	360	360	360	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
36	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.530	0	0	0	0	450	360	360	360	2.134.350	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
37	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.300	0	0	0	0	720	780	900	900	4.603.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
38	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.870	0	0	0	0	460	460	460	490	2.608.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
39	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.940	0	0	0	0	690	720	780	750	4.101.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
40	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	0	0	0	0	660	450	450	2.490	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
41	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.820	0	0	0	0	690	690	720	720	3.933.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
42	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.220	0	0	0	0	750	510	480	480	3.096.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08431
43	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	900	0	0	0	0	360	180	180	180	1.255.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
44	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84-008	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008
45	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.310	1.470	900	900	900	1.440	900	900	900	11.592.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
46	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.680	540	540	540	540	630	630	630	630	6.528.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003
47	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.280	150	750	810	810	210	810	840	900	7.365.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008

(*) Mỗi đợt là 03 tháng. Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ
GÓI THẦU CUNG CẤP THUỐC ARV NĂM 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-MSTT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.980	390	270	360	360	1.050	780	870	900	13.944.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
2	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.120	600	540	540	540	1.200	900	900	900	5.397.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
3	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.620	1.560	1.080	1.440	1.440	3.300	2.460	2.640	2.700	49.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
4	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	25.560	2.760	2.160	2.520	2.520	4.800	3.600	3.600	3.600	227.458.440	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
5	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.060	300	270	270	270	600	450	450	450	4.268.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện 09	01243	Bệnh viện 09	01243
6	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	111.240	13.860	13.620	14.100	14.400	12.720	13.920	14.220	14.400	98.113.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
7	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	21.720	2.820	2.460	2.640	2.700	2.580	2.760	2.880	2.880	65.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
8	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	133.800	17.760	16.080	16.680	17.040	15.240	16.680	17.040	17.280	1.190.686.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
9	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	51.250	2.860	6.750	6.870	7.140	6.600	6.870	6.990	7.170	71.493.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012
10	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.590	480	540	1.140	540	540	450	450	450	12.852.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
11	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	45.540	1.920	3.960	6.780	6.960	4.800	6.120	8.700	6.300	40.166.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
12	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	78.120	4.200	8.520	14.760	14.820	9.900	8.820	9.000	9.000	234.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
13	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	99.840	8.160	7.800	12.720	13.200	9.120	14.040	17.400	17.400	888.476.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
14	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	22.770	1.560	1.980	3.840	2.430	2.400	3.060	4.350	3.150	31.764.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003
15	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	43.200	3.930	4.920	5.880	6.870	3.930	4.920	5.880	6.870	120.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929
16	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	108.000	9.840	12.300	14.700	17.160	9.840	12.300	14.700	17.160	95.256.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929
17	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	54.000	4.920	6.150	7.350	8.580	4.920	6.150	7.350	8.580	75.330.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929
18	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	18.030	2.100	1.170	1.170	5.220	2.070	2.100	2.100	2.100	50.484.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
19	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	58.590	10.800	6.300	6.300	6.300	8.640	6.750	6.750	6.750	51.676.380	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
20	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	56.250	9.000	6.120	6.120	6.120	8.640	6.750	6.750	6.750	49.612.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
21	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	29.940	5.400	3.240	3.240	3.240	4.560	3.420	3.420	3.420	89.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
22	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.545	4.500	3.000	3.000	1.860	3.060	3.375	3.375	3.375	35.635.275	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394
23	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.640	2.490	1.530	1.740	1.800	1.830	1.680	1.770	1.800	40.992.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
24	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	100.800	16.860	10.620	12.120	12.600	12.000	11.640	12.360	12.600	88.905.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
25	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.680	780	900	1.080	1.620	600	600	900	1.200	23.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
26	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	104.880	12.960	11.040	12.840	13.200	13.320	13.200	13.920	14.400	933.327.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
27	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Mediphaco	Việt Nam	Viên	1.395	24.300	2.400	2.550	2.700	3.150	2.700	2.850	3.000	4.950	33.898.500	Công ty Cổ phần Dược Mediphaco	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341
28	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	8.610	1.980	900	300	1.500	960	990	330	1.650	24.108.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
29	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.480	1.920	840	300	1.500	1.200	1.200	420	2.100	8.361.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
30	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.160	1.920	840	300	1.500	900	900	300	1.500	7.197.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
31	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.880	240	1.740	600	3.000	1.380	1.740	480	2.700	35.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
32	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	70.920	15.960	6.840	2.400	12.000	7.920	8.520	2.880	14.400	631.117.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
33	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Mediphaco	Việt Nam	Viên	1.395	8.820	1.920	840	300	1.500	1.050	1.050	360	1.800	12.303.900	Công ty Cổ phần Dược Mediphaco	Hưng Yên	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	33913
34	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.190	2.700	2.220	2.580	2.700	3.990	2.790	3.060	3.150	64.932.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
35	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	55.560	7.980	6.660	7.740	8.100	0	7.440	8.640	9.060	49.003.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
36	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	73.560	9.900	7.140	7.860	8.100	12.360	8.700	9.600	9.900	220.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
37	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	137.280	960	18.720	20.880	21.600	4.320	21.360	24.240	25.200	1.221.654.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
38	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Mediphaco	Việt Nam	Viên	1.395	19.830	0	0	3.240	4.050	0	3.720	4.320	4.500	27.662.850	Công ty Cổ phần Dược Mediphaco	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01235
39	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.640	960	540	540	540	900	720	720	720	4.974.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009
40	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.640	1.440	900	900	900	1.260	1.080	1.080	1.080	25.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009
41	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Mediphaco	Việt Nam	Viên	1.395	2.820	480	270	270	270	450	360	360	360	3.933.900	Công ty Cổ phần Dược Mediphaco	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009
42	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	360	0	0	0	0	90	90	90	90	1.008.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
43	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.500	740	720	720	720	900	900	900	900	5.733.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
44	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.500	740	720	720	720	900	900	900	900	5.733.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
45	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.160	1.620	1.620	1.620	1.620	1.920	1.920	1.920	1.920	42.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
46	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	77.820	9.420	9.360	9.360	9.360	10.080	10.080	10.080	10.080	692.520.180	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
47	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Mediphaco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Mediphaco	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
48	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Mediphaco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Mediphaco	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001
49	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	840	150	90	90	90	150	90	90	90	2.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007
50	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.740	360	180	180	180	300	180	180	180	5.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007
51	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.970	4.350	2.700	2.700	2.700	2.880	2.880	2.880	2.880	67.116.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
52	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	59.700	9.300	6.480	7.020	7.200	7.560	7.380	7.380	7.380	52.655.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
53	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	71.340	13.200	8.100	8.100	8.100	8.460	8.460	8.460	8.460	214.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
54	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	155.520	16.920	18.360	19.440	19.800	20.520	20.160	20.160	20.160	1.383.972.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
55	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	29.850	4.650	3.240	3.510	3.600	3.780	3.690	3.690	3.690	41.640.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004
56	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001
57	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	51.258.240	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001
58	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.600	0	0	0	0	2.550	840	210	0	10.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
59	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.600	2.160	1.500	1.200	1.440	2.160	1.500	1.200	1.440	112.127.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
60	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	13.860	2.460	1.350	1.410	1.440	2.880	1.440	1.440	1.440	38.808.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816
61	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	56.340	9.660	5.160	5.340	5.400	12.060	6.120	6.300	6.300	49.691.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816
62	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	28.170	4.830	2.580	2.670	2.700	6.030	3.060	3.150	3.150	39.297.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816
63	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.220	540	0	0	540	0	540	300	300	6.216.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
64	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	300	180	60	360	360	180	0	360	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
65	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.260	960	720	480	900	1.500	900	300	1.500	21.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
66	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.680	360	1.080	1.080	960	2.880	1.440	480	2.400	95.041.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008
67	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.520	0	360	360	360	360	360	360	360	2.222.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004
68	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.420	1.440	1.800	1.980	1.980	900	1.440	1.440	1.440	37.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004
69	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.260	0	180	180	180	180	180	180	180	1.757.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14004
70	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	8.460	990	990	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	23.688.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008
71	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.920	1.980	1.980	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	50.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008
72	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.000	360	360	360	360	480	360	360	360	9.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Bá Thước	38050	Bệnh viện đa khoa Huyện Bá Thước	38050
73	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.110	300	270	270	270	0	0	0	0	3.108.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
74	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.000	4.620	3.060	3.060	3.060	1.800	1.800	1.800	1.800	18.522.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
75	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	18.300	3.300	2.160	2.160	2.160	2.160	2.100	2.100	2.160	54.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
76	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	23.160	6.120	3.360	3.360	3.360	1.800	1.680	1.680	1.800	206.100.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
77	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.500	2.310	1.530	1.530	1.530	900	900	900	900	14.647.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822
78	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.610	270	360	360	360	180	360	360	360	7.308.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
79	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.480	360	360	360	420	360	540	540	540	3.069.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
80	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.950	270	720	720	720	360	720	720	720	14.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
81	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.520	360	720	720	720	0	0	0	0	22.425.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
82	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-173-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.740	180	180	180	210	180	270	270	270	2.427.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	14010
83	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	bệnh viện đa khoa huyện bảo yên	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	10004
84	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007
85	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bát Xát - Tỉnh Lào Cai	10007
86	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.280	180	180	180	180	480	360	360	360	6.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	38100
87	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.220	0	270	270	270	330	360	360	360	6.216.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
88	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.020	480	540	540	540	300	540	540	540	3.545.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
89	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.560	120	540	540	540	660	720	720	720	13.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
90	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.950	180	270	270	270	150	270	270	270	2.720.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007
91	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003
92	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005
93	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005
94	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.320	1.740	630	0	1.260	1.530	720	240	1.200	20.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
95	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.360	3.840	1.440	0	2.880	2.880	1.440	960	1.920	13.547.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
96	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.560	1.680	1.440	1.620	1.620	1.680	1.620	1.920	1.980	40.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
97	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.680	0	2.880	0	3.600	0	3.240	0	3.960	121.738.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
98	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.920	180	630	690	720	630	630	720	720	6.863.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006
99	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.000	360	360	360	360	480	360	360	360	2.646.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180
100	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.540	720	720	720	720	960	900	900	900	19.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180
101	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	2.092.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180
102	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.064.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
103	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	7.620.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
104	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
105	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017
106	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	6.026.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
107	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	4.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	38210
108	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.280	180	180	180	180	480	360	360	360	6.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Hoằng Hóa	38190	Bệnh viện đa khoa Huyện Hoằng Hóa	38190
109	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.290	690	630	570	450	600	450	300	600	12.012.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
110	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.140	3.300	1.980	660	3.300	3.420	2.160	720	3.600	16.881.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
111	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.400	1.320	1.260	1.020	900	1.200	900	600	1.200	25.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
112	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	25.800	3.280	3.960	2.640	0	6.720	4.320	2.880	0	229.594.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
113	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.800	1.320	990	660	1.320	330	1.020	1.080	1.080	10.881.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004
114	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.940	270	270	360	360	360	420	450	450	8.232.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
115	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	900	900	900	900	1.080	1.140	1.140	1.140	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
116	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.820	900	1.080	1.080	1.080	1.080	1.200	1.200	1.200	7.779.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
117	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.950	480	540	660	660	810	510	840	450	14.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
118	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.600	2.040	2.640	2.640	2.640	1.800	3.120	3.240	3.480	192.218.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
119	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.320	600	990	990	990	1.170	690	720	1.170	10.211.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	37701	Bệnh viện đa khoa Kim Sơn	37701
120	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.280	180	180	180	180	480	360	360	360	2.010.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080
121	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.140	90	90	90	90	240	180	180	180	1.590.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lang Chánh	38080
122	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.380	0	270	270	270	220	450	450	450	6.664.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
123	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	34.920	1.440	5.220	5.400	5.400	1.440	5.220	5.400	5.400	30.799.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
124	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.860	260	1.980	1.980	1.980	100	3.420	3.540	3.600	50.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
125	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	44.380	280	6.660	6.840	6.840	0	7.680	8.040	8.040	394.937.620	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
126	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.460	720	2.610	2.700	2.700	720	2.610	2.700	2.700	24.356.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	14002
127	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.860	360	360	360	360	720	900	900	900	14.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003
128	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.880	720	720	720	720	0	0	0	0	25.629.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14003
129	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	37.920	5.220	3.600	4.140	4.320	4.740	5.160	5.340	5.400	33.445.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009
130	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	35.460	2.880	3.600	4.140	4.320	4.680	5.160	5.280	5.400	315.558.540	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009
131	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	18.960	2.610	1.800	2.070	2.160	2.370	2.580	2.670	2.700	26.449.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La	14009
132	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	1.323.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270
133	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.040	180	180	180	180	240	360	360	360	6.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
134	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	90	90	90	90	120	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	38270
135	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.660	720	720	900	900	720	900	900	900	5.874.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
136	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.680	360	540	540	540	540	720	720	720	14.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
137	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.680	2.160	2.520	2.880	2.880	2.520	3.240	3.240	3.240	201.829.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
138	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.330	360	360	450	450	360	450	450	450	4.645.350	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	37301
139	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.000	360	360	360	360	480	360	360	360	2.646.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250
140	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	2.092.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	38250
141	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	1.323.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070
142	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	90	90	90	90	120	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070	Bệnh viện Đa khoa Huyện Như Xuân	38070
143	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Giang	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013
144	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	1.440	360	360	0	0	0	0	360	360	12.814.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Giang	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Bình	02013
145	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.220	360	360	360	360	240	180	180	180	1.958.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220
146	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.320	360	540	540	540	720	540	540	540	12.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220
147	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.110	180	180	180	180	120	90	90	90	1.548.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220
148	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.480	300	360	360	360	480	540	540	540	3.069.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
149	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.280	1.440	1.440	1.440	1.440	1.260	1.380	1.440	1.440	33.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
150	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.820	1.740	1.800	1.800	1.800	1.680	1.920	2.040	2.040	131.883.180	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
151	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.740	150	180	180	180	240	270	270	270	2.427.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	14008
152	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.380	120	180	180	180	180	180	180	180	3.864.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
153	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
154	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.940	900	720	720	720	720	720	720	720	17.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
155	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.440	720	840	840	840	1.800	1.800	1.800	1.800	92.905.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
156	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007
157	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.940	420	360	360	360	360	360	360	360	2.593.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
158	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.300	1.680	1.740	1.800	1.800	1.980	1.980	2.160	2.160	45.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
159	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.480	980	2.100	2.160	2.160	2.400	2.400	2.640	2.640	155.554.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
160	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.470	210	180	180	180	180	180	180	180	2.050.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	14007
161	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.120	180	540	720	720	720	1.080	1.080	1.080	18.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	14015	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	14015

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
162	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.320	360	1.080	1.440	1.440	0	0	0	0	38.443.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	14015	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	14015
163	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.500	180	180	180	180	240	180	180	180	1.323.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120
164	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	90	90	90	90	120	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120	Bệnh viện đa khoa Huyện Thọ Xuân	38120
165	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.080	1.200	1.500	1.740	1.800	1.620	1.620	1.800	1.800	11.536.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
166	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.500	720	720	900	900	2.340	2.520	2.700	2.700	40.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
167	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	30.720	1.920	2.220	2.640	2.700	5.160	5.280	5.400	5.400	273.377.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
168	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.540	600	750	870	900	810	810	900	900	9.123.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	14005
169	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	43.410	5.250	5.310	5.400	5.400	5.400	5.490	5.580	5.580	121.548.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
170	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	900	900	900	900	0	0	0	0	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
171	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	0	0	0	0	900	900	900	900	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
172	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.100	300	300	300	150	300	300	300	150	2.929.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006
173	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.770	450	540	540	540	1.080	540	540	540	13.356.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
174	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.260	0	360	900	900	1.800	1.080	1.080	1.080	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
175	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.320	1.680	1.080	1.080	1.080	2.160	1.080	1.080	1.080	30.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
176	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.240	360	1.800	1.800	1.800	2.880	1.200	1.200	1.200	108.923.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
177	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	0	180	450	450	900	540	540	540	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005
178	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.070	180	270	270	270	270	270	270	270	5.796.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008
179	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	720	540	540	540	540	540	540	540	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008
180	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.250	360	270	270	270	270	270	270	270	3.138.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	10008
181	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.390	720	810	810	810	810	810	810	810	17.892.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
182	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.460	1.440	1.560	1.740	1.800	1.980	1.980	1.980	1.980	12.753.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
183	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	21.240	2.880	2.520	2.520	2.520	2.700	2.700	2.700	2.700	63.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
184	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.920	0	0	5.280	5.400	0	0	6.120	6.120	203.965.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
185	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.340	720	720	780	150	600	390	990	990	7.449.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003
186	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.140	630	540	540	540	540	450	450	450	11.592.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
187	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.400	900	900	900	900	540	540	360	360	4.762.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
188	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.600	1.800	1.620	1.620	1.620	1.620	1.440	1.440	1.440	37.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
189	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	2.880	2.880	2.880	2.880	0	0	0	0	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
190	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.700	450	450	450	450	270	270	180	180	3.766.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	14006
191	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.120	720	840	840	5.040	1.380	900	900	4.500	13.335.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
192	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.860	720	780	780	4.960	1.320	900	900	4.500	13.106.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
193	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.400	1.320	1.320	1.440	1.440	1.440	1.440	1.500	1.500	34.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
194	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.970	720	810	810	5.529	690	450	450	2.520	16.698.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
195	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	120	0	0	0	60	0	0	0	60	336.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100
196	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	240	0	0	0	120	0	0	0	120	720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100
197	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	600	750	870	900	900	900	900	900	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
198	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.380	720	720	900	900	900	1.080	1.080	1.080	6.509.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
199	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	27.420	2.400	3.000	3.480	3.600	3.600	3.780	3.780	3.780	82.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
200	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.720	1.920	2.400	2.640	3.600	1.800	3.120	3.120	3.120	193.286.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
201	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.690	360	360	450	450	450	540	540	540	5.147.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003
202	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	360	360	450	450	990	990	1.080	1.080	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
203	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	360	360	450	450	990	990	1.080	1.080	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
204	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.420	810	810	900	900	0	0	0	0	10.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
205	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.360	2.340	2.340	2.700	2.700	1.980	1.980	2.160	2.160	163.385.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
206	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.940	360	360	450	450	300	300	360	360	4.101.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
207	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.820	0	0	0	0	690	690	720	720	3.933.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	80013
208	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 3	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	600	750	870	900	900	900	900	900	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV GÒ CÔNG	82002
209	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV Gò Công	82002
210	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	24.900	2.160	2.700	3.120	3.240	3.420	3.420	3.420	3.420	74.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV Gò Công	82002
211	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.520	1.680	1.920	2.160	2.160	2.400	2.400	2.400	2.400	155.910.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tiền Giang	bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV GÒ CÔNG	82002
212	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	4.017.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV Gò Công	82002
213	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	36.000	4.080	4.320	4.440	4.440	4.440	4.680	4.800	4.800	320.364.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HẬU NGHĨA	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
214	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	0	0	0	0	660	450	450	2.490	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007
215	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	22.590	1.020	1.110	1.290	1.350	4.410	4.410	4.500	4.500	63.252.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
216	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.510	2.370	2.460	2.640	2.700	3.360	2.610	2.670	2.700	18.971.820	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiêu độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chu)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
217	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.510	2.370	2.460	2.640	2.700	3.360	2.610	2.670	2.700	18.971.820	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
218	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	40.230	2.670	2.820	3.060	3.150	7.020	7.110	7.200	7.200	120.690.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
219	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	91.800	9.600	9.960	10.360	10.800	12.360	12.720	12.840	12.960	816.928.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
220	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.900	790	820	880	900	850	870	890	900	9.625.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
221	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.900	790	820	880	900	850	870	890	900	9.625.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015
222	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.040	540	540	540	540	720	720	720	720	15.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	38230
223	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
224	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
225	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.480	1.620	1.800	1.800	1.800	1.980	2.160	2.160	2.160	46.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
226	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	25.800	2.700	2.880	2.880	2.880	4.740	3.240	3.240	3.240	229.594.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901
227	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.500	1.260	1.260	1.260	1.260	1.680	1.260	1.260	1.260	9.261.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090
228	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.250	630	630	630	630	840	630	630	630	7.323.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090
229	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	87.129	10.620	10.620	10.800	10.800	10.980	10.980	11.160	11.160	76.839.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK Khu vực Tân Châu	89004
230	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	87.120	10.620	10.620	10.800	10.800	10.980	10.980	11.160	11.160	775.280.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK Khu vực Tân Châu	89004
231	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	43.560	5.310	5.310	5.400	5.400	5.490	5.490	5.580	5.580	60.766.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK Khu vực Tân Châu	89004
232	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.220	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	42.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	40011	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	40011
233	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	1.440	720	720	720	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	84005	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Tiểu Cần	84005
234	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa khu vực yên minh	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực yên minh	02010
235	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	12.814.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa khu vực yên minh	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực yên minh	02010
236	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa khu vực yên minh	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực yên minh	02010
237	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	990	180	270	270	270	0	0	0	0	2.772.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
238	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	11.640	1.200	1.260	1.320	1.380	1.380	1.560	1.740	1.800	10.266.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
239	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	11.880	1.260	1.320	1.380	1.320	1.440	1.560	1.800	1.800	10.478.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
240	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.120	1.020	1.140	1.200	1.140	1.080	1.200	1.140	1.200	27.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
241	7	A04.N2	Lopinsune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	39.240	4.200	4.440	4.560	4.440	4.800	5.280	5.760	5.760	349.196.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
242	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.460	1.230	1.290	1.350	1.350	690	780	870	900	11.801.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
243	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.360	0	0	0	0	720	780	900	900	4.603.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001
244	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.460	540	630	690	720	720	720	720	720	15.288.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
245	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.400	540	540	720	720	720	720	720	720	4.762.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003
246	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.710	180	0	270	180	360	0	360	360	2.385.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003
247	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.040	630	630	630	630	630	630	630	630	14.112.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007
248	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	30.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007
249	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	35.280	4.140	4.140	4.140	4.140	4.680	4.680	4.680	4.680	98.784.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
250	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	81.720	11.160	11.160	11.160	11.160	9.180	9.180	9.360	9.360	72.077.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
251	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	46.260	4.380	4.380	4.380	4.320	7.200	7.200	7.200	7.200	138.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
252	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	90.720	10.440	10.440	10.440	10.440	10.440	12.600	12.960	12.960	807.317.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
253	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	40.860	5.580	5.580	5.580	5.580	4.590	4.590	4.680	4.680	56.999.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010
254	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.880	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	13.124.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
255	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	24.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	21.168.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
256	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	17.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
257	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	95.040	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	845.760.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
258	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	13.440	930	930	930	930	2.430	2.430	2.430	2.430	18.748.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
259	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	0	0	0	0	8.370.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001
260	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
261	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	720	0	0	0	0	0	0	360	360	635.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
262	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.160	1.440	1.440	1.440	1.440	1.080	1.440	1.440	1.440	99.312.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
263	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831
264	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.970	450	360	360	360	360	360	360	360	8.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
265	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.940	900	720	720	720	720	720	720	720	5.239.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
266	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.560	1.260	900	900	900	900	900	900	900	22.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
267	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.400	0	0	0	1.800	0	0	1.800	1.800	48.054.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
268	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.970	450	360	360	360	360	350	360	360	4.143.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009
269	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	41.220	4.950	4.950	4.950	4.950	5.310	5.310	5.400	5.400	115.416.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
270	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	120.960	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	106.686.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
271	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	127.860	2.640	20.220	20.580	20.700	2.880	20.160	20.340	20.340	383.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
272	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	183.840	16.440	25.440	25.800	25.920	16.080	24.720	24.720	24.720	1.635.992.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
273	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	60.480	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	84.369.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004
274	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.460	900	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	7.461.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002
275	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.360	0	1.890	1.560	1.560	0	3.000	3.000	1.440	109.991.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002
276	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.500	180	240	180	180	180	180	180	180	2.092.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002
277	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	25.800	4.500	4.500	4.500	4.500	2.400	1.800	1.800	1.800	22.755.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010
278	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.920	1.080	1.500	1.740	1.800	2.400	1.800	1.800	1.800	41.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010
279	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.900	2.250	2.250	2.250	2.250	1.200	900	900	900	17.995.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010
280	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.510	450	540	540	540	360	360	360	360	9.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019
281	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.510	300	450	510	540	210	450	510	540	9.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
282	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.990	1.620	1.890	1.980	1.980	1.950	2.040	2.280	2.340	14.103.180	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
283	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.940	600	900	1.020	1.080	2.100	1.980	2.100	2.160	35.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
284	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.810	1.610	1.800	1.980	1.980	3.480	3.120	3.360	3.480	185.188.190	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
285	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.800	810	900	990	990	780	1.020	1.140	1.170	10.881.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	14011
286	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.200	0	0	0	0	210	270	360	360	3.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
287	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.680	2.880	1.440	1.440	1.440	1.620	1.620	1.620	1.620	12.065.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
288	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.940	420	360	360	360	840	1.080	1.260	1.260	17.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
289	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	0	0	0	0	56.953.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
290	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.400	0	0	0	0	600	600	600	600	3.348.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
291	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.440	1.440	720	720	720	210	210	210	210	6.193.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002
292	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009
293	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009	Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Sa Pa	10009
294	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.380	690	540	540	540	540	540	540	540	13.140.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002
295	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	76.887.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất	75002
296	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.540	2.400	1.800	1.800	1.800	1.800	1.980	1.980	1.980	13.706.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001
297	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.720	3.200	2.400	2.400	2.400	2.400	2.640	2.640	2.640	184.387.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001
298	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.770	1.200	900	900	900	900	990	990	990	10.839.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	36001

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
299	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	46.980	9.720	5.400	5.400	5.400	5.040	5.220	5.400	5.400	140.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Ninh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	27009	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	27099
300	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	1.260	720	720	720	1.080	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	BVĐK tỉnh Bình Định	52001
301	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	630	360	360	360	540	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	BVĐK tỉnh Bình Định	52001
302	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.975	855	840	900	900	780	900	900	900	19.530.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
303	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.400	1.200	1.200	1.200	1.200	900	900	900	900	7.408.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
304	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	38.520	4.560	4.740	4.740	4.740	4.560	4.980	5.160	5.040	33.974.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
305	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	45.810	5.460	5.760	5.940	5.940	5.430	5.760	5.760	5.760	137.430.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
306	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	76.200	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	678.103.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
307	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	19.620	2.460	2.550	2.550	2.550	2.190	2.400	2.490	2.430	27.369.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001
308	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Gia Lai	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001
309	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	25.629.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Gia Lai	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001
310	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.180	2.760	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	13.388.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Khoa Dược BVĐK tỉnh Hà Giang	02091
311	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.580	1.800	1.260	1.260	1.260	0	0	0	0	16.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Khoa Dược BVĐK tỉnh Hà Giang	02091
312	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	48.720	9.120	5.760	6.120	6.120	5.400	5.400	5.400	5.400	433.559.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02091
313	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.590	1.380	810	900	900	900	900	900	900	10.588.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	02001	Khoa Dược BVĐK tỉnh Hà Giang	02091
314	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	39.030	4.140	4.710	4.890	4.950	4.440	5.160	5.340	5.400	109.284.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17091
315	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.900	3.480	4.320	4.440	4.500	4.200	5.220	5.340	5.400	32.545.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17091
316	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.840	760	740	220	400	3.560	4.200	2.860	4.100	50.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17091
317	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	66.590	10.800	6.360	4.200	6.600	10.500	9.970	8.160	10.000	592.584.410	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17091
318	8	A04.N5	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	54.010	6.720	2.880	4.200	6.120	8.520	8.520	8.520	8.530	480.634.990	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17091
319	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	18.450	1.740	2.160	2.220	2.250	2.100	2.610	2.670	2.700	25.737.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17091
320	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	11.760	2.100	1.260	1.260	1.260	2.100	1.260	1.260	1.260	32.928.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
321	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	34.980	6.000	3.780	3.780	3.780	6.300	3.780	3.780	3.780	30.852.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
322	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	41.240	7.200	4.440	4.440	4.440	7.400	4.440	4.440	4.440	366.994.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
323	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.490	3.000	1.890	1.890	1.890	3.150	1.890	1.890	1.890	24.398.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001
324	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.040	540	540	540	540	720	720	720	720	4.445.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001
325	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	31.680	3.480	3.840	4.080	4.080	3.960	4.080	4.080	4.080	281.920.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001
326	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.520	270	270	270	270	360	360	360	360	3.515.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
327	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	40.140	4.620	4.620	4.620	4.620	5.415	5.415	5.415	5.415	112.392.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
328	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	334.440	40.500	40.500	40.500	41.040	42.975	42.975	42.975	42.975	294.976.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
329	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	123.600	15.000	15.000	15.000	15.000	15.900	15.900	15.900	15.900	370.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
330	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	139.090	16.895	16.895	16.895	16.905	17.875	17.875	17.875	17.875	194.030.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001
331	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	39.240	5.040	5.040	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	34.609.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
332	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.280	900	900	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	24.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
333	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.920	0	0	0	0	3.480	3.480	3.480	3.480	123.874.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
334	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	16.020	2.520	2.520	2.430	2.430	1.530	1.530	1.530	1.530	22.347.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001
335	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	37.440	4.500	4.500	4.500	4.500	4.860	4.860	4.860	4.860	33.022.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
336	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	31.680	3.780	3.780	3.780	3.780	4.140	4.140	4.140	4.140	95.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
337	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	33.120	8.280	8.280	8.280	8.280	0	0	0	0	294.734.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
338	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	36.000	0	0	0	0	9.000	9.000	9.000	9.000	320.364.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sơn La	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	14001
339	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD8-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sơn La	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001	Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sơn La	14001
340	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	66.240	2.580	12.900	8.040	8.100	8.220	8.520	8.880	9.000	58.423.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
341	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	65.520	2.460	12.660	8.280	8.460	7.560	8.280	8.820	9.000	196.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
342	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	184.464	29.624	29.624	29.624		0	31.864	31.864	31.864	1.641.545.136	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
343	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	33.120	1.200	6.540	4.020	4.050	4.110	4.260	4.440	4.500	46.202.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	72010
344	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.380	120	540	540	540	480	720	720	720	3.863.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
345	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.760	240	360	360	360	0	360	540	540	8.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
346	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.760	360	1.800	1.800	1.800	0	3.000	0	3.000	104.652.240	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
347	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.190	60	270	270	270	240	360	360	360	3.055.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001
348	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.560	240	180	180	180	240	180	180	180	4.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	38280	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Thanh Hóa	38280
349	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.120	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	8.043.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
350	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.600	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	8.467.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
351	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.140	360	480	480	480	540	600	600	600	12.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
352	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.560	570	570	570	570	570	570	570	570	6.361.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
353	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.800	600	600	600	600	600	600	600	600	6.696.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001
354	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	26.550	3.060	3.060	3.150	3.150	3.450	3.510	3.570	3.600	74.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
355	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	33.540	6.300	3.240	3.240	3.240	6.660	3.540	3.660	3.660	29.582.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
356	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	33.600	6.300	3.240	3.240	3.240	6.660	3.540	3.660	3.720	29.635.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
357	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	46.110	5.220	5.310	5.400	5.400	6.060	6.120	6.300	6.300	138.330.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
358	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	43.230	10.560	10.800	10.800	11.070	0	0	0	0	384.703.770	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
359	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.260	4.830	2.340	2.340	2.340	5.220	2.640	2.760	2.790	35.237.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
360	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.310	1.470	900	900	900	1.440	900	900	900	11.592.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001
361	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
362	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.840	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	13.970.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
363	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.160	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	60.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
364	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	63.360	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	563.840.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
365	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.920	990	990	990	990	990	990	990	990	11.048.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002
366	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.000	420	360	360	360	420	360	360	360	2.646.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
367	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.440	600	540	540	540	600	540	540	540	13.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
368	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	840	0	0	0	0	300	180	180	180	1.171.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
369	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	840	300	180	180	180	0	0	0	0	1.171.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014
370	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.510	570	690	780	810	810	900	960	990	18.228.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
371	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	269.880	31.380	32.160	32.880	33.120	34.080	34.860	35.580	35.820	238.034.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
372	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	23.580	2.040	2.460	2.760	2.880	3.060	3.240	3.540	3.600	70.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
373	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	360.880	64.560	66.480	68.160	68.760	71.040	72.600	74.400	74.880	4.991.271.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
374	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	135.040	15.790	16.080	16.440	16.560	17.040	17.430	17.790	17.910	188.380.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	Bệnh Viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVĐK Trung tâm An Giang	89012
375	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.240	90	450	450	450	450	450	450	450	9.072.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817
376	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.480	180	900	900	900	900	900	900	900	19.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817
377	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	02005	BVĐK Vị Xuyên	02005
378	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	02005	BVĐK Vị Xuyên	02005
379	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	33.240	5.070	3.240	3.510	3.600	4.230	4.320	4.590	4.680	93.072.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
380	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	30.120	1.500	3.780	4.080	4.140	4.200	4.200	4.080	4.140	26.565.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
381	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	30.120	1.560	3.780	4.020	4.140	4.200	4.200	4.140	4.080	26.565.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
382	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.320	2.100	2.100	1.830	1.830	2.130	2.130	2.100	2.100	48.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
383	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	33.840	4.080	4.080	4.080	4.080	4.440	4.320	4.440	4.320	301.142.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
384	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	15.150	390	1.890	2.640	2.070	2.190	2.190	2.190	2.190	21.134.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
385	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	15.150	420	1.890	2.016	2.070	2.190	2.190	2.190	2.190	21.134.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013
386	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
387	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 30 viên, Hộp 05 vỉ x 30 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
388	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
389	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	23.040	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	205.032.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
390	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	4.017.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu Đồng Nai	75234
391	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	13.950	1.620	1.800	1.800	1.800	1.530	1.800	1.800	1.800	39.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
392	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.060	1.320	1.440	1.440	1.440	1.560	1.620	1.620	1.620	10.636.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
393	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	28.440	3.180	3.420	3.420	3.420	3.660	3.780	3.780	3.780	25.084.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
394	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.120	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	2.100	2.100	2.100	45.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
395	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	75.480	8.160	8.640	8.640	8.640	10.080	10.440	10.440	10.440	671.696.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
396	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.490	1.530	1.710	1.710	1.710	1.890	1.980	1.980	1.980	20.213.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061
397	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.180	1.260	1.320	1.350	1.350	1.620	1.710	1.770	1.800	34.104.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
398	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	126.120	14.220	14.460	14.640	14.760	16.380	16.920	17.280	17.460	111.237.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
399	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	100.680	12.060	11.460	11.640	11.700	13.860	13.080	13.380	13.500	302.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
400	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	116.880	11.520	10.560	11.160	11.520	18.000	17.160	18.240	18.720	1.040.115.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
401	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	64.710	7.860	7.230	7.320	7.380	9.090	8.460	8.640	8.730	90.270.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nghệ An	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	40001
402	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	36.450	4.500	4.500	4.500	6.750	4.050	4.050	4.050	4.050	102.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
403	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	252.480	31.260	31.260	31.260	31.260	31.860	31.860	31.860	31.860	222.687.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
404	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	55.500	6.840	6.840	6.840	6.840	7.260	6.900	6.960	7.020	166.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
405	8	A04.N5	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	182.280	36.960	29.520	20.520	20.520	20.880	20.880	21.000	21.000	1.622.109.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
406	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	66.360	6.000	6.000	6.000	10.200	9.540	9.540	9.540	9.540	92.572.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153
407	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	28.200	3.450	3.450	3.450	3.450	3.600	3.600	3.600	3.600	78.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
408	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	20.400	2.820	2.820	2.820	2.940	2.220	2.220	2.220	2.340	17.992.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
409	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	75.120	9.420	9.420	9.420	9.540	9.300	9.300	9.300	9.420	225.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617
410	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.200	1.410	1.410	1.410	1.470	1.110	1.110	1.110	1.170	14.229.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện huyện Củ Chi	79039	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
411	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	27.390	3.060	3.060	3.060	3.060	3.810	3.780	3.780	3.780	76.692.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
412	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	24.480	1.440	2.520	2.520	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	21.591.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
413	8	A04.N5	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.560	2.640	2.640	2.640	2.640	3.000	3.000	3.000	3.000	200.761.440	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
414	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-173-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031
415	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.650	4.500	4.500	4.500	5.550	3.900	3.900	3.900	3.900	97.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
416	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	38.400	4.500	4.500	4.500	5.400	4.500	4.500	4.500	6.000	33.868.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
417	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	31.752.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
418	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	64.860	7.500	7.500	8.400	8.760	7.800	7.800	7.800	9.300	194.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
419	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	105.600	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	939.734.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
420	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.790	2.100	2.100	2.100	2.640	2.100	2.100	2.100	2.550	24.817.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009
421	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.940	1.200	900	900	900	480	480	480	600	5.239.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405
422	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	28.740	5.520	3.600	3.600	3.600	3.090	3.090	3.090	3.150	86.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405
423	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.980	150	300	330	330	210	210	210	240	2.762.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	79405
424	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.100	1.020	1.020	1.080	1.080	960	960	960	1.020	24.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Nhi Đồng 2	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	79408
425	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	30.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	75022	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	75022
426	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.160	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	2.520	179.403.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	75022	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	75022
427	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.600	1.560	1.560	1.560	1.620	1.560	1.560	1.560	1.620	11.113.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003
428	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.120	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	187.946.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	92003
429	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	0	960	960	960	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321
430	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.160	0	0	360	360	0	480	480	480	6.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321
431	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.520	360	1.080	1.080	2.160	1.200	960	840	840	75.819.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321
432	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.000	2.730	2.730	2.730	2.730	2.520	2.520	2.520	2.520	58.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
433	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	17.250	2.250	2.250	2.250	2.220	2.070	2.070	2.070	2.070	15.214.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
434	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	17.250	2.250	2.250	2.250	2.220	2.070	2.070	2.070	2.070	15.214.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
435	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	59.610	7.590	7.590	7.590	7.590	7.320	7.320	7.320	7.290	178.830.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
436	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	42.600	5.280	5.280	5.280	5.160	5.400	5.400	5.400	5.400	379.097.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
437	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.250	2.250	2.250	2.250	2.220	2.070	2.070	2.070	2.070	24.063.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499
438	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	9.630	1.320	1.080	1.080	1.080	1.560	1.170	1.170	1.170	26.964.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Phổi Hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chọn)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
439	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.380	1.260	1.080	1.080	1.080	2.100	1.260	1.260	1.260	9.155.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
440	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	28.560	3.240	3.240	3.240	3.240	4.800	3.600	3.600	3.600	85.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
441	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.400	2.160	2.160	2.160	2.160	1.440	1.440	1.440	1.440	128.145.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
442	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.680	540	540	540	540	630	630	630	630	6.528.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903
443	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.920	180	180	240	360	240	240	240	240	5.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Nam	Bệnh viện phụ sản - Nhi Quảng Nam	49112	Bệnh viện Phụ sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	49112
444	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.400	180	180	240	360	360	360	360	360	21.357.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Quảng Nam	Bệnh viện phụ sản - Nhi Quảng Nam	49112	Bệnh viện Phụ sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	49112
445	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.160	240	720	720	720	1.800	1.080	1.440	1.440	72.615.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Bệnh viện Quân Y 103	01016	Bệnh viện Quân Y 103	01016
446	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	28.224.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
447	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	21.600	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	19.051.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
448	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	34.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
449	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	16.440	2.400	2.400	2.520	2.400	1.680	1.680	1.680	1.680	146.299.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
450	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.800	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	15.066.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002
451	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
452	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.680	360	180	180	180	240	180	180	180	1.481.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
453	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.200	240	540	540	540	720	540	540	540	12.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
454	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	660	30	90	90	90	90	90	90	90	920.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034
455	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.400	2.400	1.890	2.160	4.800	2.250	2.250	2.250	5.400	65.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
456	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	39.280	10.560	0	9.480	0	9.620	0	9.620	0	34.644.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
457	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	24.920	0	8.160	0	0	0	9.620	0	7.140	21.979.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
458	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	34.420	0	13.500	0	0	0	16.540	0	4.380	103.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
459	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	38.250	5.280	4.080	4.740	1.650	4.810	4.810	4.810	8.070	53.358.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	79037
460	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.420	360	360	360	360	360	540	540	540	3.016.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ Em	31032	Bệnh viện Trẻ Em	31032
461	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	4.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ Em	31032	Bệnh viện Trẻ Em	31032
462	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.710	180	180	180	180	180	270	270	270	2.385.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ Em	31032	Bệnh viện Trẻ Em	31032
463	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	46001
464	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.940	1.080	1.080	1.080	1.080	540	540	540	0	17.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	46001
465	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	46001
466	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.060	1.740	1.110	1.290	1.350	1.440	1.560	1.770	1.800	33.768.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
467	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	47.820	6.000	5.280	5.640	5.760	5.820	6.120	6.540	6.660	42.177.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030
468	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.520	2.160	2.460	4.200	2.160	2.300	2.300	2.300	2.640	61.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030
469	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	15.630	1.440	2.400	2.820	1.440	1.500	930	3.270	1.830	21.803.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030
470	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	35.850	600	3.420	6.030	6.030	7.170	4.320	4.140	4.140	100.380.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
471	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.940	600	2.040	3.660	3.660	4.800	3.060	3.060	3.060	21.115.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
472	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	58.980	1.200	7.560	8.400	8.400	6.360	9.360	8.880	8.820	176.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
473	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	28.740	600	2.760	3.480	3.480	6.240	4.140	4.080	3.960	255.757.260	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
474	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.970	300	1.020	1.830	1.830	2.400	1.530	1.530	1.530	16.698.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001
475	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	720	720	720	720	0	0	0	0	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029
476	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	0	0	0	0	900	900	900	900	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029
477	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.240	360	360	360	360	450	450	450	450	4.519.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sóc Trăng	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	94029
478	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.760	720	720	720	720	720	720	720	720	5.080.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
479	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.260	0	0	0	0	6.720	2.580	780	180	30.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
480	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	4.017.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012
481	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.080	540	0	180	0	180	180	0	0	952.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
482	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	900	0	360	0	180	0	0	180	180	793.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
483	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.020	0	1.920	0	2.160	0	2.880	0	3.060	30.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
484	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	42.480	4.200	4.560	4.560	4.680	5.520	6.120	6.360	6.480	378.029.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
485	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	990	270	180	90	90	90	90	90	90	1.381.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650
486	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.480	60	540	540	540	180	540	540	540	10.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Giang	BVĐK H. Xín Mần	02007	BVĐK H. Xín Mần	02007
487	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.680	1.200	810	810	810	1.170	900	990	990	21.504.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
488	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.600	1.080	520	700	700	1.080	520	0	0	4.057.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
489	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.400	3.000	2.000	2.000	2.600	3.000	2.000	2.700	2.700	17.110.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
490	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	27.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.000	3.000	4.000	4.000	81.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
491	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	69.680	12.520	7.600	7.720	7.720	11.000	7.000	7.720	9.000	620.082.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
492	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.100	1.040	360	450	150	440	60	450	150	4.324.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
493	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.900	1.000	900	900	1.200	1.600	1.200	900	1.200	12.415.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014
494	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.400	1.200	900	900	900	1.260	1.080	1.080	1.080	7.408.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT chia)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
495	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.780	360	360	360	360	720	540	540	540	11.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
496	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.000	1.320	1.260	1.260	1.260	2.040	1.620	1.620	1.620	106.788.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
497	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.230	540	450	450	450	720	540	540	540	5.900.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001
498	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.960	300	450	510	720	240	450	510	780	11.088.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014
499	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	54.780	4.320	7.320	8.080	8.060	6.480	7.080	7.440	6.000	48.315.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014
500	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	20.010	2.340	2.430	2.490	2.220	2.610	2.640	2.640	2.640	27.913.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014	BVĐK tỉnh Cao Bằng	04014
501	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	15.810	2.400	1.530	1.530	1.530	3.150	1.890	1.890	1.890	44.268.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
502	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.040	900	540	540	540	900	540	540	540	4.445.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
503	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	40.860	5.100	3.240	3.240	3.240	9.300	5.580	5.580	5.580	122.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
504	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.520	450	270	270	270	450	270	270	270	3.515.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001
505	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.420	1.860	720	720	720	3.480	1.980	0	0	8.308.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
506	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.260	0	0	0	0	0	0	2.100	2.160	3.757.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
507	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.480			2.520	2.520	0	0	6.600	6.840	164.453.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
508	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.840	900	360	360	360	1.740	990	1.050	1.080	9.541.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	08101
509	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.360	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.520	2.520	2.520	163.385.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	Khoa HIV và điều trị nghiện chất	12143	TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh	12143
510	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211
511	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.200	1.260	1.620	1.620	1.260	2.040	1.800	1.800	1.800	39.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211
512	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211
513	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	15.120	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	42.336.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
514	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	43.740	4.860	4.860	4.860	4.860	6.000	6.000	6.000	6.300	38.578.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
515	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	44.040	5.940	5.940	5.940	5.940	5.040	5.040	5.040	5.160	132.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
516	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	75.600	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.600	9.600	9.000	672.764.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
517	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.220	1.350	1.350	1.350	1.350	1.440	1.440	1.440	1.500	15.651.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060
518	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.320	60	180	180	180	180	180	180	180	1.164.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
519	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.640	120	360	360	360	360	360	360	360	23.493.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
520	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	360	0	0	0	0	90	90	90	90	502.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
521	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	300	30	90	90	90	0	0	0	0	418.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155
522	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.320	60	180	180	180	180	180	180	180	1.164.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Trị	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092
523	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.600	300	900	900	900	900	900	900	900	19.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Trị	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092
524	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.640	1.320	1.080	1.080	1.080	840	1.080	1.080	1.080	76.887.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kon Tum	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152
525	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	24.030	2.700	2.880	2.880	2.880	3.060	3.150	3.240	3.240	67.284.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280
526	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	65.280	7.440	7.620	7.740	7.740	8.100	8.640	9.000	9.000	57.576.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	24280
527	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	48.060	5.400	5.760	5.760	5.760	6.120	6.300	6.480	6.480	144.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	24280
528	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.850	0	0	2.880	3.870	0	0	3.600	4.500	20.715.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	24280
529	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.110	3.600	3.780	4.320	4.500	3.570	4.530	4.860	4.950	95.508.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
530	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	87.300	6.840	9.840	11.220	11.700	10.620	12.060	12.420	12.600	76.998.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
531	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	65.220	5.940	7.620	8.100	8.160	8.220	8.640	9.180	9.360	195.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
532	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	139.080	11.160	15.000	16.440	17.520	18.600	19.680	20.760	19.920	1.237.672.920	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
533	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	43.650	3.420	4.920	5.610	5.850	5.310	6.030	6.210	6.300	60.891.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079
534	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.260	60	120	180	180	180	180	180	180	3.528.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
535	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.040	840	2.100	2.460	1.980	1.260	1.800	1.800	1.800	12.383.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
536	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	26.640	1.560	3.540	3.960	4.080	2.880	3.420	3.600	3.600	79.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
537	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.020	420	1.290	990	990	630	900	900	900	9.792.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167
538	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	450	540	540	540	540	630	630	630	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
539	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	450	540	540	540	540	630	630	630	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
540	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.140	360	450	450	450	540	630	630	630	12.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
541	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.120	2.040	2.400	2.400	2.400	2.520	3.120	3.120	3.120	187.946.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS	66242
542	K	A04.N5	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.440	1.200	1.560	1.560	1.560	1.800	1.920	1.920	1.920	119.602.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS	66242
543	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.410	120	120	120	120	210	240	240	240	1.966.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
544	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.280	270	360	360	360	210	240	240	240	3.180.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	66242
545	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	720	720	720	720	360	360	360	360	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
546	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.500	720	540	540	540	540	540	540	540	13.500.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
547	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	0	0	0	0	180	180	180	180	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093
548	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093	Phòng khám Đa Khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	67093

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
549	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	720	720	900	900	1.080	1.260	1.260	1.260	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102
550	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.500	2.580	2.340	2.220	2.160	1.980	1.800	1.800	1.800	49.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102
551	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	360	360	450	450	540	630	630	630	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	11102
552	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	67.740	8.520	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	59.746.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308
553	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	49.680	6.000	6.120	6.240	6.300	6.120	6.300	6.300	6.300	149.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308
554	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	33.870	4.260	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	47.248.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308
555	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.160	2.040	1.560	1.560	1.560	2.580	1.620	1.620	1.620	12.489.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
556	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.920	2.040	1.500	1.500	1.500	2.520	1.620	1.620	1.620	12.277.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
557	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	26.040	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.480	3.480	2.880	231.729.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
558	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.510	1.530	1.530	1.530	1.530	1.530	1.620	1.620	1.620	17.451.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Tĩnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh	42315	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	42315
559	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	19.800	2.160	2.340	2.430	2.430	2.430	2.610	2.700	2.700	55.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Phòng khám Điều trị HIV/AIDS thuộc Khoa phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
560	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.980	1.020	1.170	1.230	1.260	1.350	1.560	1.680	1.710	9.684.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
561	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.980	1.020	1.170	1.230	1.260	1.350	1.560	1.680	1.710	9.684.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
562	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	37.590	4.140	4.500	4.650	4.680	4.500	4.890	5.100	5.130	112.770.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
563	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	57.420	5.940	6.600	6.900	7.020	6.840	7.680	8.160	8.280	510.980.580	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Phòng khám Điều trị HIV/AIDS thuộc Khoa phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
564	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.980	1.020	1.170	1.230	1.260	1.350	1.560	1.680	1.710	15.317.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105
565	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	900	360	180	180	180	0	0	0	0	2.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
566	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.080	0	0	0	0	270	270	270	270	3.024.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
567	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	720	180	180	180	180	0	0	0	0	635.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
568	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	0	0	0	0	360	360	360	360	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
569	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	17.820	3.240	4.320	5.040	5.220	0	0	0	0	53.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
570	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	23.520	0	0	0	0	5.520	5.820	6.060	6.120	70.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
571	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	34.200	6.120	8.280	9.720	10.080	0	0	0	0	304.345.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
572	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	45.600	0	0	0	0	10.680	11.280	11.760	11.880	405.794.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
573	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	360	90	90	90	90	0	0	0	0	302.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195
574	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	0	0	0	0	180	180	180	180	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568
575	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.860	450	540	540	540	630	720	720	720	13.608.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
576	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	41.400	4.080	4.380	4.740	4.860	5.340	5.820	6.060	6.120	36.514.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
577	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	32.940	3.420	3.780	3.780	3.780	4.320	4.500	4.680	4.680	98.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
578	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	64.620	6.600	7.080	7.440	7.560	8.400	8.880	9.300	9.360	575.053.380	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
579	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	20.698	2.038	2.190	2.370	2.430	2.670	2.910	3.030	3.060	28.873.710	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cơ sở 2	37094
580	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.000	1.260	1.200	1.320	1.380	1.560	1.680	1.800	1.800	36.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Yên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	54117	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất	54117
581	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	33.840	3.240	3.240	3.600	3.600	4.560	4.920	5.280	5.400	301.142.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Yên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	54117	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất	54117
582	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.870	360	450	450	450	540	540	540	540	11.610.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Bình	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	44417	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	44417
583	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.230	450	450	540	540	750	600	480	420	3.730.860	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
584	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.290	450	450	540	540	750	600	480	480	3.783.780	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
585	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.050	360	450	450	450	780	600	480	480	12.150.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
586	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	16.440	1.680	1.800	1.920	1.920	3.000	2.400	1.920	1.800	146.299.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
587	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.260	450	450	540	540	750	600	480	450	5.942.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224
588	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.940	3.060	3.060	3.060	3.060	3.600	2.700	2.700	2.700	21.115.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thanh Hóa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	38741	Phòng khám HIV/AIDS và điều trị nghiện chất (TTKSBT)	38741
589	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	39.060	3.720	4.020	4.380	4.500	6.540	5.160	5.340	5.400	117.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thanh Hóa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	38741	Phòng khám HIV/AIDS và điều trị nghiện chất (TTKSBT)	38741
590	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.970	1.530	1.530	1.530	1.530	1.800	1.350	1.350	1.350	16.698.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thanh Hóa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	38741	Phòng khám HIV/AIDS và điều trị nghiện chất (TTKSBT)	38741
591	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.900	2.520	1.440	1.440	1.440	1.740	1.440	1.440	1.440	11.377.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
592	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.240	1.080	720	720	720	600	720	780	900	18.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
593	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.400	3.600	2.160	2.160	2.160	2.280	2.520	2.640	2.880	181.539.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
594	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.660	1.260	720	720	720	1.080	720	720	720	9.290.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Phú Thọ	Trung tâm KSBT Phú Thọ	25044	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	25044
595	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	96.540	1.200	14.280	12.000	12.000	6.000	16.980	16.980	17.100	85.148.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
596	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	124.800	6.000	22.200	15.960	22.200	6.000	17.460	17.460	17.520	374.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
597	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	38.490	600	6.600	5.880	6.600	1.200	5.850	5.850	5.910	53.693.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
598	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.160	2.880	2.160	2.160	2.160	2.520	2.520	2.880	2.880	179.403.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	12001	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	12001
599	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	16.590	2.010	2.010	2.010	2.040	2.130	2.130	2.130	2.130	46.452.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
600	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	78.480	9.480	9.480	9.480	9.540	10.080	10.140	10.140	10.140	69.219.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
601	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	62.040	7.560	7.560	7.560	7.680	7.920	7.920	7.920	7.920	186.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
602	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	40.740	4.860	4.860	4.860	4.860	5.370	5.310	5.310	5.310	56.832.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79606
603	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.320	1.020	1.140	1.200	1.140	1.320	1.440	1.500	1.560	9.102.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
604	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.500	1.080	1.200	1.140	1.200	1.380	1.440	1.560	1.560	9.261.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
605	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.900	9.420	900	1.020	1.080	1.080	1.260	1.380	1.320	1.380	28.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
606	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	39.720	3.960	4.320	4.560	4.440	5.280	5.640	5.760	5.760	353.468.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
607	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.470	1.050	1.170	1.170	1.170	660	720	750	780	10.420.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
608	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.940	0	0	0	0	690	720	780	750	4.101.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006
609	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.680	0	0	0	0	420	420	420	420	1.481.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
610	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.520	900	900	900	900	480	480	480	480	4.868.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
611	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.420	180	360	360	360	540	540	540	540	10.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
612	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	840	0	0	0	0	210	210	210	210	1.171.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
613	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.760	450	450	450	450	240	240	240	240	3.850.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm y tế châu thành	84-003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	84003
614	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.140	360	540	540	540	540	540	540	540	3.651.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032
615	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032
616	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.070	180	270	270	270	270	270	270	270	2.887.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032
617	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.420	5.220	1.800	1.600	2.000	5.400	1.800	1.600	2.000	59.976.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
618	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	61.400	13.860	4.860	6.000	6.240	14.220	4.860	5.000	6.360	54.154.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
619	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	38.880	4.500	4.680	4.680	5.580	5.360	4.680	4.680	4.720	136.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
620	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	61.880	10.960	6.520	6.880	6.880	10.000	6.880	6.880	6.880	550.670.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
621	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	20.790	2.790	2.340	2.430	2.430	2.880	2.430	2.430	3.060	29.002.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084
622	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.780	720	540	360	360	720	360	360	360	3.333.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
623	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.880	1.440	1.920	2.220	2.340	4.620	2.640	2.820	2.880	62.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
624	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	49.320	4.320	4.920	5.160	5.400	10.680	6.000	6.360	6.480	438.898.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
625	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.890	360	270	180	180	360	180	180	180	2.636.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lâm Đồng	Trung tâm y tế Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68400
626	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.000	0	480	480	480	480	360	360	360	9.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Hàm Tân	60019	Trung tâm y tế Hàm Tân	60019
627	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.400	1.680	1.680	1.680	1.710	1.890	1.890	1.890	1.980	40.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
628	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	92.880	10.770	10.770	10.770	10.770	12.450	12.450	12.450	12.450	81.920.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
629	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	94.410	6.720	13.440	13.440	13.560	6.750	13.500	13.500	13.500	283.230.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
630	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	56.700	6.900	6.900	6.900	7.200	7.290	7.200	7.200	7.200	79.096.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609
631	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	780	90	90	90	90	150	90	90	90	2.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007

STT	STT trong ĐSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
632	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.460	540	360	420	540	840	720	960	1.080	4.815.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009
633	7	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.440	1.260	1.260	1.260	1.260	1.350	1.350	1.350	1.350	92.905.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009
634	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.640	270	180	210	270	330	360	480	540	3.682.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009
635	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	360	270	270	270	180	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	Trung Tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003
636	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	720	540	540	540	360	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	Trung Tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003
637	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	600	60	60	90	90	60	60	90	90	1.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
638	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.180	1.020	1.080	1.260	1.260	1.080	1.080	1.140	1.260	8.096.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
639	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.200	120	120	180	180	120	120	180	180	3.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
640	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.590	510	540	630	630	540	540	570	630	6.403.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	72005
641	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.510	810	900	900	900	1.000	1.000	1.000	1.000	6.623.820	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
642	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.250	810	900	900	900	920	920	920	980	6.394.500	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
643	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.590	1.280	1.280	1.280	1.350	1.320	1.320	1.320	1.440	31.770.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
644	7	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	35.740	4.320	4.320	4.320	4.500	4.480	4.480	4.480	4.840	318.050.260	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
645	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.510	810	900	900	960	500	500	500	500	7.686.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
646	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.870	0	0	0	0	460	460	460	490	2.608.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004
647	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	17.970	600	1.740	1.740	1.140	600	4.050	4.050	4.050	50.316.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH CHÁNH	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603
648	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	4.536.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158
649	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.240	720	360	360	360	360	360	360	360	9.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158
650	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.870	480	360	420	450	540	540	540	540	10.836.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
651	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.420	840	1.020	1.260	1.440	1.215	1.215	1.215	1.215	8.308.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
652	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.780	0	1.600	2.220	1.620	1.335	1.335	1.335	1.335	32.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
653	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.830	510	510	630	720	615	615	615	615	6.737.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042
654	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002
655	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.160	180	180	180	180	360	360	360	360	6.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002
656	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	84002
657	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.830	3.270	3.690	4.290	4.500	4.560	4.710	4.860	4.950	97.524.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011
658	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	73.020	7.260	7.800	8.700	9.000	9.120	9.780	10.560	10.800	64.403.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
659	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	115.020	10.440	11.820	13.740	14.400	14.880	15.900	16.740	17.100	345.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011
660	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	36.510	3.630	3.900	4.350	4.500	4.560	4.890	5.280	5.400	50.931.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011
661	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.800	180	180	180	180	270	270	270	270	5.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013
662	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.600	360	360	360	360	540	540	540	540	10.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	31013
663	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.240	720	720	900	900	0	0	0	0	9.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	84004
664	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.630	1.390	1.470	1.380	1.350	1.710	1.710	1.710	1.710	35.364.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008
665	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	17.160	1.920	2.220	2.580	2.700	1.800	1.980	1.980	1.980	15.135.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008
666	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.580	960	1.110	1.290	1.350	900	990	990	990	11.969.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008
667	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	720	120	60	120	420	0	0	0	0	635.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
668	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	780	120	0	180	480	0	0	0	0	687.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
669	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	900	0	0	0	0	0	120	180	600	2.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
670	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.360	240	0	240	960	120	240	360	1.200	29.900.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
671	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	120	30	150	450	0	0	0	0	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010
672	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	900	90	180	90	90	90	180	90	90	2.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bắc Kạn	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004
673	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	180	360	180	180	180	360	180	180	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004
674	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.790	450	300	360	360	240	360	360	360	7.812.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
675	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.460	180	360	360	360	120	360	360	360	2.169.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
676	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.360	1.260	960	1.080	1.080	360	540	540	540	19.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
677	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.320	600	480	480	600	600	480	480	600	38.443.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
678	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	600	0	0	0	0	60	180	180	180	837.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
679	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	630	90	180	180	180	0	0	0	0	878.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011
680	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.920	900	900	900	900	1.080	1.080	1.080	1.080	6.985.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011
681	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.960	450	450	450	450	540	540	540	540	5.524.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011
682	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.420	360	540	540	540	360	360	360	360	3.016.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004
683	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.840	720	1.080	1.080	1.080	720	720	720	720	60.869.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004
684	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.710	180	270	270	270	180	180	180	180	2.385.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004
685	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
686	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	9.360	1.080	1.440	1.440	1.440	720	1.080	1.080	1.080	8.255.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
687	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
688	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.680	540	720	720	720	360	540	540	540	6.528.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005
689	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	840	150	90	90	90	150	90	90	90	2.352.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
690	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.000	660	540	540	540	1.200	720	900	900	5.292.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
691	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.480	660	360	360	360	660	360	360	360	10.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
692	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	15.600	2.040	1.440	1.440	1.440	3.120	1.800	2.160	2.160	138.824.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
693	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.000	330	270	270	270	600	360	450	450	4.185.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	37401
694	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.040	900	540	540	540	900	540	540	540	14.112.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
695	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.280	1.380	900	900	900	1.500	900	900	900	7.302.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
696	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.400	1.680	1.320	1.320	1.320	1.440	1.440	1.440	1.440	101.448.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
697	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.660	480	480	420	450	480	450	450	450	5.105.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	91006
698	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.680	1.620	1.620	1.800	1.800	1.620	1.620	1.800	1.800	12.065.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003
699	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	27.720	3.240	3.420	3.600	3.600	3.240	3.420	3.600	3.600	246.680.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003
700	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.840	810	810	900	900	810	810	900	900	9.541.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	72003
701	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.950	360	360	360	360	810	900	900	900	13.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007
702	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.720	720	720	720	720	960	960	960	960	59.801.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007
703	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.890	270	270	270	270	270	180	180	180	5.292.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
704	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.280	1.620	900	900	900	900	900	1.080	1.080	7.302.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
705	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.320	1.800	1.620	1.800	1.800	1.440	1.620	1.620	1.620	39.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
706	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.820	2.880	1.980	2.160	2.160	1.800	2.160	2.340	2.340	158.580.180	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
707	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.140	660	450	450	450	600	450	540	540	5.775.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	37501
708	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	0	0	0	0	720	360	360	360	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005
709	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.880	0	0	0	0	1.080	600	600	600	25.629.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005
710	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	900	0	0	0	0	360	180	180	180	1.255.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005
711	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.440	90	270	180	180	180	180	180	180	4.032.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm y tế Huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy Thành Phố Hải Phòng	31011
712	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.880	180	540	360	360	360	360	360	360	8.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm y tế Huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy Thành Phố Hải Phòng	31011
713	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	900	180	90	90	90	180	90	90	90	2.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	26002	Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch	26002
714	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.800	360	180	180	180	360	180	180	180	1.587.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	26002	Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch	26002

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
715	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.340	90	270	270	270	360	360	360	360	6.552.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
716	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.240	0	360	360	360	540	540	540	540	2.857.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
717	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.840	360	720	720	720	1.080	1.080	1.080	1.080	20.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
718	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.480	216	648	648	648	1.080	1.080	1.080	1.080	57.665.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
719	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.100	0	180	180	180	140	140	140	140	1.534.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005
720	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	10.560	1.950	1.080	1.080	1.080	2.130	1.080	1.080	1.080	29.568.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
721	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.340	0	0	0	0	2.100	1.080	1.080	1.080	4.709.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
722	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.260	1.260	900	1.020	1.080	0	0	0	0	3.757.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
723	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	20.280	1.440	2.640	2.640	2.640	1.920	3.000	3.000	3.000	60.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
724	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	29.040	3.000	3.600	3.600	3.600	3.120	3.960	3.960	4.200	258.426.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
725	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.800	630	450	510	540	1.050	540	540	540	6.696.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005
726	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	26.100	3.060	3.060	3.240	3.240	3.240	3.420	3.420	3.420	23.020.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	75299
727	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.760	1.620	1.800	1.800	1.800	1.890	1.980	1.980	1.980	44.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	75299
728	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	81.720	9.360	9.720	10.080	10.080	10.080	10.800	10.800	10.800	727.226.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Phòng Khám đa khoa - Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299
729	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	13.050	1.530	1.530	1.620	1.620	1.620	1.710	1.710	1.710	18.204.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	75299	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Thành	75299
730	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.680	540	540	540	540	630	630	630	630	14.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201
731	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	9.360	1.440	1.440	720	720	2.520	1.440	720	360	83.294.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	15201
732	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	660	30	90	90	90	90	90	90	90	1.848.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008
733	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	900	60	120	120	120	120	120	120	120	2.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008
734	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082
735	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082
736	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082
737	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	2.381.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048
738	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.350	90	180	180	180	180	180	180	180	1.883.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048
739	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	2.381.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073
740	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.350	90	180	180	180	180	180	180	180	1.883.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073
741	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kí hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT kí hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
742	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	11.880	1.260	1.440	1.440	1.440	1.440	1.620	1.620	1.620	35.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
743	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.160	0	0	0	0	1.200	1.320	1.320	1.320	45.918.840	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
744	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	94002
745	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	1.428.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006
746	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.160	180	180	180	180	360	360	360	360	1.905.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061
747	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.080	90	90	90	90	180	180	180	180	1.506.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061
748	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.430	270	270	270	270	270	360	360	360	6.804.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567
749	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.860	540	540	540	540	540	720	720	720	14.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	40567
750	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	7.620.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028
751	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028
752	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	6.026.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028
753	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.470	150	180	180	180	195	195	195	195	4.116.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
754	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.640	3.300	2.100	2.400	2.520	3.330	3.330	3.330	3.330	20.850.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
755	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	27.420	4.080	2.790	2.880	2.880	3.720	3.720	3.720	3.720	82.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
756	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.820	1.650	1.050	1.200	1.260	1.665	1.665	1.665	1.665	16.488.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79585
757	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
758	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.560	240	180	180	180	240	180	180	180	4.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
759	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	6.720	1.200	720	720	720	1.200	720	720	720	59.801.280	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
760	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002
761	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.600	720	360	360	360	720	360	360	360	10.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	58082	Trung tâm Y tế Ninh Sơn	58082
762	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	1.440	720	720	720	1.440	720	720	720	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	58082	Trung tâm Y tế Ninh Sơn	58082
763	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.540	60	420	540	540	360	540	540	540	10.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo	74089	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	74089
764	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.120	0	360	480	480	360	480	480	480	27.764.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo	74089	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	74089
765	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	32.580	4.680	3.600	3.960	4.140	3.780	4.140	4.140	4.140	28.735.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	19004	TTYT Phú Lương	19004
766	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.980	180	180	180	180	180	360	360	360	5.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	19004	TTYT Phú Lương	19004
767	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	21.120	3.000	2.280	2.520	2.640	2.400	2.760	2.760	2.760	187.946.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	19004
768	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.910	1.290	1.620	1.860	2.040	1.950	2.010	2.070	2.070	20.799.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	19004	TTYT Phú Lương	19004
769	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chia)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
770	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018
771	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Phong	40018
772	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.680	1.680	1.080	1.080	1.080	1.980	1.260	1.260	1.260	9.419.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003
773	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.960	480	360	360	360	780	540	540	540	11.880.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003
774	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.680	540	540	540	540	630	630	630	630	6.528.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003
775	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.310	600	450	510	540	1.050	720	720	720	14.868.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
776	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.840	2.400	1.500	1.740	1.800	3.000	1.800	1.800	1.800	13.970.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
777	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.232	1.368	1.368	1.368	1.368	1.440	1.440	1.440	1.440	99.953.568	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
778	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.920	1.200	750	870	900	1.500	900	900	900	11.048.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004
779	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	1.428.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012
780	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.240	720	360	360	360	360	360	360	360	28.832.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nghệ An	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	40012
781	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.220	720	540	540	540	720	720	720	720	15.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045
782	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.440	1.440	1.080	1.080	1.080	1.440	1.440	1.440	1.440	92.905.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045	Trung tâm y tế huyện Tân Sơn	25045
783	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.040	360	720	720	720	360	720	720	720	44.850.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	26065	TTYT huyện Tân Uyên	12101
784	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.140	1.800	1.080	1.140	1.260	1.080	1.260	1.260	1.260	30.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Phú Thọ	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	25010	Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	25010
785	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	9.680	960	1.080	1.200	1.320	1.080	1.320	1.320	1.320	85.430.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Phú Thọ	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	25010	Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	25010
786	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.340	180	180	180	180	540	360	360	360	6.552.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
787	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.120	720	540	540	540	1.260	720	900	900	5.397.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
788	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.800	1.080	900	900	900	2.340	1.440	1.620	1.620	32.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
789	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.800	1.000	800	800	800	2.000	1.000	1.200	1.200	78.311.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
790	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.060	360	270	270	270	630	360	450	450	4.268.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183
791	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012
792	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.240	720	360	360	360	360	360	360	360	9.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012
793	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.390	1.260	630	630	630	810	810	810	810	17.892.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022
794	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	12.780	2.520	1.260	1.260	1.260	1.620	1.620	1.620	1.620	38.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022
795	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
796	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	360	360	360	360	720	720	720	720	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
797	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.120	360	540	540	540	900	1.080	1.080	1.080	18.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
798	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	180	180	180	180	0	0	0	0	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
799	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	180	180	180	180	360	360	360	360	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	84006
800	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060
801	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060
802	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	12.840	1.500	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	11.324.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo Tỉnh Điện Biên	11080
803	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	4.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo Tỉnh Điện Biên	11080
804	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.390	720	810	810	810	810	810	810	810	8.914.050	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo Tỉnh Điện Biên	11080
805	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014
806	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	12.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014
807	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014
808	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.680	720	540	540	540	720	540	540	540	14.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	67074	Trung tâm Y tế H.Tuy Đức	67074
809	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
810	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
811	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	360	360	360	360	0	0	0	0	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
812	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.280		2.520		2.520	3.120	0	3.120	0	100.380.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601
813	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.020	450	810	810	810	1.170	990	990	990	19.656.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
814	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	1.800	900	900	900	900	900	900	900	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
815	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.040	900	1.620	1.620	1.620	2.340	1.980	1.980	1.980	42.120.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
816	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	900	450	450	450	450	450	450	450	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021
817	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.070	270	270	270	90	270	270	270	360	5.796.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
818	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
819	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	3.175.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
820	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.890	450	450	450	540	0	0	0	0	5.670.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301
821	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
822	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.620	360	180	180	180	180	180	180	180	1.428.840	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
823	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089323 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.320	600	600	600	600	480	480	480	480	38.443.680	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010
824	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	810	180	90	90	90	90	90	90	90	1.129.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
825	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	10.080	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	30.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Lộc	75013	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	75013
826	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.560	1.980	1.980	1.980	1.980	2.160	2.160	2.160	2.160	14.605.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022
827	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.080	2.640	2.640	2.640	2.640	2.880	2.880	2.880	2.880	196.489.920	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022
828	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.280	990	990	990	990	1.080	1.080	1.080	1.080	11.550.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022
829	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	780	90	90	90	90	150	90	90	90	2.184.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006
830	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.560	180	180	180	180	300	180	180	180	4.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006
831	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	12.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Yên Bình	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	15401
832	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
833	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	8.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
834	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	8.280	720	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	73.683.720	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
835	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	37801
836	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	3.810.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
837	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	4.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
838	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.240	1.800	1.440	1.440	1.440	1.800	1.440	1.440	1.440	108.923.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
839	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	3.013.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	37601	Trung tâm y tế Yên Mô	37601
840	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.050	0	30	90	90	300	180	180	180	2.940.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
841	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.360	600	360	360	360	600	360	360	360	2.963.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
842	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.880	560	360	360	360	800	480	480	480	34.528.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
843	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.680	300	180	180	180	300	180	180	180	2.343.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013
844	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.190	1.950	1.200	1.380	2.100	1.710	1.830	1.950	2.070	39.732.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
845	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.560	1.440	912	1.056	1.152	0	0	0	0	4.021.920	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
846	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	43.420	5.760	3.648	4.224	4.608	6.220	5.220	5.340	8.400	38.296.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
847	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	104.080	14.460	11.220	11.580	12.120	17.220	10.020	9.960	17.500	312.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
848	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.920	3.090	3.090	3.090	3.090	4.380	2.610	2.670	3.900	36.158.460	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651
849	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	34.320	5.250	5.250	5.280	5.940	3.150	3.150	3.150	3.150	96.096.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
850	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	0	0	0	0	13.759.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
851	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	39.900	3.900	3.900	3.900	3.900	6.960	6.060	6.060	6.120	35.191.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
852	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	53.640	7.980	7.980	7.980	8.100	5.400	5.400	5.400	5.400	160.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
853	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	29.100	3.900	3.900	3.900	3.900	3.360	3.360	3.360	3.420	40.594.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591
854	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	20.160	3.600	3.000	3.000	1.260	3.000	3.000	3.000	900	56.448.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
855	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.000	900	900	900	300	900	900	900	300	5.292.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
856	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	53.520	8.100	8.100	8.100	1.320	8.100	8.100	8.160	3.600	47.204.640	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
857	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	109.440	15.000	15.600	15.000	12.129	15.000	15.000	15.000	7.320	328.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
858	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	19.560	3.000	3.000	2.100	1.410	3.000	3.000	3.000	1.050	27.286.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
859	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.200	1.500	1.500	900	900	1.500	1.500	1.500	900	14.229.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594
860	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	89.550	11.100	11.100	11.100	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	250.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 3	79009	Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
861	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	133.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.860	16.860	16.860	16.920	117.747.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 3	79009	Trung tâm y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
862	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	216.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	648.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 3	79009	Trung tâm y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
863	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	38.250	5.040	5.040	5.040	5.130	4.500	4.500	4.500	4.500	53.358.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 3	79009	Trung tâm y tế Quận 3 - Cơ sở 4	79600
864	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	153.000	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	19.125	428.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4-CƠ SỞ 3	79662
865	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	96.000	11.850	11.850	11.850	11.850	12.150	12.150	12.150	12.150	84.672.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
866	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	192.000	23.700	23.700	23.700	23.700	24.300	24.300	24.300	24.300	169.344.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
867	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	161.400	19.800	19.800	19.800	19.800	20.550	20.550	20.550	20.550	484.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
868	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	144.000	17.775	17.775	17.775	17.775	18.225	18.225	18.225	18.225	200.880.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	Trung Tâm Y tế Quận 4-Cơ sở 3	79662
869	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	50.700	6.030	6.030	6.030	6.060	6.630	6.630	6.630	6.660	141.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
870	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	112.980	13.440	13.440	13.440	13.500	14.760	14.760	14.760	14.880	99.648.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
871	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	66.480	7.920	7.920	7.920	7.920	8.700	8.700	8.700	8.700	199.440.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
872	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	34.080	4.050	4.050	4.050	4.080	4.440	4.440	4.440	4.530	47.541.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613
873	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	33.960	1.560	4.800	3.180	3.180	5.310	5.310	5.310	5.310	95.088.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
874	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	205.200	1.640	40.640	32.640	31.640	24.660	24.660	24.660	24.660	180.986.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
875	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	88.560	1.760	5.760	16.240	18.000	11.700	11.700	11.700	11.700	265.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
876	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	31.680	0	0	0	0	7.920	7.920	7.920	7.920	44.193.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
877	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	33.840	120	15.720	12.000	6.000	0	0	0	0	47.206.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657
878	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	36.450	4.710	4.710	4.710	4.770	4.380	4.380	4.380	4.410	102.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
879	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	77.760	10.080	10.080	10.080	10.080	9.360	9.360	9.360	9.360	68.584.320	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
880	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.900	78.300	10.260	10.260	10.260	10.320	9.300	9.300	9.300	9.300	234.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
881	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	37.800	4.770	4.770	4.770	4.770	4.680	4.680	4.680	4.680	52.731.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584
882	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	133.800	9.000	9.000	24.420	24.420	16.740	16.740	16.740	16.740	374.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Quận 8	79581
883	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	84.840	21.000	21.000	0	0	42.840	0	0	0	74.828.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
884	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	249.180	0	0	60.330	60.330	0	42.840	42.840	42.840	219.776.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
885	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	191.520	0	0	42.000	39.000	27.630	27.630	27.630	27.630	574.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
886	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	152.280	9.000	9.060	28.080	28.080	19.530	19.530	19.530	19.530	212.430.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám đa khoa thuộc TTYT Quận 8	79581
887	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.150	600	360	300	270	690	360	300	270	8.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
888	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	14.040	2.160	1.620	1.620	1.620	2.160	1.620	1.620	1.620	12.383.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
889	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.240	2.560	1.620	1.500	1.440	2.560	1.620	1.500	1.440	42.720.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
890	7	A04.N2	Lopinane Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	43.200	6.480	5.040	5.040	5.040	6.480	5.040	5.040	5.040	384.436.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
891	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	6.900	960	810	810	810	1.080	810	810	810	9.625.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059
892	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 3	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	23.040	2.160	2.430	2.790	2.880	5.130	2.610	2.520	2.520	64.512.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	79586
893	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	49.140	2.880	8.280	7.740	7.560	0	7.560	7.560	7.560	43.341.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79586
894	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	52.080	2.400	7.560	8.280	8.460	0	8.460	8.460	8.460	156.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79586
895	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	25.830	1.440	4.140	3.870	3.780	1.260	3.780	3.780	3.780	36.032.850	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79586
896	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	127.260	15.000	15.000	15.000	15.660	16.650	16.650	16.650	16.650	356.328.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
897	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	256.860	27.000	27.000	27.000	38.400	34.320	34.320	34.320	34.500	226.550.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
898	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	251.160	30.660	30.660	30.660	30.660	32.100	32.100	32.100	32.220	753.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
899	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	133.110	15.000	15.000	15.000	16.860	17.700	17.700	17.700	18.150	185.688.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79573	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79573
900	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	27.360	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	76.608.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
901	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	25.920	3.600	3.600	3.600	3.600	2.880	2.880	2.880	2.880	22.861.440	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
902	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	21.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
903	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.960	1.800	1.800	1.800	1.800	1.440	1.440	1.440	1.440	18.079.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006
904	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.830	1.620	810	810	810	1.350	810	810	810	21.924.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012
905	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	13.950	1.260	1.260	1.350	1.350	2.130	2.130	2.220	2.250	39.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
906	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	26.940	4.020	2.340	2.340	2.340	5.340	3.420	3.540	3.600	23.761.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
907	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	45.120	6.060	3.600	3.780	3.780	9.300	6.060	6.240	6.300	135.368.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
908	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	79.560	11.040	6.840	6.840	6.840	16.080	10.440	10.680	10.800	708.004.440	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
909	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	12.930	1.860	1.170	1.170	1.170	2.280	1.710	1.770	1.800	18.037.350	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 (TTYT Đống Đa)	01021
910	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	41.010	7.680	5.160	5.820	6.030	5.130	3.870	3.960	3.960	114.828.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP	79580	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP - CƠ SỞ 2	79653
911	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	56.310	14.310	8.370	9.180	9.450	6.000	3.000	3.000	3.000	49.665.420	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
912	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	87.210	14.310	8.370	9.180	9.450	12.480	11.040	11.160	11.220	76.919.220	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
913	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	71.340	11.580	7.230	7.350	7.380	10.440	10.440	10.560	6.360	214.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
914	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	43.380	7.140	4.170	4.590	4.710	6.870	6.870	6.900	2.130	60.515.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
915	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	23.700	7.170	4.200	4.590	4.740	900	900	900	300	33.061.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp	79580	Trung Tâm Y Tế Quận Gò Vấp - Cơ sở 2	79653
916	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	20.790	3.060	1.530	1.530	1.530	5.130	2.610	2.700	2.700	58.212.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Hai Bà Trưng	01807	Phòng khám đa khoa Mai Hương (TTYT Hai Bà Trưng)	01070
917	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	41.580	6.120	3.060	3.060	3.060	10.260	5.220	5.400	5.400	124.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Hai Bà Trưng	01807	Phòng khám đa khoa Mai Hương (TTYT Hai Bà Trưng)	01070
918	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.030	2.520	2.610	2.700	2.700	2.520	2.580	2.700	2.700	58.884.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Hoàng Mai	01808	Trung tâm y tế Hoàng Mai (Phòng khám đa khoa Linh Đàm)	01045
919	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	42.060	5.040	5.220	5.400	5.400	5.040	5.160	5.400	5.400	126.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Hoàng Mai	01808	Trung tâm y tế Hoàng Mai (Phòng khám đa khoa Linh Đàm)	01045
920	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002
921	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.890	990	900	900	900	1.500	900	900	900	22.092.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004
922	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.550	1.770	1.320	1.470	1.530	2.820	1.740	1.920	1.980	40.740.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
923	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.300	4.860	3.540	3.840	3.960	6.180	4.320	4.740	4.860	32.016.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
924	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	25.020	0	2.460	4.200	4.320	0	3.780	5.100	5.220	75.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
925	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	69.240	3.240	9.600	10.200	10.440	360	11.160	12.000	12.240	616.166.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
926	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	18.150	2.430	1.770	1.920	1.980	3.090	2.160	2.370	2.430	25.319.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092
927	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	160.080	39.180	8.640	0	30.660	41.760	9.180	0	30.660	141.190.560	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Trung tâm Y tế Nam Từ Liêm	01091
928	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	109.800	11.760	12.240	13.320	13.680	18.240	13.560	13.320	13.680	329.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Trung tâm Y tế Nam Từ Liêm	01091
929	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	372.600	9.840	49.920	52.200	53.640	42.840	55.920	54.600	53.640	3.315.767.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	01091
930	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	52.840	4.720	6.360	6.390	6.570	8.040	7.200	6.990	6.570	73.711.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	01813	Trung tâm Y tế Nam Từ Liêm	01091
931	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	22.500	2.790	2.790	2.790	2.880	2.820	2.820	2.820	2.790	63.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
932	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	66.600	7.380	7.380	7.380	9.360	7.740	9.810	9.810	7.740	186.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận	79577	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79664

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chia)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
933	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	22.960	2.880	2.880	2.880	2.800	2.880	2.880	2.880	2.880	20.250.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
934	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	92.160	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	81.285.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
935	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	23.680	3.000	3.000	3.000	2.980	2.940	2.940	2.940	2.880	71.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
936	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	54.270	6.810	6.810	6.810	6.840	6.750	6.750	6.750	6.750	75.706.650	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656
937	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	42.110	4.500	5.400	5.400	5.700	5.200	5.200	5.200	5.510	117.908.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
938	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.160	900	900	1.200	1.200	900	900	900	1.200	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
939	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	129.720	11.100	15.100	19.200	19.200	14.100	17.100	17.100	16.820	114.413.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
940	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	126.700	12.000	15.600	18.000	17.860	14.100	16.480	16.180	16.480	380.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
941	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	54.640	4.200	7.200	7.500	7.980	6.500	7.000	7.000	7.360	76.222.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 1	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663
942	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	61.320	8.400	6.300	7.380	7.740	8.280	8.280	8.280	6.660	54.084.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Phú	79577	Trung tâm y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2	79664
943	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	110.400	13.560	13.380	13.380	13.380	14.160	14.220	14.160	14.160	331.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Phú	79577	Trung tâm y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2	79664
944	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	30.660	4.200	3.150	3.690	3.870	4.140	4.140	4.140	3.330	42.770.700	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Phú	79577	Trung tâm y tế Quận Tân Phú - Cơ sở 2	79664
945	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.330	360	450	450	450	360	360	450	450	9.324.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Phòng khám 695 Lạc Long Quân, Tây Hồ	01066
946	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.280	900	1.080	1.080	1.080	900	1.080	1.080	1.080	7.302.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066
947	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.720	0	1.440	1.800	1.800	0	1.080	1.800	1.800	29.160.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066
948	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	30.240	3.240	3.960	3.960	3.960	3.240	3.960	3.960	3.960	269.105.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Phòng khám 695 Lạc Long Quân, Tây Hồ	01066
949	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.140	450	540	540	540	450	540	540	540	5.775.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066
950	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.800	900	720	720	720	1.500	1.080	1.080	1.080	6.879.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074
951	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	19.020	3.000	1.980	1.980	1.980	3.600	2.160	2.160	2.160	57.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074
952	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.900	450	360	360	360	750	540	540	540	5.440.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074
953	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	11.070	990	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	30.996.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
954	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.500	0	360	540	540	900	720	720	720	3.969.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
955	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	15.900	1.500	1.890	1.650	2.400	1.830	1.830	2.400	2.400	47.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
956	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.700	1.440	1.380	1.620	1.620	1.800	2.400	1.800	2.640	130.815.300	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
957	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	0	180	270	270	0	0	0	0	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
958	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.530	0	0	0	0	450	360	360	360	2.134.350	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033
959	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.690	450	450	450	450	540	450	450	450	10.332.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT kỹ hợp đồng (CSYT chi)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
960	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
961	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.140	1.440	1.620	1.620	1.620	1.980	1.620	1.620	1.620	39.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
962	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.680	1.440	1.800	1.800	1.800	1.440	1.800	1.800	1.800	121.738.320	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
963	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192
964	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	17.430	2.010	2.130	2.220	2.250	2.160	2.160	2.250	2.250	48.804.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Châu Đốc	89002	TTYT TP. Châu Đốc	89002
965	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	34.860	4.020	4.260	4.440	4.500	4.320	4.320	4.500	4.500	104.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Châu Đốc	89002	TTYT TP. Châu Đốc	89002
966	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	22.920	2.670	2.700	2.760	2.880	3.000	2.970	2.970	2.970	64.176.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
967	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.868	624	672	708	720	804	756	792	792	5.175.576	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
968	3	A02.N3	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	23.472	2.496	2.688	2.832	2.880	3.216	3.024	3.168	3.168	20.702.304	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
969	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	82.680	9.540	9.840	10.260	10.620	10.260	10.620	10.740	10.800	248.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
970	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	66.240	7.320	7.800	8.280	8.400	8.520	8.400	8.760	8.760	589.469.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
971	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.736	1.248	1.344	1.416	1.440	1.608	1.512	1.584	1.584	16.371.720	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028
972	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.800	780	900	900	900	1.080	1.080	1.080	1.080	6.879.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002
973	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.900	390	450	450	450	540	540	540	540	5.440.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002
974	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.000	270	270	360	360	390	450	450	450	8.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
975	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
976	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	3.240	330	330	330	330	480	480	480	480	28.832.760	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
977	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002
978	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	720	90	90	90	90	90	90	90	90	2.016.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
979	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	1.800	900	900	900	900	900	900	900	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
980	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	31.140	3.960	3.780	3.780	3.780	3.960	3.960	3.960	3.960	93.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
981	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	5.022.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303
982	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	21.540	2.550	2.400	2.280	2.250	2.970	2.970	3.060	3.060	60.312.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001
983	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	27.780	3.420	2.880	3.420	3.420	3.840	3.600	3.600	3.600	24.501.960	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027
984	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.000	720	600	360	720	720	1.080	900	900	18.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027
985	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	13.890	1.710	1.440	1.710	1.710	1.920	1.800	1.800	1.800	19.376.550	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027
986	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	1.080	750	870	900	600	750	870	900	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
987	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	3.960	360	540	540	540	360	540	540	540	3.492.720	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
988	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.320	1.440	2.040	2.280	2.340	1.560	2.040	2.280	2.340	48.960.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
989	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	15.840	1.440	2.160	2.160	2.160	1.440	2.160	2.160	2.160	140.960.160	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
990	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.980	180	270	270	270	180	270	270	270	2.762.100	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008
991	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083
992	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	1.440	0	0	0	0	360	360	360	360	12.814.560	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083
993	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083
994	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung Tâm Y tế thành phố Phổ Yên	19008	Trung tâm Y tế Thành phố Phổ Yên	19008
995	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.360	180	450	450	480	420	450	450	480	4.687.200	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung Tâm Y tế thành phố Phổ Yên	19008	Trung tâm Y tế Thành phố Phổ Yên	19008
996	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.020	450	450	450	450	630	540	540	540	11.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
997	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.160	900	900	900	900	1.260	1.080	1.080	1.080	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
998	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	9.120	1.200	1.200	1.200	1.200	1.080	1.080	1.080	1.080	81.158.880	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
999	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.050	450	450	450	450	630	540	540	540	5.649.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011
1000	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	9.000	0	0	0	0	2.160	2.160	2.340	2.340	27.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	94030	Trung tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	94030
1001	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
1002	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	1.500	240	180	180	180	180	180	180	180	4.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
1003	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	5.880	840	720	720	720	720	720	720	720	52.326.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
1004	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	750	120	90	90	90	90	90	90	90	1.046.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Ninh Bình	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	37201	Trung tâm y tế Thành phố Tam Điệp	37201
1005	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.860	1.860	1.800	1.200	2.400	1.200	1.800	1.800	1.800	12.224.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
1006	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.920	1.800	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	50.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
1007	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.640	720	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	103.584.360	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
1008	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.110	810	900	900	900	900	900	900	900	9.918.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001
1009	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.040	1.260	1.260	1.260	1.260	0	0	0	0	14.112.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	74008	Phòng khám đa khoa-Nhà hộ sinh thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một	74008
1010	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110689523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	34.080	2.760	2.880	2.880	2.880	5.280	5.640	5.880	5.880	303.277.920	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	74008	Phòng khám đa khoa-Nhà hộ sinh thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một	74008
1011	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	12.150	960	1.500	1.110	1.890	1.650	1.650	1.650	1.740	34.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
1012	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	18.900	4.800	0	0	7.200	0	6.900	0	0	16.669.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
1013	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	63.360	16.200	0	13.500	0	19.860	0	13.800	0	55.883.520	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607

STT	STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chủ)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1014	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	36.300	0	7.800	7.800	0	6.900	0	6.900	6.900	32.016.600	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
1015	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	52.980	0	11.880	0	14.040	0	13.020	0	14.040	46.728.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
1016	5	A03.N3	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	16.140	0	3.900	4.290	0	0	4.740	0	3.300	48.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
1017	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	55.740	0	12.480	0	12.780	0	15.240	0	15.240	167.220.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
1018	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	16.080	0	2.610	3.120	0	0	3.450	3.450	3.450	22.431.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
1019	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	21.450	4.140	0	6.750	0	5.280	0	5.280	0	29.922.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
1020	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	9.120	2.130	0	0	3.540	3.450	0	0	0	12.722.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583
1021	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	23.520	0	5.940	0	7.020	0	5.280	0	5.280	32.810.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607
1022	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.212	468	504	504	504	540	540	576	576	3.714.984	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
1023	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.848	1.872	2.016	2.016	2.016	2.160	2.160	2.304	2.304	14.859.936	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
1024	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	33.120	3.780	3.780	3.960	3.960	4.320	4.320	4.500	4.500	99.360.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
1025	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	53.880	6.120	6.240	6.480	6.480	6.960	6.960	7.320	7.320	479.478.120	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
1026	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.265	585	630	630	630	675	675	720	720	7.344.675	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039
1027	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	11.400	1.320	1.680	1.560	2.700	600	990	1.200	1.350	31.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
1028	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	22.440	1.440	2.220	4.380	2.700	1.800	2.700	3.600	3.600	19.792.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
1029	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	47.880	2.400	8.460	6.360	8.340	2.400	5.220	7.440	7.260	143.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
1030	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	51.360	3.000	5.000	7.000	8.520	3.960	6.000	9.000	8.880	457.052.640	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
1031	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.370	870	1.110	2.190	1.350	900	1.350	1.800	1.800	15.861.150	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004
1032	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.160	270	270	270	270	270	270	270	270	6.048.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
1033	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.840	810	810	810	810	900	900	900	900	6.032.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
1034	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.840	810	810	810	810	900	900	900	900	6.032.880	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
1035	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.750	630	990	990	990	780	780	780	810	20.250.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104
1036	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.930	750	450	450	450	750	360	360	360	11.004.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074	Phòng khám Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	01074
1037	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	37.920	4.800	3.600	3.600	3.600	7.200	5.040	5.040	5.040	337.450.080	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Trung tâm Y tế Thanh Xuân	01074	Phòng khám Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	01074
1038	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.032	936	504	396	360	432	468	468	468	3.556.224	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
1039	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.128	3.744	2.016	1.584	1.440	1.728	1.872	1.872	1.872	14.224.896	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
1040	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	31.500	4.800	4.080	3.720	3.600	3.600	3.780	3.960	3.960	94.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1041	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-392-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	53.040	11.040	6.600	5.640	5.400	5.760	6.120	6.240	6.240	472.002.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
1042	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	8.064	1.872	1.008	792	720	864	936	936	936	11.249.280	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	74050
1043	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	52.260	6.240	6.120	6.120	6.120	7.230	6.750	6.840	6.840	146.328.060	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70008
1044	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.640	1.600	1.000	1.000	1.000	1.000	880	1.880	880	7.620.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
1045	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	13.240	1.680	1.520	1.520	1.520	2.000	2.000	1.000	2.000	11.677.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
1046	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	64.920	10.360	6.780	6.780	6.780	9.000	8.220	8.400	8.400	194.760.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
1047	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	17.040	1.920	2.400	2.520	1.320	1.680	2.400	2.400	2.400	151.638.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế thị xã Chơn Thành	70008
1048	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	11.040	1.440	1.260	1.260	1.260	1.500	1.440	1.440	1.440	15.400.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	70008
1049	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.880	360	360	360	360	360	360	360	360	2.540.160	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Trà Vinh	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84-008	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008
1050	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	5.400	180	360	360	360	900	1.080	1.080	1.080	16.200.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Trà Vinh	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84-008	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008
1051	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	2.008.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Trà Vinh	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84-008	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	84008
1052	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	5.220	1.680	1.080	1.200	1.260	0	0	0	0	4.604.040	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004
1053	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.610	840	540	600	630	0	0	0	0	3.640.950	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004
1054	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.500	900	900	900	900	1.200	900	900	900	6.615.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002
1055	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	22.834	3.934	2.700	2.700	2.700	0	0	5.400	5.400	203.199.766	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002
1056	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.750	450	450	450	450	600	450	450	450	5.231.250	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002
1057	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.900	600	900	900	900	900	900	900	900	6.085.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Điện Biên	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	11045	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	11045
1058	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	3.450	300	450	450	450	450	450	450	450	4.812.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Điện Biên	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	11045	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	11045
1059	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	2.169	270	270	270	270	270	270	270	270	6.048.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
1060	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
1061	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	8.640	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	25.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
1062	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	11.520	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	102.516.480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
1063	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003
1064	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	4.650	300	1.200	450	450	300	1.050	450	450	13.020.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
1065	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.440	900	1.680	3.180	1.980	1.200	2.700	3.900	3.900	17.146.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
1066	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	22.680	1.200	2.880	3.900	3.000	1.200	2.700	3.900	3.900	68.040.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
1067	7	A04.N2	Lopinsure Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	28.200	2.280	2.160	3.960	4.200	2.400	4.800	4.800	3.600	250.951.800	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007
1068	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	9.720	300	840	1.650	1.080	600	1.350	1.950	1.950	13.559.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT chi)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1069	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.900	390	390	600	600	360	390	600	570	10.920.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017
1070	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	7.800	780	840	1.200	1.140	720	840	1.140	1.140	23.400.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Quảng Ninh	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017
1071	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	8.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị xã Tân Uyên	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	74066
1072	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	2.700	180	360	360	360	360	360	360	360	24.027.300	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thị xã Tân Uyên	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	74066
1073	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.560	990	990	900	900	1.080	900	900	900	21.168.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
1074	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.206	2.340	2.520	2.640	2.700	1.980	2.340	2.340	2.340	16.934.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
1075	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	25.920	2.880	3.060	2.880	2.880	3.600	3.240	3.240	3.240	75.060.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
1076	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	29.100	3.240	3.600	3.720	3.780	3.420	3.780	3.780	3.780	258.960.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
1077	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	9.600	1.170	1.260	1.320	1.350	990	1.170	1.170	1.170	13.392.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004
1078	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.300	720	720	720	720	720	900	900	900	18.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Sóc Trăng	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	94007	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	94007
1079	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.650	210	180	180	180	360	180	180	180	4.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
1080	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	15.900	2.760	1.620	1.620	1.620	3.060	1.620	1.800	1.800	14.023.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
1081	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	18.420	2.940	1.800	1.800	1.800	3.780	1.980	2.160	2.160	55.260.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
1082	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	32.040	3.820	3.700	3.700	3.700	4.280	4.280	4.280	4.280	285.123.960	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
1083	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.280	150	750	810	810	210	810	840	900	7.365.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Vĩnh Phúc	Trung Tâm y tế TP Vĩnh Yên	26008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	26008
1084	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.800	1.500	900	900	900	900	900	900	900	21.840.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
1085	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	16.140	3.540	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	14.235.480	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
1086	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	20.480	4.520	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	182.251.520	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
1087	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	7.800	1.500	900	900	900	900	900	900	900	10.881.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101
1088	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	44.220	5.220	5.400	5.400	5.400	5.340	5.640	5.880	5.940	132.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	Trung tâm y tế TP. Thủ Dầu Một	74008	Trung tâm y tế TP. Thủ Dầu Một	74008
1089	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	18.900	2.220	2.160	2.160	2.160	2.640	2.520	2.520	2.520	168.191.100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Lai Châu	TT Than Uyên	12016	TTYT huyện Than Uyên	12016
1090	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	57.600	8.940	6.570	4.320	8.640	8.880	6.750	4.500	9.000	161.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
1091	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.650	3.810	1.980	1.320	2.640	3.420	2.160	1.440	2.880	17.331.300	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
1092	3	A02.N3	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	19.710	3.810	1.980	1.320	2.640	3.480	2.160	1.440	2.880	17.384.220	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
1093	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	174.780	21.900	21.660	21.300	21.240	21.780	22.260	22.320	22.320	524.340.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
1094	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	109.800	16.440	12.360	8.160	16.320	17.040	13.200	8.760	17.520	977.110.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
1095	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	17.040	2.550	1.980	1.320	2.640	2.070	2.160	2.160	2.160	23.770.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215
1096	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	59.040	7.020	7.020	7.200	7.200	7.560	7.560	7.740	7.740	52.073.280	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên	89006	TTYT H. Tịnh Biên	89006

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cho)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1097	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	34.820	3.980	4.440	4.620	4.680	4.140	4.320	4.320	4.320	104.460.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên	89006	TTYT H. Tịnh Biên	89006
1098	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	29.520	3.510	3.510	3.600	3.600	3.780	3.780	3.870	3.870	41.180.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên	89006	TTYT H. Tịnh Biên	89006
1099	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.700	0	0	0	0	1.080	540	540	540	2.381.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
1100	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	2.160	540	540	540	540	0	0	0	0	1.905.120	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
1101	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110019523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	4.860	540	540	540	540	1.080	540	540	540	43.249.140	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
1102	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.080	270	270	270	270	0	0	0	0	1.506.600	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
1103	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	900	0	0	0	0	360	180	180	180	1.255.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501	TTYT huyện Chiêm Hóa	08501
1104	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.720	720	720	960	1.440	720	720	720	720	18.816.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
1105	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.320	180	180	180	180	150	150	150	150	1.164.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
1106	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.740	540	540	660	720	570	570	570	570	4.180.680	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
1107	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	21.000	2.340	2.340	3.000	3.960	2.340	2.340	2.340	2.340	63.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
1108	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	13.620	1.620	1.620	1.920	1.980	1.620	1.620	1.620	1.620	121.204.380	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
1109	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.220	270	270	360	360	240	240	240	240	3.096.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102
1110	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	1.260	0	180	180	180	180	180	180	180	3.528.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
1111	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
1112	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	7.200	900	900	900	900	900	900	900	900	6.350.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
1113	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	3.840	480	480	480	480	480	480	480	480	11.520.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
1114	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	14.400	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	128.145.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
1115	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	4.320	540	540	540	540	540	540	540	540	6.026.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hà Nội	TTYT huyện Gia Lâm	01812	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ (TTYT Gia Lâm)	01027
1116	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	6.480	0	0	0	0	2.340	1.260	1.440	1.440	5.715.360	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
1117	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	4.680	1.620	900	1.080	1.080	0	0	0	0	4.127.760	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
1118	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	12.960	1.620	900	1.080	1.080	2.880	1.560	1.920	1.920	115.331.040	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
1119	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.340	810	450	540	540	0	0	0	0	3.264.300	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
1120	11	A05.N5	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	2.220	0	0	0	0	750	510	480	480	3.096.900	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Hàm Yên	08401	TTYT huyện Hàm Yên	08401
1121	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	14.820	2.160	2.160	2.160	2.160	1.440	1.530	1.590	1.620	41.496.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	An Giang	TTYT huyện Phú Tân	89005	TTYT huyện Phú Tân	89005
1122	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	10.200	1.380	1.440	1.440	1.440	1.260	1.080	1.080	1.080	8.996.400	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Tuyên Quang	TTYT huyện Sơn Dương	08303	TTYT huyện Sơn Dương	08303
1123	7	A04.N2	Lopinmune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	10.190	1.380	1.440	1.440	1.440	1.250	1.080	1.080	1.080	90.680.810	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Tuyên Quang	TTYT huyện Sơn Dương	08303	TTYT huyện Sơn Dương	08303
1124	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.100	690	720	720	720	630	540	540	540	7.114.500	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Tuyên Quang	TTYT huyện Sơn Dương	08303	TTYT huyện Sơn Dương	08303

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiến độ cung cấp (*)								Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT nhà)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT
																Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt V	Đợt VI	Đợt VII	Đợt VIII							
1125	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.690	780	690	690	690	960	960	960	960	18.732.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
1126	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	47.400	5.160	4.980	4.980	4.980	6.960	6.780	6.780	6.780	41.806.800	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
1127	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	57.060	6.600	6.600	6.600	6.480	7.740	7.680	7.680	7.680	171.180.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
1128	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	10.050	2.520	2.520	2.520	2.490	0	0	0	0	14.019.750	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
1129	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	14.646	0	0	0	0	3.660	3.660	3.660	3.660	20.422.800	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612
1130	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	7.110	810	900	900	900	900	900	900	900	19.908.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	TTYT Quận Bình Thủy	92005	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005
1131	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	14.220	1.620	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	42.660.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Cần Thơ	TTYT Quận Bình Thủy	92005	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005
1132	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	3.600	450	450	450	450	450	450	450	450	10.080.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020
1133	2	A02.N4	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	8.100	1.800	900	900	900	900	900	900	900	7.144.200	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020
1134	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	1.800	240	240	240	240	210	210	210	210	2.511.000	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020
1135	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	5.490	630	630	720	720	630	720	720	720	15.372.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108
1136	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	13.860	1.620	1.620	1.800	1.800	1.620	1.800	1.800	1.800	41.580.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108
1137	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	16.740	1.980	1.980	2.160	2.160	1.980	2.160	2.160	2.160	148.969.260	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108
1138	7	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên nén bao phim, Uống	Lọ 120 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110089523 (VN2-592-17)	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.899	93.900	11.040	11.460	11.820	11.880	11.700	11.880	12.060	12.060	835.616.100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	An Giang	TTYT thị xã Tịnh Biên	89006	TTYT thị xã Tịnh Biên	89006
1139	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	1.440	180	180	180	180	180	180	180	180	1.270.080	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Bắc Kạn	TTYT TP Bắc Kạn	06033	TTYT TP Bắc Kạn	06033
1140	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	720	90	90	90	90	90	90	90	90	1.004.400	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Bắc Kạn	TTYT TP Bắc Kạn	06033	TTYT TP Bắc Kạn	06033
1141	1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	Nhóm 5	36 tháng	890110087423 (VN3-92-18)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	viên	2.800	6.900	750	810	870	900	870	900	900	900	19.320.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	TTYT TX. Bình Minh	86032	TTYT TX. Bình Minh	86032
1142	5	A03.N5	AVOCOMB TABLETS	Lamivudin-Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114417823 (VN3-248-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	3.000	6.900	780	780	840	900	900	900	900	900	20.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Vĩnh Long	TTYT TX. Bình Minh	86032	TTYT TX. Bình Minh	86032
1143	3	A02.N5	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-34459-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	882	11.820	1.200	1.500	1.740	1.800	1.260	1.440	1.440	1.440	10.425.240	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	An Giang	TTYTH. Phú Tân	89005	TTYT H. Phú Tân	89005
1144	10	A05.N4	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên nén, Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-175-22	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.395	5.910	600	750	870	900	630	720	720	720	8.244.450	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	An Giang	TTYTH. Phú Tân	89005	TTYT H. Phú Tân	89005

(*) Mỗi đợt là 03 tháng. Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.